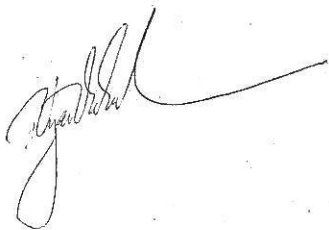


PHAN NGOC



PHAN NGỌC

HÌNH THÁI HỌC
TRONG TỪ LÁY
Tiếng Việt



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Kính dâng hương hồn thân phụ Phan Võ, người dạy con sống
một cuộc sống nhỏ bé, nhưng có ích.

Kính dâng hương hồn thầy Đào Duy Anh, vị thầy của con về
văn hóa Việt Nam.

MỤC LỤC

PHẦN LÝ THUYẾT

- Chương I: PHẢI CHĂNG MỌI NGÔN NGỮ ĐỀU CÓ HÌNH THÁI HỌC? 10
1. Sự tồn tại những âm tiết bị xem là không có nghĩa 10
 2. Cách nhìn các từ láy Việt Nam theo quan điểm thức nhận 12
 3. Cách thể hiện cảm xúc chủ quan trong các ngôn ngữ đa tiết, biến hình phương Tây 13
 4. Công trình *Từ điển từ láy tiếng Việt* 14
 5. Tầm quan trọng của việc viết lại các dẫn chứng theo âm vị học 15
- Chương II: VẤN ĐỀ CHỮ VIẾT 16
1. Nguồn gốc của chữ Quốc ngữ 16
 2. Alexandre de Rhodes (1594 – 1660), cuộc đời và sự nghiệp 16

3. Chữ Nôm	18
4. Một trong những lý do La-tinh hóa tiếng Việt thành công	19
5. Chỗ mạnh và chỗ yếu của chữ Quốc ngữ	20
6. Một vài điểm khác lạ của chữ Quốc ngữ	21
7. Hiện tượng âm đệm	22
8. Một thí nghiệm về việc phiên âm theo âm vị học	24
9. Vấn đề cải cách chữ Quốc ngữ	28
Chương III: VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA ÂM TIẾT VIỆT NAM	29
1. Vài đặc điểm của âm tiết thuần Việt Nam so với âm tiết Hán Việt đồng âm	29
2. Các bộ phận của một âm tiết Việt Nam	30
3. Danh sách các phụ âm đầu của tiếng Việt	31
4. Các nguyên âm đơn	32
5. Các nguyên âm đôi	33
6. Về các "nguyên âm dài"	34
7. Số vần trong tiếng Việt theo lý thuyết	35
8. Số vần thực tế trong tiếng Việt	35
<i>a. Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn</i>	35
<i>b. Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đôi</i>	37
Chương IV: TÍNH CHẶT CHẼ CỦA QUY TẮC LÁY ÂM	39
1. Khuôn sắc-không-hỏi hỏi	41
<i>a. Dấu sắc đi với dấu hỏi</i>	41

b. Dấu không đi với dấu hỏi	42
c. Dấu hỏi đi với dấu hỏi	43
2. Khuôn huyền-nặng-ngã ngã	44
a. Dấu huyền đi với dấu ngã	44
b. Dấu ngã đi với dấu nặng	46
c. Dấu ngã đi với dấu ngã	47
3. Những ngoại lệ không theo quy tắc bổng trầm trong sự phân biệt hỏi - ngã	48
a. Vài ngoại lệ không theo quy tắc cùng bổng	48
b. Vài ngoại lệ không theo quy tắc cùng trầm	49
4. Vấn đề các từ Hán Việt thuần gốc Hán láy hay không láy	49
5. Những từ gốc Hán Việt có thể xem là láy	50

Chương V: MỘT VÀI HIỆN TƯỢNG LÁY ÂM HẾT SỨC PHỔ BIẾN

1. Khuôn "iếc hóa"	53
2. Khuôn danh từ, động từ được lặp lại	54
3. Khuôn tính từ được lặp lại	55

Chương VI: VÀI SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU

1. Lý do phủ nhận hình thái học trong nhiều ngôn ngữ đơn tiết không biến hình	56
2. Vài bản khoản của một người dịch chuyên nghiệp	56

PHẦN DẪN CHỨNG

Chương I: NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "A"	62
1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "a"	62
2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "a"	68
Chương II: NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "ANG"	70
1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "ang"	70
2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ang"	76
Chương III: NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "AC"	79
1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "ac"	79
2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ac"	83
Chương IV: NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "AI"	85
1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "ai"	85
2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ai"	88
Chương V: NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "AO" /AU/	89
1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "ao" /au/	89
2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ao"	94
Chương VI: NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "AM"	97
1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "am"	97

2. Âm tiết lấy làm tiền tố có vần "am":
khuôn "lâm nhâm" 98

**Chương VII: NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ
PHỤ TỐ LẤY CÓ VẦN "AN"** 100

1. Âm tiết lấy làm hậu tố có vần "an" 100
2. Âm tiết lấy làm tiền tố có vần "an" 101

**Chương VIII: NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ
PHỤ TỐ LẤY CÓ VẦN "AP"** 103

1. Âm tiết lấy làm hậu tố có vần "ap" 103
2. Âm tiết lấy làm tiền tố có vần "ap" 106

**Chương IX: MỘT VÀI DẪN CHỨNG VỚI PHỤ TỐ
CÓ VẦN "AT"** 107

1. Hậu tố có vần "at" 107
2. Tiền tố có vần "at" 108

**Chương X: GIỚI THIỆU MỘT KHUÔN LẤY ÂM QUEN
THUỘC, CÓ VẦN "ĂN" LÀM PHỤ TỐ** 109

1. Âm tiết lấy làm hậu tố có vần "ăn" 109
2. Âm tiết lấy làm tiền tố có vần "ăn" 113

**Chương XI: TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ VÀ VÀI Ý KIẾN
TẢN MẠN** 114

1. Tổng số các từ lấy có vần là phụ tố bắt đầu bằng "a" 114
2. Giới thiệu một cách học các âm tiết Hán Việt 116
3. Thực chất của công trình này 116
4. Lời cuối sách 117

PHẦN LÝ THUYẾT

CHƯƠNG I

PHẢI CHẴNG MỌI NGÔN NGỮ ĐỀU CÓ HÌNH THÁI HỌC?

1. Sự tồn tại những âm tiết bị xem là không có nghĩa

Nhìn chung, trong ngôn ngữ học, có quan niệm cho rằng trong những ngôn ngữ đơn tiết, không biến hình, như tiếng Việt, tiếng Hoa, tiếng Lào, tiếng Thái Lan thì các âm tiết đều độc lập, và các ngôn ngữ này không có hình thái học.

Dưới đây là ý kiến của Giáo sư Đoàn Thiện Thuật trong công trình *Ngữ âm tiếng Việt*:

"Trong tiếng Việt, đơn vị ngữ âm có khả năng "đóng vai trò hình vị hay từ" là âm tiết. Đơn vị nhỏ hơn âm tiết lại không có khả năng ấy. Như vậy, một hệ luận lô-gích có thể rút ra được là trong tiếng Việt không có âm vị, như những âm vị /a/, /u/ của các ngôn ngữ Ấn - Âu, hoặc trong tiếng Việt cả âm tiết là một âm vị.

Tình hình này xảy ra không chỉ trong tiếng Việt mà còn trong một số ngôn ngữ phương Đông. Một số nhà Đông phương học Xô-viết như [Yevgeny Dmitrievich] Polivanov, [Alekssei Ivanovich] Ivanov, [Aleksandr Aleksandrovich] Dragunov đưa ra thuật ngữ âm tiết vị, hay âm tiết - hình vị là hoàn toàn có lý¹.

Nhưng anh Thuật là người Việt Nam, vốn có sẵn cả một kho từ láy trong óc, nên có những suy nghĩ riêng, khác cách nhìn của Lev Shcherba và của ngữ âm học phương Tây vẫn cho âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất có tác dụng khu biệt. Dưới đây là những suy nghĩ của anh.

“Trước tình hình tiếng Việt như vậy, chúng ta nên quan niệm như thế nào? Chúng ta thừa nhận rằng âm tiết trong tiếng Việt có cương vị ngôn ngữ học như âm vị trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, nhưng cũng khó lòng quan niệm rằng âm vị là một đơn vị nhất thể mà phải là một cấu trúc, và như vậy chúng ta không thể áp dụng định nghĩa về âm vị của Shcherba đã đề ra cho các đơn vị của tiếng Việt. Nhưng nếu thừa nhận âm vị như những đơn vị khu biệt của ngôn ngữ thành tiếng thì có thể nói rằng tiếng Việt vẫn có âm vị. Chỉ có sự khác nhau là các âm vị của chúng ta có một cương vị âm vị học đơn thuần, trong khi các âm vị của các ngôn ngữ Ấn - Âu có một cương vị kép: cương vị âm vị học và cương vị hình thái học”².

Như vậy là, nếu tôi chứng minh được rằng các từ láy âm Việt Nam làm thành những “khuôn” (thuật ngữ tôi nêu lên) không những thống nhất về mặt ngữ âm học (điều chính anh Thuật đã thừa nhận), mà còn thống nhất cả về mặt ngữ nghĩa học (điều tôi phải chứng minh), thì các vấn đề âm vị, hình vị, cũng như vấn đề hình thái học của các từ láy Việt Nam đều sẽ được giải quyết.

1, 2. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1977, tr. 72.

2. Cách nhìn các từ láy Việt Nam theo quan điểm thức nhận

Tôi tự nhận mình là một người làm khoa học theo quan điểm thức nhận (*prise de conscience*). Một người như vậy khi đọc một công trình khoa học (thí dụ công trình *Ngữ âm tiếng Việt* của anh Thuật), thì sẽ chú ý không những tới các kết quả nghiên cứu của công trình này, mà còn đặc biệt tìm hiểu vì lý do gì tác giả đã đi đến những kết quả như vậy.

Dưới đây là lý do cốt nghĩa tại sao anh Thuật phủ nhận mặt ngữ nghĩa trong các từ kép láy của tiếng Việt:

"Những từ kép láy như "hom hem" có đặc điểm là phần vẫn trong hai âm tiết khác nhau, và sự khác nhau ấy là do "e" trong âm tiết thứ hai thay thế cho "o" ở âm tiết đứng trước. Ở đây, khó có thể nói đến sự luân phiên (o/e) như trong "man/men" của tiếng Anh, vì "hom hem" là một từ, và từ này chỉ có một dạng thức duy nhất mà thôi. Có sự xuất hiện của "e" ở vị trí của "o" trong hàng loạt từ có nghĩa khác nhau như "cốt kết", "móm mém", "nhỏ nhỏ".

Giữa những từ này không thể nói đến một đường ranh giới hình vị đi qua giữa âm tiết cuối và âm tiết trước nó¹.

Ở trên đã nói, vì tôi theo quan điểm thức nhận, nên khi thấy anh Thuật nói rằng giữa những từ như "móm mém", "nhỏ nhỏ", "hom hem" không thấy một nghĩa chung nào cả, thì tôi muốn tìm hiểu tại sao một người giỏi ngữ âm học như anh Thuật nói thế. Lý do là do chỗ anh xét vấn đề từ láy Việt Nam dựa trên tiếng Anh là một ngôn ngữ có thể nói không có từ láy, cách làm này là không hợp lý. Tôi xin lấy nhóm "móm mém, hom hem, nhóm nem" làm thí dụ. Ví thử chúng ta tách âm tiết "móm" trong "miệng móm" ra hai phần, gồm phụ âm đầu "m" và vần "om" nếu xét riêng từng vẫn, tôi xin phép ghi vẫn với dấu không vì

dấu này thay đổi trong láy âm) thì ta sẽ thấy hiện tượng láy với hai phụ âm đầu như nhau và hai vần "om" và "em" là khá quen thuộc trong các từ láy dưới đây (phụ tố viết nghiêng):

Miệng móm *mém* ("móm" là chính tố chỉ miệng không có răng; *mém* là láy làm hậu tố để nhấn mạnh), (gậy) hom *hem* ("hom" là chính tố chỉ rất gầy, *hem* là láy làm phụ tố để nhấn mạnh), (gậy) nhom *nhem* ("nhom" là chính tố chỉ gầy, *nhem* là láy làm hậu tố để nhấn mạnh).

Như vậy là ít nhất giữa "móm mém", "hom hem", "nhom nhem" có quan hệ ngữ nghĩa chung chỉ trình độ có sắc thái nhấn mạnh. Trong những cặp từ này, âm tiết làm chính tố vẫn giữ hình thức của nó không thay đổi, còn âm tiết làm phụ tố lặp lại phụ âm đầu của chính tố rồi thêm cái vần của mình với một ngữ nghĩa chỉ quan hệ.

3. Cách thể hiện cảm xúc chủ quan trong các ngôn ngữ đa tiết, biến hình của phương Tây

Ngôn ngữ nào cũng phải có phương tiện diễn đạt cảm xúc chủ quan của người nói. Nếu tiếng Việt dùng từ láy, thì các ngôn ngữ đa tiết biến hình phương Tây dùng cái gì? Vì anh Đoàn Thiện Thuật đã lấy tiếng Anh làm thí dụ để bàn về từ láy Việt Nam, nên tôi cũng dùng tiếng Anh để chứng minh cách làm của ngôn ngữ này.

Tiếng Anh sử dụng những phương tiện ngữ pháp. Một động từ có các thức. Bên cạnh thức tự sự hay trần thuật (indicative mood) trình bày sự việc khách quan, có thức cầu khẩn hay giả định (subjunctive mood), thức mệnh lệnh (imperative mood), thức điều kiện (conditional mood) để trình bày hành động như một ý kiến theo cảm thức chủ quan của người nói (cầu khẩn, mệnh lệnh, điều kiện). Lại có thức vô định tức nguyên thể (infinitive mood) khi xuất hiện độc lập không lệ thuộc vào thời gian, điều kiện,... và chỉ tính tuyệt đối, vô điều kiện, như vậy cũng là một

cách biểu hiện thái độ chủ quan của người nói. Rồi có thức phân từ (participial mood) trình bày hành động lệ thuộc vào một danh từ. Các thức này lệ thuộc vào danh từ đi cùng với nó. Một động từ có ngôi, có thời, chỉ các cách biểu hiện cảm xúc chủ quan khác nhau. Tính từ có cấp so sánh, phó từ cũng thế. Có bao nhiêu cách biểu hiện thái độ chủ quan, vừa nhất loạt lại vừa bắt buộc.

Rồi lại có hiện tượng tương hợp (agreement) của vị ngữ với chủ ngữ, của tính từ với danh từ, của phó từ với động từ. Hiện tượng này khiến cho các cách biểu hiện, các cách đánh giá chủ quan thành hết sức đều đặn, nhất loạt. Do đó, nó không cần đến từ láy. Cái gọi là từ láy trong tiếng Anh chỉ thu hẹp vào vài từ như *frou-frou* (tiếng sột soạt của quần áo), *ding-dong* (tiếng boong boong của chuông) và các từ tượng thanh không có mấy may tác dụng. Tình hình này khác hẳn các ngôn ngữ đơn tiết, không biến hình, trong đó có hàng ngàn từ tượng thanh quen thuộc. Làm sao có thể lấy một ngôn ngữ không có từ láy âm để phủ nhận hiện tượng từ láy âm trong tiếng Việt được?

4. Công trình Từ điển từ láy tiếng Việt

Khi viết công trình này, tôi được sự giúp đỡ quý giá của tác phẩm *Từ điển từ láy tiếng Việt*¹. Quyển từ điển này do một tập thể học giả biên soạn gồm các anh Hoàng Văn Hành (chủ biên), Hà Quang Năng (thư ký), Nguyễn Văn Khang, Phạm Hùng Việt, Nguyễn Công Đức. Tác phẩm này cấp cho ta trên 5000 đơn vị từ láy được định nghĩa, với 7000 trích dẫn giải thích nghĩa chu đáo. Tuy các từ láy không được viết theo âm vị học và được xét tách rời nhau, nhưng nó vẫn là công cụ giúp tôi trình bày lại các từ láy theo khuôn láy âm để xây dựng những mô hình láy âm trong tiếng Việt. Các dẫn chứng về từ láy đều lấy trong công trình này để cho khách quan. Rất may là tiếng Việt chỉ có tiền tố, hậu tố bên cạnh chính tố, mà không có trung tố nên cách trình bày được giản dị.

1. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Từ điển từ láy tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.

Công trình của tôi là để chứng minh có hình thái học trong các từ láy tiếng Việt, điều mà nhiều người không tin.

5. Tầm quan trọng của việc viết lại các dẫn chứng theo âm vị học

Nghiên cứu hình thái học từ láy cho thấy tầm quan trọng của việc viết lại các dẫn chứng theo một âm vị học thích hợp, bởi vì nếu ta dùng chữ Quốc ngữ là một ngôn ngữ có nhiều thiếu sót về âm vị học, thì làm cách nào nêu bật được hình thái học trong từ láy tiếng Việt?

Vấn đề từ láy đã được nhiều học giả Việt Nam chú ý, trong đó có thể kể đến các tác giả Diệp Quang Ban, Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Thị Hai, Hoàng Văn Hành, Phi Tuyết Hình... Nhưng chưa có công trình xét từ láy như một hiện tượng hình thái học trong các ngôn ngữ đơn tiết và không biến hình, đối lập lại tình trạng có thể nói là không có từ láy kiểu Việt Nam ở các ngôn ngữ đa tiết và biến hình. Các tác giả cũng không chú ý đến việc viết lại tiếng Việt theo một âm vị học thích hợp để làm cơ sở cho việc nghiên cứu hình thái học trong các từ láy Việt Nam.

CHƯƠNG II

VẤN ĐỀ CHỮ VIẾT

1. Nguồn gốc của chữ Quốc ngữ

Nếu muốn nói đến hình thái học trong tiếng Việt, thì câu chuyện đầu tiên là phải viết lại các từ lấy theo một hệ chữ viết thích hợp. Cho nên gần như toàn bộ câu chuyện quy về việc đánh giá lại những mặt mạnh và những mặt yếu của chữ Quốc ngữ, bởi vì ví thử chúng ta dùng chữ Nôm, một văn tự xa lạ với ngữ âm học thì làm thế nào nói đến hình thái học được?

Khi viết tác phẩm này tôi được sự giúp đỡ của anh Hoàng Tiến. Với tác phẩm *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết nửa đầu thế kỷ XX*¹, anh đã góp nhiều ý kiến bổ ích.

2. Alexandre de Rhodes (1594-1660), cuộc đời và sự nghiệp

Chữ Quốc ngữ ra đời vào giữa thế kỷ XVII, cụ thể là trong hai tác phẩm đầu xuất bản năm 1651 của giáo sĩ công giáo Alexandre de Rhodes xuất bản ở La Mã (Roma). Quyển thứ nhất là quyển

¹ Hoàng Tiến, *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết nửa đầu thế kỷ XX*, NXB Lao động, Hà Nội, 1994.

Từ điển Việt Nam - Bồ Đào Nha và La-tinh (*Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum*). Quyển thứ hai viết bằng cả hai thứ chữ Quốc ngữ và La-tinh, đó là quyển *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn rửa tội mà vào đạo Thánh Đức Chúa Bồi*. Nhưng ngay trong quyển từ điển nổi tiếng, ông đã nhắc tới hai quyển từ vựng là quyển *Từ vựng Bồ - Việt - La-tinh* của Gaspar d'Amaral và quyển *Từ vựng Việt - Bồ - La-tinh* của Antonio Barbosa làm cơ sở cho tác phẩm của mình. Như vậy, phải nói chữ Quốc ngữ là đóng góp chung của các giáo sĩ công giáo Pháp và Bồ Đào Nha. Trong lời tựa quyển từ điển nổi tiếng, Alexandre de Rhodes đã nhắc tới một vài điểm khu biệt của tiếng Việt về ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa so với các ngôn ngữ phương Tây, và nó là công trình ngôn ngữ học khoa học đầu tiên về tiếng Việt. Tôi hy vọng hai tác phẩm này sẽ được tái bản lại để góp phần vào việc tìm hiểu tiếng Việt ở thế kỷ XVII.

Alexandre de Rhodes là người Do Thái quốc tịch Pháp, rất giỏi về ngôn ngữ. Năm 1624, ông đến Phú Xuân (Huế) vào thời Chúa Sãi ở Đàng Trong. Chỉ trong sáu tháng, ông đã giảng đạo được bằng tiếng Việt. Sau đó, ông đã ra Đàng Ngoài, tức là phần Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ở phía Bắc sông Gianh để tìm hiểu ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Cuối đời, ông về La Mã sống ở Vatican, thủ đô của Công giáo, phụ trách trường dạy tiếng Việt cho những giáo sĩ muốn sang truyền đạo ở Đông Nam Á. Ông mất ở Vatican năm 1660.

Một số bạn hỏi tôi: Tại sao người Việt tuy theo đạo Phật sớm hơn cả người Hoa, nhưng lại không có hệ chữ viết phiên âm theo văn tự Ấn Độ như các nước khác ở Đông Nam Á? Theo các tài liệu tôi đọc, khi đạo Phật được truyền sang Việt Nam, thực tế cái phương ngữ để truyền bá đạo Phật chưa có chữ viết, nên đạo Phật được truyền miệng bằng tiếng Việt. Rồi vào thế kỷ II trước Công nguyên, Việt Nam đã lệ thuộc vào nhà Hán.

3. Chữ Nôm

Theo học giả Đào Duy Anh trong tác phẩm *Chữ Nôm, nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*¹, thì chữ Nôm được sáng tạo vào đầu thế kỷ X ở thời Lý, và được nhiều học giả dùng để làm thơ. Sự ra đời của chữ viết dân tộc là một đóng góp hết sức quan trọng vào văn hóa dân tộc, và ý thức dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX, Việt Nam đã đánh bại mọi cuộc xâm lăng từ phương Bắc, chỉ trừ hai mươi năm đầu thế kỷ XV thời Hồ Quý Ly.

Nhìn chung, một chữ Nôm thường gồm hai chữ Hán, một chữ để ghi nghĩa của từ tiếng Việt được dịch ra chữ Hán, chữ này bao giờ cũng có mặt, còn một chữ để ghi âm Việt, nhưng dựa vào một chữ Hán Việt có âm na ná như âm Việt. Thí dụ chữ "trăm" được ghi bằng chữ "bách" Hán có nghĩa là "trăm", cạnh đó có chữ "lâm" Hán tuy có nghĩa là "rừng" nhưng có vần Hán Việt "âm" gần với "ăm" của âm tiết "trăm". Có một vài trường hợp cả hai chữ đều là chữ Hán, nhưng ngoài cái chữ để ghi nghĩa ra thì, chữ thứ hai là để nhắc nhở thêm về nghĩa. Thí dụ chữ "trời" được viết bằng chữ "thiên" Hán nghĩa là "trời", lại có thêm chữ "thượng" Hán nghĩa là "ở trên". Cũng vậy, chữ "đất" được viết bằng chữ "địa" Hán nghĩa là "đất", rồi thêm chữ "hạ" Hán nghĩa là "ở dưới". Lại có chữ chỉ ghi bằng một chữ Hán. Thí dụ chữ "Nôm" được ghi bằng chữ Hán "nam", nghĩa là phương Nam. Vì công trình này chỉ giới thiệu sơ bộ chữ Nôm, nên tôi chỉ bó hẹp vào vài nhận xét trên đây.

Vì chữ Nôm phải dựa hoàn toàn vào chữ Hán nên có hai điều bất tiện:

Một là, muốn đọc được hay viết được chữ Nôm, trước đó phải thông thạo chữ Hán.

1. Đào Duy Anh, *Chữ Nôm, nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*; NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.

Hai là, số vần chữ Hán quá ít mà số vần tiếng Việt lại rất nhiều cho nên khi đọc dễ lẫn lộn. Không phải ngẫu nhiên mà khi các tác phẩm chữ Nôm được phiên lại theo chữ Quốc ngữ, thường có một hai chữ được phiên khác nhau. Đã thế, từ khi ra đời đến khi tàn lụi vào đầu thế kỷ XX, vẫn chưa hề có một cố gắng nào để cải tiến chữ Nôm cả.

Người Việt Nam phải bỏ chữ Nôm theo chữ Quốc ngữ bởi vì làm cách nào có thể dùng chữ Nôm để giáo dục quần chúng vốn không có điều kiện học nhiều, để cùng nhau xây dựng đất nước, giành lại độc lập dân tộc? Không phải ngẫu nhiên mà trong số những người tích cực đề xướng việc học chữ Quốc ngữ, không chỉ có những nhà Tây học như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, mà còn có cả những nhà khoa bảng nổi tiếng như Huỳnh Thúc Kháng, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Phan Châu Trinh, và sau đó các học giả này gặp nhau "trong tù". Một nét bất biến của văn hóa Việt Nam là nó hết sức trọng sự thiết thực, nên nó quyết tâm sử dụng một văn tự gốc phương Tây để giải phóng Việt Nam.

4. Một trong những lý do La-tinh hóa tiếng Việt thành công

Nhìn chung, cái mà chúng ta gọi là từ Hán Việt là xuất phát từ cách phát âm đời Đường (618-907) của Trung Hoa mà ta thường gọi là Đường vận. Nhưng từ thế kỷ X, Việt Nam đã độc lập, thoát khỏi ách đô hộ của người Trung Hoa, trừ giai đoạn 20 năm (1408-1428) Việt Nam bị nhà Minh đô hộ, nhưng giai đoạn này rất ngắn nên không ảnh hưởng nhiều đến tiếng Việt.

Sau đó, tiếng Hán ở Trung Quốc thay đổi theo xu hướng giảm bớt số vần, số nguyên âm, phụ âm. Kết quả là số âm tiết đồng âm trong tiếng Hán hiện nay trở nên quá lớn.

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, Chính phủ Trung Quốc đã bỏ vô vàn công sức, tiền của vào việc La-tinh hóa tiếng Hán, nhưng đã không thành công. Lý do là vì nếu La-tinh hóa tiếng Hán hiện đại, thì số lượng chữ viết

đồng âm của mỗi âm tiết sẽ trở nên quá lớn và sẽ gây hiểu lầm. Kết quả, đành phải giữ lại cách viết tượng hình cũ, chỉ đơn giản hóa chữ viết bằng cách giảm bớt số nét mà thôi. Điều này chứng minh muốn La-tinh hóa một ngôn ngữ đơn tiết thì ngôn ngữ ấy phải có nhiều vần khác nhau cùng với nhiều thanh điệu, nhiều phụ âm đầu để tránh nạn đồng âm. Không phải ngẫu nhiên mà việc La-tinh hóa tiếng Việt để tạo nên chữ Quốc ngữ lại thành công nhanh chóng và triệt để như vậy.

5. Chỗ mạnh và chỗ yếu của chữ Quốc ngữ

Tôi xin phép nói trước đến chỗ mạnh của chữ Quốc ngữ. Chỉ riêng tình trạng nó được duy trì phần nào nguyên vẹn từ thế kỷ XVII đến giờ cũng đủ chứng minh rằng nó rất mạnh và có giá trị thực sự.

Nó có hai điểm mạnh thực sự hiếm có và phải nói là "siêu việt":

Một là: *chữ Quốc ngữ không phải là chữ viết của một phương ngữ, mà là chữ viết của toàn dân Việt Nam.* Không phải ngẫu nhiên mà về hệ thanh điệu (tôi tạm gọi là "hệ dấu", vì cách gọi này rất quen thuộc) thì nó lấy phương ngữ Hà Nội với đầy đủ 6 dấu, gồm 3 dấu thuộc hệ bổng là dấu không, dấu sắc và dấu hỏi, và 3 dấu thuộc hệ trầm là dấu huyền, dấu nặng và dấu ngã. Chỉ có phương ngữ Hà Nội mới có đủ 6 dấu như vậy. Trái lại, về hệ phụ âm đầu, thì nó lại không theo phương ngữ Hà Nội, mà theo phương ngữ Bắc Trung Bộ (vùng Thanh Nghệ). Còn về hệ vần và âm cuối, thì nó theo phương ngữ Hà Nội và Bắc Trung Bộ. Điều rất đáng chú ý là mặc dù Huế là thủ đô, và công giáo vào lúc ban đầu phát triển mạnh ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ nhưng các phương ngữ ở đây đều không được dùng vào việc xây dựng chữ Quốc ngữ.

Hai là: *chữ Quốc ngữ chỉ dựa hoàn toàn vào ngữ âm Việt Nam đương đại, không mấy may dựa vào lịch sử.* Để đọc được và viết

được chữ Quốc ngữ, chỉ cần nhớ được và ghi được trên ba chục ký hiệu (gồm các nguyên âm, phụ âm, các dấu và âm đệm) là đủ. Tính chấp khức của các ký hiệu là hết sức quan trọng đối với một hệ chữ viết tiến bộ.

Còn chỗ yếu của chữ Quốc ngữ là do chỗ các nhà truyền giáo phương Tây xây dựng chữ viết này không phải để cho người Việt đọc và viết dễ nhất, mà để cho người phương Tây, chủ yếu người Pháp đọc và viết chữ Quốc ngữ dễ nhất. Để cho công bằng, phải nói dù các giáo sĩ muốn xây dựng một hệ chữ viết hoàn toàn thích hợp với người Việt thì họ cũng không thể làm được. Đó là vì âm vị học chỉ ra đời trong khoảng ba mươi năm đầu của thế kỷ XX. Chưa kể lúc này người Việt đang dùng chữ Nôm.

6. Một vài điểm khác lạ của chữ Quốc ngữ

Vì những lý do trên tôi không nói đến những nhược điểm, mà nói đến "những điểm khác lạ" vẫn thường được nhắc tới.

Thí dụ, trong chữ Quốc ngữ ta có phụ âm đầu "c" trong "ca", "cả", "cà", "co", "cô", "cơ", "cu", "cư" nhưng tại sao lại dùng "ke", "kê", "ki" chứ không phải "ce", "cê", "ci"?

Đó là vì nếu viết là "ca", "co", "cô", "cơ", "cu" thì người Pháp sẽ đọc như người Việt vì trong tiếng Pháp có lối viết tương tự: *cas* (trường hợp); *corps* (thân thể); *côté* (khía cạnh); *couteau* (con dao), *coeur* (trái tim). Với "cả", "cà", "cư", "cưa" người Pháp cũng sẽ đọc dễ dàng vì tiếng Pháp không có "ă", "â", "ư", "ua". Nhưng nếu viết là *ce*, *cê*, *ci* thì người Pháp sẽ đọc "ce" là "xe" như trong *cette* (cái này), sẽ đọc "cê" là "xê" như trong *céder* (nhường), sẽ đọc "ci" như là "xi" như trong *cigare* (điếu xì gà). Trái lại, nếu viết là "ke", "kê", "ki" thì người Pháp sẽ đọc đúng như người Việt vì trong tiếng Pháp cũng có *kermesse* (hội chợ), *képi* (mũ kê-pi), *kilo* (ki-lô).

Vài thí dụ khác. Tại sao chữ Quốc ngữ viết "ga", "gã", "gâ", "go", "gô", "gơ", "gu", "gư", nhưng lại viết "ghe", "ghê", "ghi"? Đó là vì nếu viết "ga", "go", "gô", "gơ", "gu", thì người Pháp sẽ đọc như người Việt với "ga" trong *gare* (nhà ga), "go" trong *gorge* (cổ họng), "gô" trong *goéland* (chim mòng biển), "gu" trong *goute* (nếm), "gơ" trong *geule* (mồm súc vật). Chữ Pháp không có "gã", "gâ", "gư" nên người Pháp cũng sẽ đọc "gã", "gâ", "gư" dễ dàng. Nhưng chữ Quốc ngữ phải ghi "ghe", "ghê", "ghi" để người Pháp đọc là "ghe" như trong *ghetto* (khu định cư của người Do Thái), đọc là "ghê" như trong *ghetter* (rình mò, một cách viết khác của *guetter*), đọc là "ghi" như trong *ghilde* (phường hội, một cách viết khác của *guilde*). Còn nếu viết là "ge", "gê", "gi" thì họ sẽ đọc chệch thành "gie", "giê", "gi".

Việc chữ Quốc ngữ thêm "h" sau các phụ âm đầu "ng" thành "ngh" với nhóm "nghe", "nghe", "nghe" là do bắt chước hai trường hợp trên, mặc dầu trong tiếng Pháp "ng" không đứng trước một nguyên âm nào hết.

7. Hiện tượng âm đệm

Điều gay go nhất là việc lý giải âm đệm /w/. Các giáo sĩ không biết dùng nó, nên các vần chữ Quốc ngữ ghi là "oa", "oã", "oâ", "ue", "uê", "uy" mà lẽ ra phải đổi thành wa, wã, wâ, we, wê, wi và các vần chữ Quốc ngữ ghi là "qua", "quã", "quâ", "que", "quê", "quy" mà lẽ ra đều phải đổi thành "cwa", "cwã", "cwâ", "cwe", "cwê", "cwi". Còn chữ "y" mà ta gọi là "y-gờ-rét" (i grec) tức "i Hy Lạp" lẽ ra phải bị bỏ. Khi có âm đệm /w/ thì w đọc rất khê vì nó là âm lướt, trái lại trong các vần chữ Quốc ngữ "uôm", "uôi", "uôn", "uông", "uộc", "uốt" không có "q" đi kèm thì "u" /u/ đọc rõ ràng và không phải là âm đệm.

Dưới đây là danh sách ghi âm đệm /w/ nên tôi có kèm theo vài ví dụ cho dễ hiểu.

- oa /wa/: hoa /hwa/, toan /twan/, toát /twát/, hoang /hwang/, hoác /hwác/, hoại /hwại/...
- oã /wã/: hoãng /hwãng/, hoác /hwác/, xoãn /xwãn/, thoắt /thwất/, ngoắc /ngwắc/, quắp /cwắp/, xoay /xwãi/...
- oe /we/: xòe /xwè/, hoen /hwen/, toét /twét/, quen /cwen/...
- uâ /wâ/: tuãn /twãn/, tuất /twất/, quây /cwãi/, quây /cwãi/...
- uê /wê/: khuê /khwê/, quên /cwên/, tuyết /twiết/, tuyên /twiên/, nguyệt /ngwệch/...
- uy /wi/: huy /hwi/, màn tuyền /twin/, suýt /swit/, khuy nh /khwing/, huỳnh huy ch /hwìng hwìc/...
- uơ /wơ/: hươ tay /hwơ tãi/...

Đặc biệt, phải bỏ "qu" viết lại thành /cw/. Tôi ghi lại danh sách:

- Qua /cwa/, quai /cwai/, quay /cwãi/, quào /cwàu/, quác /cwác/, quan /cwan/, quát /cwát/, quất /cwất/, quờ /cwờ/...
- Quán /cwãn/, quanh /cweng/, quách /cwéc/, quắc /cwắc/, que /cwe/, queo /cweu/...
- Quê /cwê/, quệch /cwệch/, quên /cwên/, quết /cwét/, quềnh /cwềng/...
- Quỳ /cwì/, quyết /cwiết/, quỳnh /cwìng/, quỳnh /cwíng/, quýt /cwít/...

8. Một thí nghiệm về việc phiên âm theo âm vị học

Ở đây xin giới thiệu cách phiên âm theo âm vị học. Chi tiết về lối phiên này xin xem ở chương sau.

Dưới đây là bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 2-9-1945. Về nội dung các bạn đều đã thuộc, nên tôi chỉ ghi phần viết của một số chữ viết theo âm vị học. Những chữ viết nghiêng là viết theo âm vị học.

Các phụ âm dưới đây đều giữ nguyên vì chúng đã thành quá quen thuộc nên nếu thay đổi sẽ gây lộn xộn, rắc rối: *nh, ch, ph, th, tr, x, s, d, ng*.

TWIÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hỡi đồng bào cả nước!

“Tất cả mọi người đều *sing* ra có *ciễn* bình đẳng. *Tau hwa* cho họ những *ciễn* không ai có thể xâm phạm được; trong những *ciễn* ấy có *ciễn* được sống, *ciễn* tự do và *ciễn* mưu cầu *heng* phúc”.

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Twiên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. *Swi* rộng ra, câu ấy có *i* *ngiê* là: tất cả các *zân* tộc trên thế giới đều *sing* ra *bình* đẳng, *zân* tộc nào cũng có *ciễn* sống, *ciễn* sung sướng và *ciễn* tự do.

Bản *Twiên ngôn Nhân ciễn* và *Zân ciễn củ céc* mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

“Người ta *sing* ra tự do và *bình* đẳng về *ciễn* lợi; và phải luôn luôn được tự do và *bình* đẳng về *ciễn* lợi.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm *năi*, bọn thực *zân* Pháp lợi *zung* lá cờ tự do *bình* đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta, *heng* động *củ* chúng trái hẳn với nhân *đau* và *chính* *ngiê*.

Về chính trị; chúng *twiệt* đối không cho nhân *zân* ta một chút tự do, *zân* chủ nàu.

Chúng thi *hèng* những luật pháp *zā* man. Chúng lập ba chế độ khác *nhầu* ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà *củo* ta, để ngăn cản *zân* ta *đwàn* *cết*.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng *tải* chém *ziết* những người *iêu* nước thương nòi *củo* ta. Chúng tẩm các cuộc khởi *ngiê* *củo* ta trong những *bể* *mẫu*.

Chúng ràng buộc *zư* luận, thi *hèng* *chúng* *séc* ngu *zân*.

Chúng *zùng* thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi *zống* ta *swi* nhợt.

Về *cing* tế, chúng bóc lột *zân* ta đến xương *twi*, khiến cho *zân* ta *ngèu* nần, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ *ngwiên* liệu.

Chúng *zũ* độc *cwiên* in *zái* bạc, *xwất* cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ *thwế* vô lí, làm cho *zân* ta, nhất là *zân* *cải* và *zân* buôn trở nên *bần* cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một *céc* vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông *Zương* để mở thêm căn cứ *đéng* *Đổng* *ming*, thì bọn thực *zân* Pháp *cwi* gối đầu hàng, mở *cửo* nước ta rước Nhật. Từ đó *zân* ta chịu hai tầng xiềng xích Pháp và Nhật. Từ đó, *zân* ta càng cực khổ *ngèu* nần. *Cết* *cwả* là cuối năm *ngwái* sang đầu năm *nãi* từ *Qwáng* Trị đến Bắc Cì hơn hai triệu đồng *bâu* ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm *nãi*, Nhật tước khú *zới* *củo* *cwân* đội Pháp. Bọn thực *zân* Pháp *hwặc* là bỏ *chải*, *hwặc* là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không *bấu* hộ được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết *ba* lần Việt *Ming* đã *cầu* gọi người Pháp liên *ming* để chống Nhật. Bọn thực *zân* Pháp đã không đáp ứng lại thẳng *tải* khủng bố Việt *Ming* hơn *nữ*. Thậm chí đến khi *thuô* *chặi* chúng còn nhẫn tâm *ziết* nốt số *đông* tù *chính* trị ở *lên* Bái và *Cau* Bằng.

Twi *vại*, đối với người Pháp, đồng *bầu* ta vẫn *zũ* một thái độ *khwan* hồng và nhân *đau*. *Sầu* cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt *Ming* đã *zúp* cho nhiều người Pháp *chặi* *cwa* biên *thwi*, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà *zam* Nhật và *bầu* *vệ* *tính* mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ *mùđ* thu năm 1940, nước ta đã *thềng* thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc *điệ* của Pháp *nữ*. Khi Nhật hàng *Đông* *ming* thì nhân *zân* cả nước đã nổi *zại* *zèng* *chính* *cwiên*, lập nên nước Việt Nam *Zân* chủ *Cộng* *hwa*.

Sự thật là *zân* ta đã *lái* lại nước Việt Nam từ *tải* Nhật chứ không phải từ *tải* Pháp.

Pháp *chặi*, Nhật hàng, *vuô* *Bầu* *Đại* *thwái* *vi*, *zân* ta đã *déng* *đổ* các xiềng xích thực *zân* gần 100 năm *nữi* để *gái* *zùng* nên nước Việt Nam độc lập. *Zân* ta lại *déng* *đổ* chế độ *cwân* chủ *mấi* *mươi* thế *cí* mà lập nên chế độ *Zân* chủ *Cộng* *hwa*.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, Lâm thời *Chính* phủ *củđ* nước Việt Nam mới, đại biểu cho *twân* *zân* Việt Nam, *twiên* bố *thwát* li *hản* *cwan* hệ với Pháp, *xwá* bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã *cí* về nước Việt Nam, *xwá* bỏ tất cả mọi đặc *cwiên* *củđ* Pháp trên đất nước Việt Nam. *Twân* *zân* Việt Nam trên *zười* một lòng *ciên* *cwiết* chống lại âm mưu *củđ* bọn thực *zân* Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước *Đông* *ming* đã công nhận những *ngwiên* *tắc* *zân* *tộc* *bình* *dăng* ở các hội nghị *Tê*-*hê*-*răng* và *Cự* *Sơn* *cwiết* không thể không công nhận *cwiên* *độc* *lập* *củđ* *zân* Việt Nam.

Một *zân* tộc đã gan góc chống *éc* nô lệ của Pháp hơn 30 năm *nãi*, một *zân* tộc đã gan góc đứng về phe Đồng *ming* chống phát xít *mãi* năm *nãi*, *zân* tộc đó phải được tự *zo*, *zân* tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời *củ* nước Việt Nam *Zân* chủ Cộng *hwa*, *trịng* trọng *twiên* bố với thế *zoi* rằng: Nước Việt Nam có *cwiễn* hưởng tự *zo* và độc lập, và sự thật đã *thềng* một nước tự *zo*, độc lập. *Twàn* thể *zân* tộc Việt Nam *cwiết* đem tất cả *tìng* thần và lực lượng, *tìng* mạng và *củ* cái để *zũ* vững *cwiễn* tự *zo*, độc lập *ái*".

Hy vọng bạn đọc thấy cách ghi này phù hợp hơn với cảm thức của các bạn về tiếng Việt.

Ngoài ra, còn phải giải quyết một vài nguyên âm dài tuy ít dùng nhưng đã thành quen thuộc:

- /eeng/ trong mắt béng /beéng/, cái xềng /xeéng/.
- /eéc/ trong tờ séc /seéc/, cái tét-mốt /teéc-mốt/¹.
- /oong/ trong bu-loong, kêu /cêu/ boong boong.
- /oóc/ trong quần soóc.

Điều rất đáng chú ý là ngoài chữ *ceeng* là gốc Việt, những chữ còn lại là gốc Pháp hay chỉ âm thanh. Trong tương lai, với giai đoạn tiếp xúc và trao đổi toàn thế giới, sẽ có nhiều âm mượn khác nữa.

Dù cho có chỗ khiếm khuyết nhưng cách phiên âm của chữ Quốc ngữ khi chưa có âm vị học vẫn xứng đáng được ca ngợi.

1. Nếu viết là *béng* theo âm vị học thì sẽ tương ứng với chữ "bánh" thông thường. Tương tự như vậy, *xềng* sẽ đọc là "xãnh", *séc* sẽ đọc là "sách", *tét* sẽ đọc là "tách", *ceeng* sẽ đọc là "cãnh". Vì thế phải thêm chữ *e* để phân biệt với các từ trên. (Chú thích của Ban Biên tập).

9. Vấn đề cải cách chữ Quốc ngữ

Chỉ kể từ khi *Gia Định báo* của Trương Vĩnh Ký ra đời năm 1866, tờ báo đầu tiên viết hoàn toàn bằng chữ Quốc ngữ, rồi đến năm 1919, khi chế độ khoa cử dựa trên chữ Hán bị bỏ và chữ Quốc ngữ thống trị cả nước, chữ này đã trở thành hết sức quen thuộc với chúng ta cho nên chúng tôi chỉ bàn về việc cải tiến nó cho phù hợp hơn với cách đọc và cách viết của người Việt Nam. Đề cương văn hóa của Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1943 đã nói lên việc cải tiến chữ Quốc ngữ.

Cho phép tôi nhắc lại những cuộc tranh luận về vấn đề này vào những năm 1950. Nhiều người đã nêu lên những điểm bất hợp lý trong chữ Quốc ngữ, phần lớn những điều này đã được tôi nói ở trên. Nhưng vì chữ Quốc ngữ đã rất quen, nên nhiều người khác phản đối. Kết quả là chữ Quốc ngữ vẫn giữ nguyên.

Tôi còn nhớ thầy Tạ Quang Bửu chủ trì các cuộc họp này có trách tôi tại sao không nói gì hết, trong lúc đó tôi là Tổ trưởng Tổ Ngôn ngữ của Trường Đại học Tổng hợp. Tôi im lặng vì đây là một vấn đề khoa học hết sức phức tạp, không thể giải quyết đơn thuần bằng thiện chí.

Theo tôi nghĩ, có lẽ nên giải quyết một vài hiện tượng gây rắc rối cho việc sử dụng và viết lại các nguyên âm cho ổn. Và cần ra một tờ báo viết theo cách viết mới để giúp bạn đọc quen với cách viết này, sau đó mới bàn đến việc cải tiến chữ Quốc ngữ. Còn hiện tượng chữ viết có đôi chỗ không thực sự hợp lý là chuyện bình thường. Tôi có trình bày một cách ghi theo âm vị học về bản *Tuyên ngôn Độc lập* để làm cơ sở cho những cải tiến. Nhưng công việc này là của quốc gia, vượt xa cương vị của tôi nên tôi không dám bàn.

CHƯƠNG III

VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA ÂM TIẾT VIỆT NAM

1. Vài đặc điểm của âm tiết thuần Việt so với âm tiết Hán Việt đồng âm

Âm tiết thuần Việt so với âm tiết Hán Việt đồng âm ít nhất cũng có hai điểm khác biệt:

– Âm tiết thuần Việt thường hoạt động độc lập, còn âm tiết Hán Việt thường không hoạt động độc lập, bởi vì khi một âm tiết hoạt động độc lập được thì nó đã trở thành một từ trong tiếng Việt. Điều này là chung cho mọi âm tiết đã được nhập vào tiếng Việt, trong đó có cả những âm tiết gốc phương Tây như: *phim, phích, sấm, bơ, xoong*.

– Khi có một quan hệ với một âm tiết khác, thì trật tự trước sau của các âm tiết trong từ Hán Việt thường ngược với trật tự trong các từ thuần Việt. So sánh các cặp sau đây trong đó các từ Hán Việt đứng trước, các từ thuần Việt đứng sau:

Từ Hán Việt	Từ thuần Việt
Gia nhân /za nhân/	Người nhà
Mỹ nhân	Người đẹp
Nhược điểm	Điểm yếu
Quốc gia	Nhà nước

2. Các bộ phận của một âm tiết Việt Nam

Một âm tiết Việt Nam đầy đủ sẽ có năm bộ phận. Trong năm bộ phận có thể có của âm tiết Việt Nam, lúc nào cũng có hai bộ phận có mặt cả trong chữ viết và trong lời nói. Đó là *nguyên âm chính* và *dấu thanh điệu*. Khi chính tả không ghi dấu thì đó là dấu không.

Bộ phận thứ ba là *phụ âm đầu*. Phụ âm đầu tuy vắng mặt trong chữ viết nhưng trong tiếng nói nó vẫn có mặt. Đó là *âm tắc thanh hầu* được ghi trong âm vị học bằng /?/, một dấu hỏi không có dấu chấm ở dưới, nhưng ở đây tôi vẫn dùng dấu hỏi (?) vì nó thuận tiện khi gõ ký tự, do đó đã được dùng quá quen thuộc. Chính do âm tắc thanh hầu này mà trong tiếng Việt tuy có nhiều âm tiết bắt đầu bằng nguyên âm như "ăn ở", "im ắng" nhưng các âm tiết đều đọc tách rời nhau, dù nói nhanh bao nhiêu cũng vậy, không có tình trạng phụ âm cuối của âm tiết trước nói dính liền với nguyên âm đầu của âm tiết đứng sau, tức là không có hiện tượng đọc *nối âm* hay *nối vần* (liaison) như trong các tiếng phương Tây, thí dụ tiếng Pháp, tiếng Anh. Tuy âm tắc thanh hầu này không được chữ viết ghi nhưng nó vẫn tồn tại khách quan.

Bộ phận thứ tư là *âm đệm*, được âm vị học ghi là /w/. Âm vị này có thể vắng mặt trong chữ viết, trong tiếng nói và không phải là âm vị bắt buộc phải xuất hiện. Điều này đã được trình bày ở chương II, mục 6 "Hiện tượng âm đệm". Ta thường đọc /w/ là "vê kép". Có lẽ nên đọc là "uờ" cho gần tiếng Việt hơn.

Và âm cuối cùng là *chung âm* hay *âm cuối*. Âm cuối có thể vắng mặt.

Lấy âm tiết "hoàng" /hwàng/ có đầy đủ năm bộ phận làm thí dụ. Nguyên âm chính của nó là "a" và dấu của nó là dấu huyền. Nếu âm đệm vắng mặt thì âm tiết "hoàng" sẽ thành "hàng". Âm cuối của "hoàng" là "ng", nếu vắng mặt thì "hoàng" sẽ thành "hòa" /hwà/.

3. Danh sách các phụ âm đầu của tiếng Việt

Kể cả âm tắc thanh hầu /ʔ/ đã nói ở trên, tiếng Việt có 22 phụ âm đầu. Ngoài ra, âm đệm /w/ có thể xuất hiện làm phụ âm đầu. Tôi gọi tên các phụ âm đầu này về cơ bản theo cách gọi của Hội Truyền bá chữ Quốc ngữ vì nó nhất quán hơn cách gọi tên thông thường (bê, xê, dê, đê...).

Dưới đây là danh sách:

1. /ʔ/ như trong /ʔăn ʔở/ (gọi là âm tắc thanh hầu)
2. /b/ đọc là /bờ/ như trong *bờ sông*
3. /c/ đọc là /cờ/ như trong *cờ đỏ* (bỏ "k")
4. /ch/ đọc là /chờ/ như trong *chờ đợi*
5. /z/ đọc là /zét/ thay thế cả "d" và "gi"
6. /đ/ đọc là /đờ/ như trong *đờ dẫn*
7. /g/ đọc là /gờ/ như trong *gờ mép* (bỏ "gh")
8. /h/ đọc là /hờ/ như trong *hờ hững*
9. /kh/ đọc là /khờ/ như trong *khờ dại*
10. /l/ đọc là /lờ/ như trong *lờ đi*
11. /m/ đọc là /mờ/ như trong *mờ mịt*
12. /n/ đọc là /nờ/ như trong *Týp Phờ Nờ*

13. /ng/ đọc là /ngờ/ như trong *ngờ vực* (không dùng "ngh" khi đi với các nguyên âm "e", "ê", "i")
14. /nh/ đọc là /nhờ/ như trong *nhờ cậy*
15. /ph/ đọc là /phờ/ như trong *phờ phạc*
16. /r/ đọc là /rờ/ như trong *rờ mó*
17. /s/ đọc là /sờ/ như trong *sờ soạn*
18. /t/ đọc là /tờ/ như *tờ giấy*
19. /th/ đọc là /thờ/ như trong *thờ cúng*
20. /tr/ đọc là /trờ/ như trong *trờ tới*
21. /v/ đọc là /vờ/ như trong *vờ vĩnh*
22. /x/ đọc là /xờ/ như trong *xờ xước*
23. /w/ thường đọc là "vê kép", có thể chọn cách đọc là /uờ/; đây là âm đệm nhưng có thể xuất hiện làm phụ âm đầu nên chỉ ghi thêm để nhắc nhở.

Các cách viết phụ âm k (ca), d (dờ), gi (gi), gh (gờ kép), ngh (ngờ kép) qu (quờ) đều bị bỏ vì trùng lặp về mặt âm vị học với các phụ âm.

4. Các nguyên âm đơn

Tiếng Việt có 11 nguyên âm đơn là *a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư*. Khi đứng một mình hay đứng trước một âm cuối để tạo ra vần, có khi chúng được viết không đúng theo âm vị học. Tôi viết cách ghi theo âm vị học giữa hai gạch chéo, có đối chiếu với cách viết theo chữ Quốc ngữ.

- Với các vần bắt đầu bằng *a*. Vần /au/ hiện nay viết là *ao*, ví dụ /bầu hộ/ thành *bảo hộ*, /ồn ào/ thành *ôn ào*, /đồng bàu/ thành *đồng bào*. Cách viết *ao* sẽ bị thay bằng /au/.

- Với các vần bắt đầu bằng *ă*. Vần /*ăi*/ hiện nay viết là *ay* như /*ngài nãi*/ thành *ngài nay*, /*sãi rượu*/ thành *say rượu*, /*bãi đặt*/ thành *bây đặt*. Vần *au* và vần *ay* viết lại thành /*âu*/ và /*ôi*/ theo âm vị học.
- Với các vần bắt đầu bằng *â*. Vần /*âi*/ hiện nay viết là *ây*, như /*bãi nhiều*/ thành *bấy nhiều*, /*bại bạ*/ thành *bậy bạ*, /*xây dựng*/ thành *xây dựng*. Còn chữ *y* sẽ bị thay bằng /*i*/.
- Với các vần bắt đầu bằng *e*. Vần /*eng*/ hiện nay viết là *anh*, như *hạnh phúc*/*hêng phúc*/. Vần /*éc*/ hiện nay viết là *ách*, như *cách mạng* /*céc mạng*/, *sách báo* /*séc báo*/. Vần /*eu*/ hiện nay viết là *eo*, như *nghèo khổ* /*ngèu khổ*/; *khô héo* /*khô héu*/. Vần *eo* sẽ bị thay bằng /*eu*/. Nói chung, các con chữ *o* trong các vần kép kết thúc bằng *o* trong *ao*, *eo* đều bị thay bằng /*u*/.
- Với các vần bắt đầu bằng *ê*. Các âm cuối *ch*, *nh* sẽ bị thay thế bằng /*k*/, /*ng*/, như *con ếch* thành /*con éc*/, *lênh đênh* thành /*lêng đêng*/, *bệnh tật* thành /*bêng tật*/.
- Với các vần bắt đầu bằng *i*. Các âm cuối *inh*, *ich* sẽ bị thay thế bằng /*ing*/, /*ic*/, như *thình thịch* thành /*thing thịch*/, *bình bịch* thành /*bìng bịch*/. Còn vần *iu* giữ nguyên.

Để cho dễ nhớ chỉ cần chú ý trong cách viết mới, không có các âm cuối *o*, *nh*, *ch*; *o* bị /*u*/ thay thế, *ch* bị /*c*/ thay thế, *nh* bị /*ng*/ thay thế.

Xin xem lại bản *Tuyên ngôn Độc lập* để kiểm tra.

5. Các nguyên âm đôi

Tiếng Việt có ba nguyên âm đôi mà chữ Quốc ngữ ghi là *ia*, *ua*, *iu* nhưng nếu viết theo âm vị học thì phải viết khác. Nguyên âm đôi *ia* phải viết là /*iê*/ để cho thống nhất với các vần /*iê*/ (trong *bia* /*biê*/), /*iêng*/ (trong *tiếng*), /*iếc*/ (trong *tiếc*), /*iên*/ (trong *tiên*), /*iết*/ (trong *tiết*). Nguyên âm đôi *ua* phải viết là

/uô/ để thống nhất với *uông, uốc, uôn, uôt, uôi*. Còn nguyên âm đôi *ua* phải viết là /ươ/ để thống nhất với *ương, uơc, uơn, uơt, uơi*.

Và do đó, *uyên* phải viết là /wiên/, *uyết* phải viết là /wiết/, cũng như loạt vần với *uy* phải viết là /wi/ bỏ y. Các vần chữ Quốc ngữ ghi là *uyn, uyt, uych, uyên, uynh* đều phải đổi thành /win/, /wit/, /wic/, /wiên/, /wing/.

Nếu không ghi lại các vần Việt Nam theo âm vị học thì làm cách nào nói đến hình thái học trong tiếng Việt được? Về cơ bản, chỉ cần đọc lại bản *Tuyên ngôn Độc lập* là có thể nắm được cách viết tiếng Việt theo âm vị học.

6. Về các "nguyên âm dài"

Nhìn chung, tiếng Việt chỉ có nguyên âm đơn trung bình và nguyên âm đơn ngắn. Nhưng chủ yếu do vay mượn, tiếng Việt còn có thêm vài nguyên âm đơn dài mà khi viết theo âm vị học cần phải viết với hai ký tự chỉ nguyên âm.

Theo anh Đoàn Thiện Thuật, thì trừ chữ "kềng" /ceềng/ là gốc Việt, tất cả đều là những từ vay mượn từ nước ngoài. Ta có:

- /ee/ trong /ceềng/ thuần Việt; cái xềng /xeềng/; đồng xềng /xeềng/; vút béng /beềng/; tờ séc /seéc/; cái tếc-mốt /teéc/.
- /oo/ trong quần soóc /soóc/; súng pặc-học /hoọc/; ba-toong /toong/; cái xoong /xoong/; người loong toong /loong toong/. Với âm này ngay chữ Quốc ngữ cũng đã viết với "oo" nên không phải bàn.

Theo tôi, nên xem các âm này là ngoại lệ để duy trì tính chặt chẽ của các khuôn láy tiếng Việt.

7. Số vần trong tiếng Việt theo lý thuyết

Tiếng Việt có 14 nguyên âm, trong đó có 11 nguyên âm đơn¹ là *a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư* và 3 nguyên âm đôi là *ia /iê/, ua /uô/, ưa /ươ/*. Một nguyên âm đơn về lý thuyết có thể đứng một mình hoặc kết hợp với 8 âm cuối khác: *c* (hoặc *ch*), *i* (hoặc *y*), *m, n, ng* (hoặc *nh*), *o* (hoặc *u*), *p*, và *t*, tạo ra 9 vần. Tuy nhiên, trên thực tế, số vần thường bằng hoặc ít hơn 9 vần (không tính hiện tượng khác dấu, tức khác thanh điệu).

Như vậy, khi tiếng Việt có 14 nguyên âm mà mỗi nguyên âm có thể xuất hiện tối đa trong 9 trường hợp (như nguyên âm *a*), thì số vần tối đa trong tiếng Việt theo lý thuyết (không kể sự khác nhau về thanh điệu) sẽ là $14 \times 9 = 126$ vần.

Nhưng nếu xem xét kỹ càng, ta sẽ thấy có một số vần không thể xuất hiện và số vần thực tế trong tiếng Việt là 109 vần. Danh sách dưới đây sẽ làm rõ điều ấy.

8. Số vần thực tế trong tiếng Việt

Trong thực tế, không phải bao giờ cũng đủ số lượng vần tối đa. Chẳng hạn nguyên âm chính *ă* và *â* không thể đứng riêng mà luôn có âm cuối đi kèm. Dưới đây ta xét cụ thể từng vần và trong ví dụ chỉ chọn từ có âm tiết đầu đúng với vần đang xét. Chẳng hạn, với các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *a* thì ví dụ chỉ chọn từ có âm tiết đầu bằng *a* (cha mẹ, bạc tiền,...).

a. Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn

- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *a*. Có 9 vần: *a* (cha mẹ); *ac* (bạc tiền); *ai* (sai khiến); *am* (hàm học); *an* (bàn việc); *ang* (tháng năm); *ao* /*au*/ (láo /lầu/ xước); *ap* (tháp

1. Có quan điểm phân biệt nguyên âm đơn dài hay ngắn trong hai cặp trường hợp /e/ và /ee/ (ví dụ ách /éc/ >> êc /eéc/, cãnh /cêng/ >> kêng /ceêng/), /o/ và /oo/ (ví dụ móc >> moóc, bong >> boong) mà phân chia thành hai âm vị độc lập, nâng tổng số âm vị nguyên âm trong tiếng Việt lên thành 13 nguyên âm đơn. (Chú thích của Ban Biên tập).

chuông); *at* (sạt lở). Vần *au* /*ău*/ xem đoạn về nguyên âm đơn *ă*. Các vần *ach* /*ec*/ và *anh* /*eng*/ xem đoạn về nguyên âm đơn *e*.

- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *ă* (theo âm vị học). Thiếu 4 vần: *ă*, *ăi*, *ăo* và *ău*, nhưng bổ sung thêm 2 vần *au* /*ău*/ và *ay* /*ăi*/, nên có 8 vần: *ăc* (nhắc lại); *ay* /*ăi*/ (say /*săi*/ rượu); *ăm* (thăm hỏi); *ăn* (chăn len); *ăng* (tăng thêm); *ấp* (thấp đèn); *ăt* (gặt hái); *au* /*ău*/ (sau /*său*/ đó).
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *â*. Thiếu 3 vần: *â*, *âi* và *âo*, nhưng bổ sung thêm vần *ây* /*âi*/, nên có 8 vần: *âc* (bạc thân); (cây /*câi*/ cối); *âm* (sấm chớp); *ân* (sân bãi); *âng* (tầng lớp); *áp* (thấp bé); *ât* (chật hẹp); *âu* (sâu xa).
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *e* (theo âm vị học). Thiếu 3 vần *ec* /*eec*/ (được coi là ngoại lệ, xem mục 6: Về các "nguyên âm dài"), *ei* và *eu*, nhưng bổ sung thêm vần *ach* /*ec*/, nên có 8 vần: *e* (bé nhỏ); *ach* /*ec*/ (sạch /*sęc*/ *sē*); *anh* /*eng*/ (đánh /*đéng*/ bạc); *em* (xem lại); *en* (chen lấn); *eo* /*eu*/ (theo /*theu*/ chân); *ep* (chép bài); *et* (xét lại).
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *ê*. Thiếu 2 vần *êi* và *êo*, nên có 8 vần: *ê* (chê cười); *êch* /*êc*/ (lệch /*lęc*/ lạc); *êm* (thêm thắt); *ên* (tên gọi); *ênh* /*êng*/ (bệnh /*bệng*/ tật); *êp* (nếp sống); *êt* (nết tốt); *êu* (nêu lên).
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *i*. Thiếu 2 vần *ii* và *io*, nên có 8 vần: *i* (di chơi); *ich* /*ic*/ (thích /*thíc*/ hợp); *im* (tim gan); *in* (tin người); *inh* /*ing*/ (xinh /*xing*/ đẹp); *ip* (bip bợm); *it* (chít khăn); *iu* (nú lại).
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *o*. Thiếu 2 vần *oo* và *ou*, nên có 8 vần: *o* (lo sợ); *óc* (học bài); *oi* (soi xét); *om* (tóm lấy); *on* (con trẻ); *ong* (lòng tốt); *op* (góp nhặt); *ot* (sốt lại). Vần *oo* /*oo*/ được coi là ngoại lệ, xem mục 6: Về các "nguyên âm dài".

- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *ô*. Thiếu 2 vần *ôo* và *ôu*, nên có 8 vần: *ô* (tô vẽ); *ốc* (gốc cây); *ôi* (trôi chảy); *ôm* (tôm cá); *ôn* (hôn con); *ông* (sống chết); *ôp* (gộp lại); *ôt* (tốt đẹp).
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *ơ*. Thiếu 4 vần: *ơc*, *ơng*, *ơo*, *ơu*, nên còn 6 vần: *ơ* (chờ đợi); *ơi* (nơi chốn); *ơm* (thơm phức); *ơn* (lớn khôn); *ơp* (lớp học); *ơt* (bớt xén). Vần *ơng* tuy được dùng trong *hơng* báii nhưng nó là chữ "hưng" (từ Hán Việt, nghĩa là "dựng dấy") đọc chệch đi nên bỏ không tính.
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *u*. Thiếu 2 vần *uo* và *uu*, nên có 8 vần: *u* (hũ rượu); *uc* (súc miệng); *ui* (túi tiền); *um* (chụm lại); *un* (vun đắp); *ung* (túng thiếu); *up* (sụp đổ); *ut* (sút kém).
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đơn *ư*. Thiếu 4 vần *ưn*, *ưo*, *ưp*, nên còn 6 vần: *ư* (hư hỏng); *ưc* (sức khỏe); *ưi* (gửi thư); *ưng* (đứng ngồi); *ưt* (đứt tay); *ưu* (cứu vớt).

Tổng số vần là $9 + 8 + 8 + 8 + 8 + 8 + 8 + 8 + 6 + 8 + 6 = 85$ vần.

b. Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đôi

- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đôi *ua* hoặc *uô* /*uô*/. Thiếu 3 vần *uôo*, *uôp* và *uôu*, nên còn lại 7 vần: *ua* /*uô*/ (thua /thuô/ kém); *uôc* (thuộc bài); *uôi* (tuổi trẻ); *uôm* (nhuộm mực); *uôn* (suôn sẻ), *uông* (buông ra); *uôt* (trong suốt).
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đôi *ia* hoặc *iê* /*iê*/. Thiếu 2 vần *iêi*, và *iêo*, nên có 8 vần: *ia* /*iê*/ (chia /chiê/ phần); *iêc* (tiệc rượu); *iêm* (kiếm tìm); *iên* (tiến lên); *iêng* (tiếng nói); *iêp* (lịch thiệp); *iết* (biết ơn); *iểu* (kiêu kỳ).
- Các vần bắt đầu bằng nguyên âm đôi *ưa* hoặc *ươ* /*ươ*/. Thiếu vần *ươo*, nên có 9 vần: *ưa* /*ươ*/ (chứa /chửơ/ đựng);

ước (bước đi); ươi (tươi tốt); ươm (lươm lật); ươm (lươm qua);
 ướp (cuớp phá); ường (thương xót); ượt (trượt chân); ươi
 (rươi chè).

Tổng số vẫn là $7 + 8 + 9 = 24$ vẫn.

Như vậy, tổng số vẫn thực tế trong tiếng Việt là $85 + 24 = 109$ vẫn.

Đây chính là số vẫn của tiếng Việt không kể sự khác nhau về thanh điệu và các ngoại lệ thuộc các nguyên âm dài. Hầu như không có một âm tiết Hán Việt nào lại không có âm tiết thuần Việt cùng vẫn với nó.

CHƯƠNG IV

TÍNH CHẶT CHẼ CỦA QUY TẮC LÁY ÂM

Một số người Việt Nam sau khi học một ngôn ngữ phương Tây thường than phiền về chỗ tiếng Việt không có quy tắc gì hết. Chính vì vậy, tôi bắt buộc phải nêu bật tính chặt chẽ trong các quy tắc láy âm của tiếng Việt.

Tôi xin phép nhắc tới một kỷ niệm.

Tôi là dân Nghệ Tĩnh. Mà dân Nghệ Tĩnh lại không phân biệt được *hỏi* và *ngã*. Chỉ ở phương ngữ Hà Nội và vài vùng lân cận mới phân biệt được *hỏi-ngã*. Tôi có hỏi những bậc thầy như Đào Duy Anh, Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai thì các bậc thầy cũng không giải đáp được. Vào khoảng năm 1943, tôi được đọc bài nói về luật *hỏi-ngã* của anh Nguyễn Đình, hình như trên tờ *Thanh Nghị*. Bài này nói trong các từ láy thì dấu hỏi đi với dấu hỏi, dấu không và dấu sắc, còn dấu ngã lại đi với dấu huyền, dấu nặng và dấu ngã. *Nếu ta muốn biết cái từ mình muốn viết là hỏi hay*

ngã thì hãy chấp thêm một âm tiết để làm thành một từ láy. Nếu âm tiết này có dấu hỏi, dấu không, dấu sắc (hệ bổng) thì mình phải viết nó với dấu hỏi. Còn nếu âm tiết láy thêm vào có dấu huyền, dấu nặng, dấu ngã (hệ trầm) thì mình phải viết nó với dấu ngã.

Tôi mừng quá nhưng chưa tin, bèn tra các từ điển từ tiếng Việt ra các tiếng nước ngoài thì thấy quả đúng như vậy. Tôi chịu ơn anh Nguyễn Đình suốt đời vì chính bài này giúp tôi đi con đường thao tác luận trong ngôn ngữ học. Nếu bạn tìm được một quy tắc ngôn ngữ hữu ích thì sẽ có người suốt đời biết ơn bạn, cho nên đừng ngại vất vả trong ngôn ngữ học.

Năm 1950, tôi gặp anh Nguyễn Đình ở Huế. Tôi hỏi anh:

- Cậu làm sao mà nắm được một quy tắc ngôn ngữ hay đến như vậy?

Anh Nguyễn Đình nắm tay tôi thật chặt và đáp:

- Ý kiến đấy không phải của mình đâu. Đó là của bác Bùi Kỳ - thầy dạy tiếng Việt của mình. Mình là dân Quảng Nam cũng mù tịt về *hỏi-ngã* như dân Nghệ Tĩnh các ông. Nhưng khi mình học ở Trường Bảo hộ (Lycée du Protectorat), bác Bùi dạy mình rằng các từ láy tiếng Việt tuân theo quy tắc trầm bổng. Các âm tiết bổng tức là có dấu không, dấu sắc, dấu hỏi cùng đi với nhau. Mặt khác, các âm tiết trầm tức là có dấu huyền, dấu nặng, dấu ngã cũng cùng đi với nhau. Đó là nguyên nhân bài viết của mình.

Bác Bùi là bạn thân của cha tôi, Phan Võ. Năm 1956, khi tôi đưa được cha tôi ra Hà Nội, bác Bùi thuộc vào số người đến thăm cha tôi đầu tiên. Bác Bùi và cha tôi đều đỗ Phó bảng trong khoa thi Hội năm 1910. Tôi có nhắc lại câu chuyện bổng trầm và cả ba người cùng cười vang.

Theo lệ thi cử ngày xưa, nếu đỗ được Tiến sĩ thì được xem là danh nhân đất nước, tên được khắc vào Văn Miếu, về làng võng

giá nghênh ngang. Còn nếu đỗ Phó bảng thì chỉ là danh nhân địa phương. Đã thế, đỗ Phó bảng rồi thì không được thi lại để lấy Tiến sĩ.

Trong kỳ thi ấy còn có một bài văn viết bằng chữ Quốc ngữ. Đây là một sáng kiến do Pháp bắt buộc, trong khi các kỳ thi Hương chỉ dựa hoàn toàn vào chữ Hán. Bác Nguyễn Huy Nhu, bạn học của cha tôi từ khi ở Yên Thành, quê hương của tôi, là người Nghi Lộc hoàn toàn mù tịt về các dấu không chỉ về hỏi, ngã, hỏi cha tôi:

- Chữ "thánh" viết "huyền thánh" hay "sắc thánh"?

Cha tôi đỗ đầu kỳ thi Hương năm 1909 ở Nghệ An tức là "Giải nguyên" hay "Thủ khoa", nhưng bác Nguyễn vì không phân biệt các dấu nên gọi là "ông Giải". Kỳ thi ấy bác Nguyễn hỏng nhưng vào kỳ thi sau bác đỗ Tiến sĩ.

Vị giám khảo kỳ thi ấy là cụ Hoàng Côn (ông nội anh Hoàng Tuệ) chỉ lấy có 5 Tiến sĩ. Ví thử lấy 10 Tiến sĩ như các kỳ thi Hội khác, thì cha tôi và bác Bùi đều đã là Tiến sĩ.

Dưới đây là danh sách một số từ láy trong đó các âm tiết đi với nhau theo quan hệ đã nói. Đây là lỗi chính tả phổ biến nhất của đại đa số người Việt. Trong một ngôn ngữ nổi tiếng nhập nhằng như tiếng Việt, việc phân biệt chính tố, phụ tố không khỏi rắc rối. Ký hiệu "+" chỉ chính tố trong từ láy, là yếu tố có thể xuất hiện độc lập và có nghĩa độc lập, còn ký hiệu "0" chỉ phụ tố không xuất hiện độc lập và không có nghĩa riêng trong tiếng Việt. Các phụ tố viết nghiêng để dễ phân biệt.

1. Khuôn sắc-không-hỏi hỏi (bổng - bổng)

a. Dấu sắc đi với dấu hỏi

- Đất đỏ (+ 0): bán đất. "Đất" là chính tố, "đỏ" là hậu tố để nhấn mạnh. Ví dụ: Hàng hóa đất đỏ. "Đỏ" trong màu đỏ là đồng âm.

- Kém cỏi (+ 0): "Kém" là chính tố, "cỏi" là hậu tố nhấn mạnh. *Sức học nó kém cỏi.*
- Kháu khỉnh /khẩu khỉnh/ (+ 0): trông xinh xắn, nhanh nhẹn, thông minh. *Đứa bé trông kháu khỉnh.* "Khỉnh" là hậu tố nhấn mạnh, đồng âm với "khỉnh" trong *khinh khỉnh*.
- Mát mẻ (+ 0): "Mẻ" là hậu tố nhấn mạnh. *Mùa thu ở đây thời tiết mát mẻ.* So sánh: *Gặp lúc gió mát.* "Mẻ" trong *một mẻ cá* là đồng âm.
- Măng mỗ (+ 0). *Đừng măng mỗ cháu:* "mỗ" là hậu tố chỉ sự lặp đi lặp lại. So sánh: *Đừng măng cháu, cháu đang ốm.* "Mỗ" trong *mỗ chim, hầm mỗ* là đồng âm.
- Nhắc nhở (+ 0). "Nhắc" là chính tố, dùng như trong *Tôi nhắc anh nhớ mình là người Việt Nam.* "Nhắc nhở" là nhắc đi nhắc lại: *Tôi đã nhắc nhở anh nhớ chuyện ấy mà anh nhớ quên.*
- Vắng vẻ (+ 0). "Vắng" là chính tố, dùng như trong *nhà tôi giờ rất vắng.* "Vẻ" nhấn mạnh ý vắng. *Nhà tôi giờ vắng vẻ.* "Vẻ" trong *vẻ mặt* là đồng âm.
- Vất vả (+ 0). "Vất" là chính tố, ý nói mệt nhọc, như trong *công việc này vất.* "Vả" là hậu tố nhấn mạnh. *Công việc này vất vả.* "Vả" trong *vả vào mặt* là đồng âm.

b. Dấu không đi với dấu hỏi

- Bỏ bê (+ 0): "Bỏ" là chính tố, dùng như trong *bỏ việc, vứt bỏ.* "Bê" là hậu tố nhấn mạnh, như trong *công việc bị bỏ bê.* "Bê" với nghĩa mang, vác (*bê cái tú*) là đồng âm.
- Dở dang /ở zang/ (+ 0). *Tôi đang dở việc:* chưa xong công việc. Trong *công việc đang dở dang*, thì "dang" là hậu tố nhấn mạnh. "Dang" trong *dang tay* là đồng âm.
- Hả hê (+ 0): "Hả" là chính tố, dùng như trong *hả giận.* "Hê" là phụ tố để nhấn mạnh. *Một cuộc sống hả hê:* chỉ

một cuộc sống làm người ta thỏa mãn. "Hê" trong *tung hê* là đồng âm.

- *Hỏi han* (+ 0): "Hỏi" có nghĩa như trong *thăm hỏi, hỏi chuyện* và là chính tố. "Han" là hậu tố chỉ sự lặp đi lặp lại. *Chẳng ai hỏi han tôi*, "Han" trong *han gỉ* là đồng âm.
- *Hở hang* (+ 0). Nó mặc áo *hở cổ*: "hở" là chính tố có nghĩa. *Đừng ăn mặc hở hang* chỉ sự quá hở và "hang" là hậu tố. *Hang trong hang đá* là đồng âm.
- *Lẻ loi* (+ 0). "Lẻ" là chính tố, có nghĩa như trong *Nó đứng riêng lẻ*. "Loi" là hậu tố nhấn mạnh. *Một cuộc sống lẻ loi*. Một "loi" (một quả đấm) là đồng âm.
- *Mở mang* (+ 0). So sánh: *Họ mở rộng công việc và Chúng ta đang mở mang công nghiệp*. "Mang" là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của "mở". "Mang" trong *mang theo* là đồng âm.
- *Nhỏ nhen* (+ 0). *Người nó bé nhỏ*: "nhỏ" là chính tố. "Nhen" là hậu tố nhấn mạnh. *Nó là người nhỏ nhen*: tư cách chật hẹp. "Nhen" trong *nhen lửa* là đồng âm.
- *Nở nang* (+ 0). "Nở", như trong *ngực nở*, nghĩa là phát triển. *Bộ ngực nở nang*: phát triển đẹp đẽ. "Nang" là hậu tố để nhấn mạnh. "Nang" trong *nang quạt, mo nang* là đồng âm.
- *Rủi ro* (+ 0). So sánh *Gặp lúc rủi* (không may) và *gặp lúc rủi ro*. "Ro" là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của chính tố "rủi".

c. Dấu hỏi đi với dấu hỏi

- *Bủn rủn* (0 +): "Rủn" chỉ sự chán nản, run sợ. "Bủn" là tiền tố để nhấn mạnh. *Nó sợ quá chân tay bủn rủn*.
- *Chảnh hoảnh / chềng hwềng/* (0 +): "Hoảnh" là chính tố, dùng như trong *đôi mắt ráo hoảnh* (ráo hoàn toàn), "chảnh" là tiền tố nhấn mạnh. *Mặt mày nó chảnh hoảnh*: tỉnh táo, tươi tỉnh.

- *Kể lể / cể lể/ (+ 0)*: “Kể” dùng như trong *kể lại, kể chuyện*. “Lể” là hậu tố ý nói kéo dài không dứt. Ví dụ: Ông ta kể lể về công lao của mình.
- *Lải nhải (0 +)*: “Nhải”, như trong *nói nhai nhải*, là nói liên tục khiến người ta đâm chán. “Lải” ở đây là tiền tố nhấn mạnh. Họ hay nói lải nhải: nói dai không dứt.
- *Lảm nhảm (0 +)*: “Nhảm”, như trong *nói nhảm, chuyện nhảm*, chỉ lối ăn nói vô vị, không liên quan tới thực tế. “Lảm” là tiền tố để nhấn mạnh. Ông ta hay nói năng lảm nhảm: nói nhảm, lại kéo dài không dứt.
- *Lảo đảo (0 +)*: “Đảo” chỉ sự nghiêng bên này, bên kia như muốn ngã, như trong *đảo người, đảo lộn*. “Lảo” là tiền tố để nhấn mạnh. Ông ta say rượu nên đi lảo đảo.
- *Lẳng khẳng (0 +)*: “Khẳng” ý nói rất gây, như trong *người khẳng, khẳng khiu*. “Lẳng” là tiền tố để nhấn mạnh. Ví dụ: Người lẳng khẳng như que củi. “Lẳng” trong lẳng lơ là đồng âm (chỉ sự khêu gợi tình dục).
- *Lẩm nhảm (0 +)* “Nhảm” có nghĩa là tính thầm trong miệng nhưng không nói ra, như trong *nhảm tính*. “Lẩm” là tiền tố chỉ sự kéo dài và lặp đi lặp lại. Nó đang lẩm nhảm bài thơ.
- *Lổn nhổn (0 +)*: “Ngổn” tuy không xuất hiện độc lập nhưng là chính tố, nghĩa như trong *ngổn ngang, lổn nhổn* (chỉ sự lộn xộn, bừa bãi). “Lổn” là láy để nhấn mạnh. Đồ đạc lổn nhổn khắp nhà.

2. Khuôn huyền-nặng-ngã ngữ (trầm - trầm)

a. Dấu huyền đi với dấu ngã

- *Bõ bèn (+ 0)*: “Bõ” là chính tố có nghĩa là xứng đáng, như trong *bõ công, bõ sức* (xứng đáng với công sức bỏ ra). “Bèn” là láy để nhấn mạnh. “Bõ bèn” thường dùng ở dạng phủ

định: *Làm việc vất vả nhưng chẳng bõ bèn gì.* “Bèn” trong *bèn mua ngay* là đồng âm.

- *Buồn bã* (+ 0): “Buồn” có nghĩa như trong *việc buồn, gương mặt buồn.* “Bã” là hậu tố để nhấn mạnh và chỉ sự kéo dài. *Một cuộc sống buồn bã.* “Bã” trong *bã mịa, cặn bã* là đồng âm.
- *Dễ dàng / zễ zàng/* (+ 0): “Dễ” nghĩa là không khó khăn, như trong *việc dễ, dễ làm.* “Dàng” là hậu tố để nhấn mạnh. “Dễ dàng” có nghĩa như là rất dễ. *Việc ấy dễ dàng thôi.*
- *Đỡ dần* (+ 0): “Đỡ” như trong *giúp đỡ, đỡ dậy,* có nghĩa là giúp, bênh vực. “Dần” là hậu tố chỉ sự lặp đi lặp lại. *Có bé phải đỡ dần mẹ trong việc bế núc.* “Dần” trong *ngu dần* là đồng âm.
- *Lỡ làng* (+ 0): “Lỡ” là chính tố chỉ một điều không hay nhưng đã xảy ra, như trong *lỡ hẹn, lỡ dịp.* “Làng” dùng để nhấn mạnh. *Duyên phận lỡ làng:* ý nói đã hỏng (lỡ), không thể nào cứu vãn được. “Làng” trong *làng xóm* là đồng âm.
- *Ngỡ ngàng* (+ 0): “Ngỡ” là chính tố có nghĩa là tưởng lầm, với sắc thái ngạc nhiên: *Tôi cứ ngỡ ông là ông giám đốc.* “Ngàng” là hậu tố để nhấn mạnh: *Về làng tôi ngỡ ngàng trước bao nhiêu thay đổi.*
- *Phũ phàng* (+ 0): “Phũ” là chính tố có nghĩa là thô bạo, thô lỗ, như trong *phũ miệng.* “Phàng” là láy làm hậu tố để nhấn mạnh: *Phải tay vợ cả phũ phàng (Truyện Kiều).* *Phũ phàng chi bấy hóa công (Truyện Kiều).*
- *Rõ ràng* (+ 0): “Rõ” có nghĩa như trong *thấy rõ, biết rõ.* “Ràng” là hậu tố để nhấn mạnh. “Rõ ràng” cũng có nghĩa như rất rõ. *Việc ấy tôi biết rõ ràng.* “Ràng” trong *ràng buộc* là đồng âm.
- *Tròn trĩnh* (+ 0): “Tròn” như trong *hình tròn,* là chính tố có nghĩa; “trĩnh” là hậu tố, ý nói hơi mập, nhưng xinh đẹp,

làm người nói hải lòng. *Giương mặt cháu tôi tròn trĩnh.*

- *Vờ vĩnh /vờ vĩnh/ (+ 0):* "Vờ" là chính tố, ý nói cố tình làm ra vẻ không biết để lừa người khác, như trong *giả vờ*. Nó *vờ ốm để khỏi đi học*. "Vĩnh" là láy để nhấn mạnh. Đã biết rồi còn *khéo vờ vĩnh*. Từ gốc Hán "vĩnh" trong *vĩnh biệt*, *vĩnh cửu* là đồng âm.

b. *Dấu ngã đi với dấu nặng*

- *Gặp gỡ (+ 0):* "Gặp" là chính tố, với nghĩa như trong *gặp bạn, gặp mặt*. "Gỡ" là hậu tố ý nói gặp may, có sắc thái thú vị. *Một cuộc gặp gỡ giữa những người thân*. "Gỡ" trong *tháo gỡ, gỡ rối* là đồng âm.
- *Giặc già /zặc zã/ (+ 0):* "Giặc" chỉ những kẻ dùng bạo lực, kết đảng gây tai họa cho dân chúng, như trong *giặc cướp*. "Giã" là hậu tố nhấn mạnh. *Vào thời loạn, giặc già nổi lên*. "Giã" trong từ *giã, giã gạo* là đồng âm.
- *Gỡ gạc (+ 0):* "Gỡ" là chính tố, dùng như trong *tháo gỡ, gỡ rối*. "Gạc" khi đi với "gỡ" thường dùng trong đánh bạc, chỉ việc gỡ lại một phần tiền đã thua bạc. "Gỡ gạc" cũng có nghĩa là gỡ đôi chút. "Gạc" trong *gạc hươu* (chỉ sừng hươu) là đồng âm.
- *Lạt lẻo /lạt lẻo/ (+ 0):* "Lạt" là chính tố, ý nói không đậm, không gây kích thích, như trong *màu lạt, rượu lạt*. "Lẻo" là hậu tố nhấn mạnh, chủ yếu nói về tình cảm. *Cách đối xử lạt lẻo*.
- *Lạnh lẽo /lặng lẽ/ (+ 0):* "Lạnh" là chính tố, dùng như trong *tiết lạnh, trời lạnh*: "Lẻo" ở đây là hậu tố để nhấn mạnh. *Mùa đông tiết trời lạnh lẽo*. *Cách đối xử lạnh lẽo*.
- *Mạnh mẽ /mặng mẽ/ (+ 0):* "Mạnh" là chính tố, dùng như trong *khỏe mạnh, lành mạnh*. "Mẽ" là hậu tố nhấn mạnh: *dáng đi mạnh mẽ*. *Mẽ trong khoe mẽ* là đồng âm.

- *Nhã nhận* (+ 0): “Nhã” là từ gốc Hán, như trong *thanh nhã, tao nhã*. “Nhận” là láy, làm hậu tố chỉ thói quen: *một người nhã nhận* (có thói quen đối xử lịch sự).
- *Nhão nhoẹt /nhẫu nhwẹt/* (+ 0): “Nhão” là chính tố, dùng như trong *thức ăn nhão* (đầy nước). “Nhoẹt” là hậu tố để nhấn mạnh. *Thức ăn nhão nhoẹt*, ý nói gây ấn tượng khó chịu.
- *Nhẩn nhụi* (+ 0): “Nhẩn” là chính tố, có nghĩa không còn gì nữa, như trong *hết nhẩn, sạch nhẩn*. “Nhụi” là láy, làm hậu tố để nhấn mạnh. *Mây râu nhẩn nhụi, áo quần bảnh bao* (Truyện Kiều).
- *Quạnh quẽ /cweng cwẽ/* (+ 0): “Quạnh” là rất vắng người: *Đồng không mông quạnh*. “Quẽ” là hậu tố để nhấn mạnh. *Một cuộc sống quạnh quẽ*.

c. Dấu ngã đi với dấu ngã

- *Bã chã* (+ 0): “Bã” là chính tố, có nghĩa rất mệt (*mệt bã người*), rời rạc. “Chã” là láy làm hậu tố để nhấn mạnh. *Câu chuyện bã chã* (rời rạc, nghe chẳng thú vị gì).
- *Bỡ ngỡ* (0 +): “Ngỡ” là chính tố có nghĩa là lúng túng, phần nào ngỡ vực. *Tôi ngỡ ông là công an*. “Bỡ” là láy làm tiền tố để nhấn mạnh. *Về làng nó bỡ ngỡ vì mọi việc đều đổi khác*.
- *Dễ dãi* (+ 0): “Dễ” là chính tố, dùng như trong *việc dễ, chuyên dễ*. “Dãi” (0) là hậu tố để nhấn mạnh, chỉ tình cảm. *Tính ông ta dễ dãi* (không đòi hỏi nhiều). “Dãi” với nghĩa phơi bày, chịu đựng, như trong *dầm sương dãi nắng* là đồng âm.
- *Lỗ chỗ* (+ 0): “Lỗ” là chính tố chỉ vết lõm, như trong *lỗ thủng*. *Đường sá lỗ chỗ nhiều vết bom*. “Chỗ” là láy làm hậu tố để nhấn mạnh. “Chỗ” trong *chỗ ở* là đồng âm.

- Lỗ đố (+ 0): "Lỗ" là thừa thớt, rời rạc, cùng nghĩa như trong lỗ chỗ. Hàng chữ bằng với trắng lỗ đố trên nền giấy đỏ. "Đố" trong thi đố là đồng âm.
- Mũ mào /mũ mào/ (+ 0): "Mũ" là chính tố. "Mào" là hậu tố chỉ đi với mũ để nhấn mạnh, có nghĩa là mũ nói chung. Nó đi xa mà không có mũ mào gì.

3. Những ngoại lệ không theo quy tắc bổng trầm trong sự phân biệt hỏi-ngã

Quy tắc nào cũng có ngoại lệ. Dưới đây là các ngoại lệ tôi lấy ở tác phẩm *Từ điển từ láy tiếng Việt* của nhóm Hoàng Văn Hành. Tôi lấy âm tiết thứ hai làm chuẩn. Chắc chắn còn có thiếu sót vì tôi chỉ làm một mình.

a. Vài ngoại lệ không theo quy tắc cùng bổng

- Bền bỉ: Cuộc kháng chiến bền bỉ.
- Cổ lỗ: Cách làm ấy cổ lỗ lắm: quá cổ không ai làm nữa.
- Hào hển /hào hển/: Chú cầm một cái gói, vừa trao cho tôi vừa thở hào hển.
- Hùng hổ: Quân địch hùng hổ tiến vào làng.
- Phờ phính và phính phờ /phờ phính/: Đừng phờ phính (phính phờ) người khác để kiếm tiền.
- Quàng quẻ /cwàng cwẻ/: Bà rửa quàng quẻ (vội vàng) hai bàn tay để ra bán hàng.
- Sành sỏi /sèng sỏi/: Anh ta là tay chơi sành sỏi.
- Thào thển /thào thển/: Anh ta thào thển không ra tiếng.

Các từ "quàng quẻ", "hào hển", "thào thển" rất ít dùng.

b. Vài ngoại lệ không theo quy tắc cùng trầm

- Áo nã: *Về mặt ông ta áo nã.*
- Dân dã /zân zã/: *Một cuộc sống dân dã.*
- Khe khê: *Nó hát khe khê.*
- Ngoan ngoãn: *Nó ngoan ngoãn đi theo mẹ.*
- Thổ lộ: *Gặp tôi, anh ta "thổ lộ" sự thực.*

Tóm lại, không thể nói tiếng Việt không theo quy tắc chặt chẽ được. Việc nắm quy tắc láy âm theo bảng trâm là điều then chốt để hiểu hình thái học tiếng Việt.

4. Vấn đề các từ Hán Việt thuần gốc Hán láy hay không láy

Các từ Hán Việt được xét ở đây là những từ song tiết (hai âm tiết) trong đó cả hai âm tiết đều gốc Hán theo cả âm lẫn nghĩa. Số từ này chiếm một bộ phận rất đông đảo trong vốn từ Việt Nam. Bộ *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh xuất bản năm 1932 với công hiệu đính của Hãn Mạn Tử (Phan Bội Châu) có 40.000 từ, trong đó các từ Hán Việt song tiết chiếm đa số.

Dưới đây, tôi liệt kê một số từ song tiết Hán Việt thuần gốc Hán được coi là từ láy trong công trình *Từ điển từ láy tiếng Việt* đã dẫn, nhưng theo tôi thì không phải vì hai thanh điệu của hai âm tiết được xét không phải cùng bổng (có dấu sắc, không, hỏi) hay cùng trầm (có dấu huyền, ngã, nặng).

- Do dự /zo zự/: *Anh ấy còn do dự chưa quyết định dứt khoát ("Do" theo thanh điệu bổng đi với "dự" theo thanh điệu trầm).*
- Độc đáo /độc đáu/: *Một nền nghệ thuật độc đáo, ý nói có tính chất riêng biệt. Lý do cũng như trên. Trường hợp này cũng là chung cho các dẫn chứng dưới đây.*
- Độc đoán /độc đwán/: *Theo ý riêng của mình. Một quyết định độc đoán.*

- Hối hận: Ăn năn về sai lầm của mình. Nó hối hận vì đã theo địch.
- Mê muội: Cuộc sống xa hoa làm đầu óc anh ta mê muội.
- Ngang tàng: Sống không theo khuôn phép chung. Năm năm trời biển ngang tàng (Truyện Kiều)
- Ôn tồn: Chỉ cách nói năng dịu dàng không nổi nóng. Cần phải giải thích ôn tồn.
- Tiêu điều: Cảnh tiêu điều ngao ngán nhường bao! (Nguyễn Gia Thiều), chỉ cảnh hoang tàn, xơ xác.

Có vài dẫn chứng tuy về hình thức ngữ âm là ổn nhưng về ngữ nghĩa lại khác hẳn nên có thể xem là đồng âm. Tiêu biểu là hai trường hợp sau:

- Đáo đế /dấu đế/ (+ 0): Trong chữ Hán "đáo đế" là đến tận đáy. Còn trong tiếng Việt, "đáo đế" có nghĩa là quá quắt trong đối xử (con người đáo đế) hay hết sức đáng chú ý (Cuộc họp vui đáo đế). Nó trở thành từ láy do hai phụ âm đầu là "đ". Nhưng nghĩa của nó ở Việt Nam khác xa tiếng Hán.
- Phân vân (+ 0): Trong chữ Hán "vân" là chính tố, có nghĩa là lộn xộn, còn trong tiếng Việt, "phân" là chính tố và "phân vân" là bản khoản chưa quyết định được. Họ phân vân chưa biết nên ở lại hay ra nước ngoài.

5. Những từ gốc Hán Việt có thể xem là láy

Với những từ dưới đây, trong đó hình thức ngữ âm là giống nhau giữa tiếng Hán và tiếng Việt, về ngữ nghĩa tuy có thể có sự khác nhau nhưng không lớn nên có thể xem là những từ láy âm Việt Nam gốc Hán.

- Đinh ninh /đing ning/ (+ 0): Tôi nhớ đinh ninh câu chuyện ấy (nhớ chắc chắn như đinh đóng cột).

- *Mệnh lệnh /mệnh lệnh/ (0 +)*: Trong trường hợp này ở cả hai ngôn ngữ đều có nghĩa là cái lệnh từ trên xuống phải thi hành. Nhưng trong tiếng Việt "mệnh" không đứng một mình và trong tiếng Hán "mệnh" khi đứng một mình có nghĩa gần với số mệnh.
- *Mưu mô (+ 0)*: Trong cả hai ngôn ngữ "mưu mô" đều chỉ kế hoạch hành động. Nhưng trong tiếng Hán "mô" là chính tố, còn trong tiếng Việt nó là láy của "mưu" và "mưu mô" trong tiếng Việt thường có nghĩa xấu. *Những mưu mô chiếm đoạt của công bị vạch trần.*
- *Mỹ măn /mỹ măn/ (0 +)*: Trong cả hai ngôn ngữ "mỹ măn" đều có nghĩa là tốt đẹp (mỹ), làm người ta hài lòng (măn). Nhưng trong tiếng Việt "mỹ" không xuất hiện độc lập, trừ trường hợp tên riêng *châu Mỹ, nước Mỹ.*
- *Nguy nga /ngwei nga/ (+ 0)*: Có nghĩa như nhau cả ở hai ngôn ngữ. "Nguy" là cao vòi vọi, "nga" là láy. *Một ngôi nhà nguy nga được dựng lên.*
- *Phong phú (0 +)*: Theo nghĩa gốc là "giàu có" (phú) và đầy đủ (phong). Trong tiếng Việt "phú" có thể đứng độc lập trong vai trò động từ (*Trời phú cho anh ta tài diễn thuyết*), và "phong" vẫn có nghĩa là giàu có nhưng không đứng độc lập, nên nghĩa vẫn như nhau ở cả hai ngôn ngữ.
- *Quy củ /cwi củ/*: Trong tiếng Hán "quy" là cái "com pa" và "củ" là cái "ê ke", còn người Việt Nam xem đây là từ láy do sự lặp lại của phụ âm đầu nhưng nghĩa của "quy củ" là quy tắc định sẵn vẫn giống nhau.
- *Thiếp liệp (+ 0)*: "Thiếp" là chính tố chỉ sự vượt qua, "liệp" gốc Hán là bắc qua. *Biết thiệp liệp* là biết gần như mọi việc nhưng không biết việc nào đến nơi đến chốn. Cả "thiếp" và "liệp" đều không được dùng độc lập. "Thiếp liệp" có thể xem là từ vay mượn rất quen thuộc.

- *Thống thiết* (+ 0): “Thống” là đau khổ, “thiết” là gắn bó. Một bài văn *thống thiết* chỉ bài văn khiến người ta xót xa và rất gắn bó với tâm trạng người đọc.
- *Trí trá* (0 +): Trong tiếng Hán, đây là từ kép. Còn trong tiếng Việt vì “trí” với nghĩa là khôn ngoan, mưu trí không đứng độc lập nên “trí trá” thành từ láy và “trá” thành chính tố như ta thấy trong *trá hàng*, *gian trá*. Tuy vậy, nghĩa vẫn giữ nguyên vẹn ở cả hai ngôn ngữ.

Tôi chỉ tìm được 10 dẫn chứng trên đây trong số hàng vạn từ kép Hán Việt được dùng nguyên vẹn về nghĩa và âm. Số lượng như vậy là hết sức ít, bên cạnh 5000 đơn vị và 40.000 từ Hán Việt trong quyển *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh. Do đó, tôi có thể yên tâm nghiên cứu các từ láy Việt Nam như một bộ phận riêng của tiếng Việt có hình thái học rõ ràng.

Từ Hán Việt là từ Việt cũng như các từ gốc Hy Lạp, La-tinh trong tiếng Pháp là từ Pháp. Chúng thường thuộc vào số những từ bác học, có tính chất chuyên môn, nên thường được xếp vào các từ bác học. Tôi nghĩ tình hình các từ Hán Việt ở ta cũng thế.

CHƯƠNG V

MỘT VÀI HIỆN TƯỢNG LÁY ÂM HẾT SỨC PHỔ BIẾN

Trước khi bước sang phần dẫn chứng, tôi muốn nhắc tới một vài khuôn láy âm hết sức quen thuộc có sự phân biệt nghĩa rõ ràng, nhưng có lẽ vì chúng quá quen thuộc nên chúng ta không để ý đến.

1. Khuôn "iếc hóa"

Tôi dùng thuật ngữ này để chỉ sự chấp vắn "iếc" thêm vào phụ âm của đầu âm tiết đứng sau, điều ta vẫn gặp trong *học iệc*, *nói niếc*, *ấm iếc*, *chơi chiếc*... Số lượng các cấu tạo này nhiều vô kể và nghĩa của khuôn là: và những điều/cái tương tự.

Khuôn này có đặc điểm là âm tiết với "iếc" bao giờ cũng đứng sau chính tố. Ai cũng nói *đi điếc*, *chơi chiếc*, *cây kiếc* mà không bao giờ nói ngược thành "điếc đi", "chiếc chơi", "kiếc cây". Tuy vậy, theo tôi, nó còn mang tính chất khẩu ngữ, chưa thực sự nhập vào ngôn ngữ tiêu chuẩn, cho nên dấu sắc và dấu nặng chỉ.

"iếc" còn cùng tồn tại. Người ta nói *chơi chiếc* bên cạnh *chơi chiếc*, *học hiếc* bên cạnh *học hiếc*.

Khi là danh từ, thì nó chỉ đồ vật nói chung, chỉ số nhiều nhưng không quan trọng: *Cây kiếc / cái ciếc /, nhà nhiếc, núi niếc* là chỉ cây, nhà, núi nói chung số nhiều, nhưng không phải quan trọng đối với người nói. Đặc biệt, khi chỉ hành động, thì nó mang sắc thái coi thường. Cụ Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyên đỗ đầu cả ba kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình và làm quan to, nhưng khi Pháp chiếm Việt Nam, cụ mượn cố đau mắt nặng để từ chức và viết về cuộc đời của mình như sau, với sắc thái tự phủ định rõ ràng:

Thế mà cũng đi thi đi thiếc, thi đỗ thi điếc, làm quan làm kiếc.

Người ta thường nói "nôm na, mách quẻ", tức là khi viết chữ Nôm, các nhà Nho thường có ý chế nhạo, phủ định thực tế. Một phần của tình trạng "mách quẻ" này là ở các từ láy có vần "iếc".

2. Khuôn danh từ, động từ được lặp lại

Khi danh từ được lặp lại, thì có thêm sắc thái tuyệt đối chỉ việc không có ngoại lệ.

Bác Hồ nói: *Nhà nhà thi đua, người người thi đua, ngành ngành thi đua*. Ta nhất định thắng, địch nhất định thua. Câu ấy chỉ một khẳng định tuyệt đối, tất cả mọi nhà, tất cả mọi người, tất cả mọi ngành.

Ngày ngày tôi cấp sách đến trường. "Ngày ngày" chỉ tất cả mọi ngày, không có ngoại lệ.

Cách lặp này gây ấn tượng trong văn miêu tả.

Kìa non non, nước nước, mây mây

Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải? (Chu Mạnh Trinh)

Đặc biệt, khi hành động được lặp lại thì ta có một bức tranh sinh động rất hấp dẫn:

Nó nói nói, cười cười đến bắt tay tôi.

Anh ta đi đi, gật gật cái đầu, tỏ vẻ đắc chí.

3. Khuôn tính từ được lặp lại

Đặc biệt, khi tính từ được lặp lại thì bên cạnh nghĩa giảm nhẹ có thêm sắc thái cảm xúc nhẹ nhàng:

Tôi thấy anh ta buồn buồn.

Phải làm việc nhanh nhanh lên, làm rề rề như thế bao giờ cho xong?

Tóm lại, tiếng Việt có hình thái học và có quy tắc rõ ràng. Nếu người giáo viên giúp học sinh thấy được các quan hệ ngữ nghĩa bên cạnh các quan hệ ngữ âm thì sẽ khiến lớp học vui, sinh động và các em hào hứng. Mỗi em bé đều có một kho từ láy âm vô tận nhưng chưa biết khai thác. Đặc biệt, nếu bạn làm nghề phiên dịch từ tiếng châu Âu hay tiếng Hán ra tiếng Việt mà biết tận dụng các từ láy âm cho phù hợp với nội dung diễn đạt thì tác phẩm dịch sẽ thu hút người đọc. Nếu không, bản dịch của mình sẽ có một tiếng Việt bị Tây phương hóa hay Hán hóa, đọc hiểu ngay nhưng không Việt Nam.

CHƯƠNG VI

MỘT VÀI SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU

1. Lý do phủ nhận hình thái học trong nhiều ngôn ngữ đơn tiết không biến hình

Phần lớn các nhà ngôn ngữ học khi nghiên cứu một ngôn ngữ đơn tiết không biến hình như tiếng Việt đều có xu hướng nhìn tiếng Việt theo khuôn mẫu của các ngôn ngữ đa tiết, biến hình, như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, trong đó các âm tiết lách gán như vắng mặt. Do đó, một số nhà ngôn ngữ học phủ nhận hiện tượng từ lách trong tiếng Việt. Chính việc nghiên cứu từ lách trong các ngôn ngữ đơn tiết, không biến hình như tiếng Việt, sẽ bổ sung cho lý luận chung về hình thái học. Nhìn chung, mọi ngôn ngữ đều có hình thái học, tuy cách biểu hiện có thể khác nhau.

2. Vài bản khoản của một người dịch chuyên nghiệp

Cuộc đời phiên dịch đã giúp tôi tìm hiểu hình thái học trong các từ lách Việt Nam. Vì phải sống suốt đời với các từ điển song ngữ nên tôi có thói quen nhìn tiếng Việt trong các quan hệ với những ngoại ngữ tôi phải học.

Tôi thấy người Việt khi nói đến một hành động, một đối

trương hay một tính chất ~~như, như khách quan~~ thì anh ta hầu như không dùng từ láy. Thí dụ, anh ta không nói "lá cờ đỏ dẫn" vì màu đỏ của lá cờ là khách quan. Trái lại, khi anh ta bảo "anh bạn người đỏ dẫn" tức là có ý muốn chủ quan khen nước da anh bạn ấy chứng tỏ anh bạn khỏe mạnh.

Cũng vậy, khi ta nói "con tàu chạy nhanh, rất nhanh" thì đây vẫn là nhận xét khách quan. Trái lại, khi ta nói một người nào đó là "nhanh nhẹn", "nhanh nhay", "nhanh nhẩu" thì rõ ràng có sự đánh giá riêng của ta (sắc thái chủ quan) về nhân cách anh bạn với hàm ý khen hay chê. Nếu ta tìm được nội dung của các cách đánh giá biểu hiện bằng các khuôn láy âm, thì ta sẽ góp phần tích cực vào việc nêu rõ khả năng phong phú của tiếng Việt trong cách diễn đạt cảm xúc cá nhân và góp phần phát huy sức hấp dẫn, lôi cuốn của ngôn ngữ văn học; ngôn ngữ bộc lộ cách đánh giá riêng của người nói, và sẽ càng khiến người đọc yêu quý tiếng Việt.

Nhưng trong chừng mực tôi mới làm quen với các ngôn ngữ biến hình, đa tiết của phương Tây, là những ngôn ngữ không có từ láy âm, như đã nói ở trên, thì tôi chỉ có thể có những bản thảo không giải đáp được.

Năm 1980, tôi được chuyển từ Trường Đại học Tổng hợp sang Viện Đông Nam Á do anh Phạm Đức Dương phụ trách và được đi thăm một vài nước Đông Nam Á, được học các ngôn ngữ ở đấy. Tôi sung sướng thấy ở các ngôn ngữ này cũng có từ láy và một vài khuôn láy âm gần với khuôn láy âm Việt Nam. Đây chính là nguyên nhân thúc đẩy tôi viết công trình này.

Nhận thấy việc này vô cùng vất vả, và mất nhiều thời gian, tôi chờ đợi về hưu để làm. Tiếc là tôi về hưu quá muộn, phải đến năm 2000 khi đã 76 tuổi, tôi mới được về hưu, vì cơ quan nhận thấy tôi phục vụ tốt trong nhiều công việc khác nhau. Đã thế, những năm 1965 một ham mê mới đã lôi cuốn tôi. Số là nhìn việc Liên Xô đánh giá lại đường lối quan liêu bao cấp của Stalin...

những lộn xộn diễn ra ở Trung Quốc do đường lối quan liêu bao cấp của Mao Trạch Đông, tôi tin rằng trước sau gì đường lối này cũng bị thay thế, nên có viết một vài công trình về văn hóa và ngôn ngữ, cố tình bỏ qua đường lối này để bênh vực đường lối phát triển và đổi mới. Những công trình ấy viết theo tốc ký do anh Phan Đăng Tài dạy cho tôi, và tôi hy vọng sẽ công bố được khi có điều kiện thuận lợi.

Thực là may cho tôi, nhờ xu hướng đổi mới từ năm 1985, tôi có điều kiện xuất bản một vài công trình ủng hộ đường lối đổi mới. Theo tôi biết, đó là những công trình đầu tiên xuất bản ở Việt Nam. Tôi được mời sang Pháp, Trung Quốc, Thái Lan để trình bày quan điểm. Ở mọi nơi, tôi đều bênh vực quan điểm đổi mới và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ Việt Nam, và xem những điểm chưa đổi mới triệt để là vì phải tranh thủ sự giúp đỡ về kinh tế, chính trị của Liên Xô và Trung Quốc. Tuy các nước này khuyến tôi ở lại để sống một cuộc sống cao hơn, nhưng tôi cùng vợ tôi từ chối vì tôi phải suốt đời phục vụ, tìm hiểu văn hóa Việt Nam.

Sau đó, tôi sung sướng cảm thấy cái án "Nhân văn" tôi đã mắc từ năm 1958 không bị nhắc đến, đồng thời các công trình tôi viết trong những năm 1960 được in đi in lại. Điều này cho phép tôi hy vọng mình không đến nỗi vô dụng trong giai đoạn mới của lịch sử. Từ năm 1985, tôi bận vào việc viết lại và xuất bản các công trình viết vào những năm 1965. Chính vì vậy, phải đến nay, năm 2009, khi đã 85 tuổi, tôi mới có điều kiện viết công trình này.

Giờ đây, khi đã 85 tuổi, hiểu biết của tôi về các ngôn ngữ Đông Nam Á đều đã quên sạch. Trí nhớ của tôi giảm đi rất nhiều, thường nói trước quên sau, nên công trình này chỉ có thể bó hẹp vào chín vần là: *a, ác, ai, am, an, ang, ao /au/, áp, át*, trong đó mỗi vần có khá đủ dẫn chứng.

Tôi hy vọng các bạn trẻ sẽ làm tiếp, vì đây là một công việc hết sức bổ ích và thú vị. Nó sẽ giúp bạn đọc hiểu được nghĩa

của hàng ngàn âm tiết xưa nay bị xem là không có nghĩa, và phát triển năng khiếu phân tích và tổng hợp để làm khoa học. Phần lý luận tôi trình bày ở đây sẽ giảm bớt nhiều khó khăn.

Nếu như có thể có những công trình nghệ thuật thuần túy cá nhân, thì trong khoa học mọi đổi mới đều mang tính tập thể. Tôi còn hy vọng các bạn trẻ làm tiếp đối với một vài ngôn ngữ đơn tiết, không biến hình ở Đông Nam Á để góp phần vào ngôn ngữ học của Đông Nam Á.

Trước khi bước vào phần dẫn chứng là phần chính của công trình, tôi thấy phải công khai khẳng định tôi chịu ơn anh Đoàn Thiện Thuật.

Tuy anh Thuật phủ nhận hình thái học của tiếng Việt nhưng anh đã đưa ra một hệ thống lý luận chặt chẽ bênh vực quan điểm của mình. Chính nhờ vậy mà công trình của tôi về hình thái học trong các từ láy tiếng Việt được giảm nhẹ. Chỗ thiếu sót của anh là do chỗ anh lấy tiếng châu Âu, cụ thể là tiếng Anh, làm tiêu chuẩn để xét tiếng Việt. Ví thử anh học một vài ngôn ngữ Đông Nam Á như tiếng Lào, tiếng Thái Lan... thì anh sẽ nghĩ khác.

Trong khoa học, việc đối lập nhau về một điểm nào đó là chuyện thông thường, còn việc tôn trọng nhau, biết ơn người trước là điều không thể nào thay đổi. Đặc biệt, anh Cao Xuân Hạo đã giúp tôi nhiều trong việc tìm hình thái học một số từ láy Việt Nam.

Tôi phải đưa ra khá nhiều dẫn chứng để giảm bớt sự ngỡ vực của bạn đọc. Nó sẽ tiện cho giáo viên để làm cho lớp học sinh động và giúp các em bắt đầu làm quen với phân tích và tổng hợp trong việc nhìn các từ láy tiếng Việt. Có nhiều kiến thức vẫn chưa đủ để làm nhà khoa học. Các kiến thức ấy còn phải được tổ chức lại theo phân tích và tổng hợp để đi đến những quan hệ hoặc là bổ sung cho nhau, hoặc là đối lập nhau, để đi đến những biện pháp làm việc nhằm đổi mới thực tế cho phù hợp với nhu cầu muốn của mình.

PHẦN DẪN CHỨNG

CHƯƠNG I

NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "A"

Trong phần này, các âm tiết láy vần "a" khi làm phụ tố đều có phụ âm đầu như chính tố và cả hai vần đều cùng bổng hoặc cùng trầm. Nghĩa của khuôn là chỉ một trình độ gây nên sự chú ý. Các phụ tố viết nghiêng và được ký hiệu là "0" vì không có nghĩa độc lập. Chính tố được ký hiệu là "+". Các dẫn chứng đều dựa trên quyển *Từ điển từ láy tiếng Việt* đã nói ở trên.

1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "a"

Để cho dễ nhớ, tôi đặt tên cho mỗi khuôn. Thí dụ tôi gọi khuôn dưới đây là "khuôn dần dà".

Trong khuôn này âm tiết láy có vần "a" là hậu tố. Nghĩa của khuôn là nhấn mạnh về trình độ của chính tố.

- Dẫn dãn /zãn zãn/ (+ 0): "Dãn" là chính tố, dùng như trong làm dãn (làm thùng thẳng, không vội). "Dãn" là hậu tố chỉ sự nhấn mạnh và kéo dài: Họ dẫn dãn quen với công việc. Chú ý: "dãn dãn" đồng nghĩa với "dãn dãn" /zãn zãn/ nhưng "dãn" ở sau là chính tố: Họ dẫn dãn làm quen với công việc.
- Âm ầm /?ầm ?ã/ (+ 0): "Ầm" là chính tố, dùng như trong làm ầm lên (gây tiếng động lớn). "Ầ" là hậu tố nhấn mạnh. Tiếng búa đập ầm ầm chỉ tiếng động lớn và liên tục.
- Buồn bã (+ 0): "Buồn" là chính tố, dùng như trong người buồn, việc buồn. "Bã" là hậu tố nhấn mạnh và kéo dài. Một cuộc sống buồn bã. "Bã" trong bã đậu, cặn bã là đồng âm.
- Bậy bạ /bại bạ/ (+ 0): "Bậy" là chính tố, ý nói làm trái điều phải làm như trong làm bậy, nói bậy. "Bạ" là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của "bậy". Đừng suy nghĩ bậy bạ. "Bạ" trong bạ đầu gối đấy (gặp chỗ nào gối chỗ đấy không phân biệt) là đồng âm.
- Đanh đá /đeng đá/ (+ 0): "Đanh" theo Génibrel là "hỗn xược" (effronté). "Đá" là hậu tố chỉ thói quen: con người đanh đá chỉ thói quen nói năng khó chịu, hỗn xược. "Đá" trong đá bóng là đồng âm.
- Đậm đà (+ 0): "Đậm" là chính tố chỉ màu sắc hay hương vị được nhấn mạnh: Bức tranh ấy in đậm. "Đà" là hậu tố để nhấn mạnh. Bài thơ đậm đà tình cảm dân tộc.
- Đấu đá (+ 0): "Đấu" là chính tố chỉ va chạm, xung đột. "Đá" là láy chỉ thói quen. "Đấu đá" là tranh giành cãi lộn. "Đá" trong đá bóng là đồng âm.
- Đầy đà /đãi đà/ (+ 0): "Đầy" là chính tố, dùng như trong người đầy, ý nói hơi mập. "Đà" là láy để nhấn mạnh. Con người đầy đà: hơi mập nhưng không xấu. "Đà" trong theo đà là đồng âm.

- Đượm đà: (+ 0): "Đượm" là chính tố có nghĩa đen là cháy nhanh (*củi này đượm*) và có nghĩa bóng là thấm sâu. "Đà" là hậu tố nhấn mạnh. *Tình quân dân đượm đà.*
- Hâu hạ (+ 0): "Hâu" là chính tố, gốc Hán như trong *hậu thiếp, đứng hầu*. "Hạ" là láy để nhấn mạnh. Đây là từ gốc Hán với nghĩa ở dưới đã được Việt hóa thành hậu tố. *Khách đến được hầu hạ chu đáo: được phục vụ chu đáo.*
- Hèn hạ (+ 0): "Hèn" là chính tố, chỉ sự tầm thường (*súc hèn*), phần nào đáng khinh (*hèn mạt*). "Hạ" là hậu tố để nhấn mạnh. *Con người hèn hạ.* "Hạ", từ gốc Hán, với nghĩa ở dưới là đồng âm.
- Hối hả (+ 0): "Hối" là chính tố chỉ sự giục giã làm nhanh hơn (*hối thúc*). "Hả" là hậu tố để nhấn mạnh. *Họ ăn sáng hối hả để lên tàu cho kịp giờ.* "Hả" với nghĩa là thoả mãn (*hả lòng, hả giận*) là đồng âm.
- Kêu ca /cêu ca/ (+ 0): "Kêu" dùng như trong "*kêu la*". "Ca" (0) ở đây không phải "ca" (+) trong ca hát mà là láy của "kêu" để nhấn mạnh, có ý than phiền. "Ca" không xuất hiện độc lập với nghĩa than phiền nên là hậu tố của "kêu". *Họ kêu ca về tiền lương quá thấp.*
- Lâu la (+ 0): "Lâu" là chính tố, dùng như trong *ở lâu, lâu ngày*, chỉ một thời gian dài. "La" là hậu tố nhấn mạnh. *Đừng ngồi lâu la ngoài quán: đừng ngồi quá lâu.* "La" trong *la hét* là đồng âm. "Lâu la" với nghĩa là tay chân bộn cướp là từ Hán Việt đồng âm không xét ở đây.
- Mặn mà (+ 0): Chính tố "mặn" ở đây theo nghĩa bóng là làm hài lòng: *vẽ đẹp mặn mà, thức ăn mặn mà*. "Mà" là láy để nhấn mạnh. "Mà" trong *nhưng mà, thế mà* là đồng âm.
- Mượt mà (+ 0): "Mượt" là chính tố, dùng như trong *tóc mượt, dầu chải mượt* chỉ sự mềm mại và bóng nhẵn. "Mà" "

là hậu tố nhấn mạnh: *Quần áo mượt mà., Đầu tóc mượt mà.*
 “Mà” đồng âm xem ở trên.

- *Nể nã* (+ 0): “Nể” là chính tố, ý nói sợ mất lòng. *Họ nể ông vì ông là khách mời.* “Nã” là hậu tố để nhấn mạnh. “Nã” trong *được mấy nã*, chỉ khoảng thời gian ngắn hoặc số lượng ít là đồng âm.
- *Nết na* (+ 0): “Nết” là chính tố, dùng như trong *tính nết, nết ăn ở*, thường chỉ một thói quen tốt. “Na” là hậu tố để nhấn mạnh và khẳng định giá trị. *Con người nết na.* “Na” trong *quả na* là đồng âm.
- *Ngâm nga* (+ 0): “Ngâm” là chính tố, dùng như trong *ngâm thơ* (đọc để thưởng thức cái hay). “Nga” là láy làm hậu tố chỉ sự lặp đi lặp lại với cảm giác thú vị. “Nga” trong *nước Nga* là đồng âm.
- *Nhấp nhá* (+ 0): “Nhấp” là chính tố, dùng như trong *nhấp nhánh* (sáng lên rồi tắt liên tục). *Đèn pha nhấp nhá.* “Nhá” là hậu tố để nhấn mạnh, đồng âm với “nhá” có nghĩa nhai.
- *Nhục nhã* (+ 0): “Nhục” là chính tố, dùng như trong *điều nhục* (điều khiến người ta xấu hổ). “Nhục” là từ gốc Hán. “Nhã” là hậu tố để nhấn mạnh. *Một hành động nhục nhã.* “Nhã” ở đây đồng âm với “nhã” gốc Hán, như trong *thanh nhã, tao nhã*.
- *Nõn nã* (+ 0): “Nõn” là chính tố, dùng như trong *nõn cây, nõn chuối*, chỉ bộ phận trắng, mềm và đẹp. *Da thịt nõn nã* chỉ da trắng, tươi, xinh đẹp. “Nã” là hậu tố nhấn mạnh.
- *Nong nã* (+ 0): “Nong” là chính tố chỉ sự sốt ruột. “Nong nã” là hăm hở, nóng vội. *Chưa vào làm việc nó đã nong nã muốn về nhà.* “Nã” là hậu tố để nhấn mạnh. Về “nã” đồng âm xem “nể nã”.

- *Nôm na (+ 0)*: "Nôm" là chính tố, dùng như trong *chữ Nôm*. Nó có nghĩa bóng là mộc mạc, quen thuộc, rất là Việt Nam. "Na" ở đây là láy của "nôm", không đứng độc lập. *Bài văn ấy lời văn nôm na nhưng rất hấp dẫn*. "Na" trong "quả na" là đồng âm.
- *Nôn nả (+ 0)*: "Nôn" là chính tố chỉ sự sốt ruột, như trong "nôn nóng, nôn nao". *Học sinh nôn nả muốn về sớm*. "Nả" là hậu tố để nhấn mạnh. Về "nả" đồng âm xem "nể nả".
- *Oi ả (+ 0)*: "Oi" là chính tố, dùng như trong *oi bức* (không có gió nên khó chịu). "Ả" là láy để nhấn mạnh: *Những ngày hè oi ả đã đến*. "Ả" trong *cô ả, ả đào* là đồng âm.
- *Quấy quả /cwấi cwả/ (+ 0)*: "Quấy" là chính tố, dùng như trong *quấy phá, quấy nhiễu*. "Quả" là hậu tố để nhấn mạnh. *Đừng quấy quả bố, bố đang bận*. "Quả" trong *quả nhiên, quả vậy* là đồng âm.
- *Quấy quá /cwấi cwá/ (+ 0)*: "Quấy" là chính tố, có nghĩa là không chu đáo (*làm quấy*). "Quá" là hậu tố để nhấn mạnh, chỉ sự qua loa. *Tôi nói vài câu quấy quá*. "Quá" trong *quá mức, thái quá* là đồng âm.
- *Rầy rà (+ 0)*: "Rầy" là chính tố, dùng như trong *làm rầy* (gây khó chịu). "Rà" là hậu tố để nhấn mạnh. *Việc này thực rầy rà* (rắc rối, khó giải quyết). "Rà" trong *rà soát* là đồng âm.
- *Rề rà (+ 0)*: "Rề" trong *chậm rề* (quá chậm) là chính tố. "Rà" là hậu tố để nhấn mạnh. *Nói năng rề rà* (lê thê, qua chậm, gây sốt ruột). Về "rà" đồng âm xem ngay đoạn trên.
- *Rộn rã (+ 0)*: "Rộn" là chính tố, có nghĩa là ồn ào. *Vào ngày lễ phố xá rất rộn*. "Rã" là hậu tố để nhấn mạnh. *Cả nhà rộn rã đón tết*. "Rã" trong *tan rã, rã rời* là đồng âm.

- *Tàn tạ* (+ 0): “Tàn” là chính tố, dùng như trong *hoa tàn*. “Tạ” là láy để nhấn mạnh: *Thời tàn tạ của chế độ phong kiến*. “Tạ” trong *tạ lỗi, cử tạ* là đồng âm.
- *Thật thà* (+ 0): “Thật” là chính tố, dùng như trong *người thật, việc thật* (đã xảy ra trong thực tế). “Thà” là hậu tố để nhấn mạnh. *Con người thật thà* là người có một đức tính lâu bền không lừa dối người khác. “Thà” trong *thà rằng* là đồng âm.
- *Thiết tha* (+ 0): Đây là trường hợp thú vị của hiện tượng Việt hóa một từ Hán. “Thiết tha” trong chữ Hán nghĩa là cắt mài xương và sừng. Trong tiếng Việt nghĩa này đã mất, và “thiết” trở thành chính tố với nghĩa cần thiết và “tha” thành láy của “thiết”. *Lòng yêu nước thiết tha* (hết sức gần bó, thấm thiết với đất nước). “Tha” trong *tha bổng* là đồng âm. “Thiết tha” có thể đảo ngược thành “tha thiết”.
- *Thon thả* (+ 0): “Thon” là chính tố như trong *người thon*. Ý nói mảnh dẻ và xinh. “Thả” là láy để nhấn mạnh. *Vóc người cô ấy thon thả*. Có ý khen. Về “thả” đồng âm xem “thư thả”.
- *Thong thả* (+ 0): “Thong” tuy không xuất hiện độc lập, nhưng nó chỉ nghĩa trong *thong thả, thong dong* nên là chính tố với nghĩa rỗi rãi, còn “thả” là láy. *Việc ấy phải làm thong thả*: từ từ, không thể vội, nếu làm gấp sẽ hỏng. Về “thả” đồng âm xem “thư thả”.
- *Thối tha* (+ 0): “Thối” là chính tố, dùng như trong *mùi thối*. “Tha” là láy để nhấn mạnh nghĩa của “thối”, nhưng chủ yếu chỉ tình trạng xấu xa, hư hỏng về đạo đức. *Đó là một việc làm thối tha*. “Tha” trong *tha bổng* là đồng âm.
- *Thư thả* (+ 0): “Thư” là rỗi rãi. “Thả” là láy để nhấn mạnh. *Lúc nào thư thả mời anh sang nhà tôi chơi*. “Thả” trong *buông thả, thả chim* là đồng âm.

- *Thực thà* (+ 0): “Thực” là chính tố, dùng như trong *người thực việc thực. Tính ông ta thực thà*. Chỉ đức tính lâu bền, đồng nghĩa với thật thà. Về “thà” đồng âm xem trên.
- *Vất vả* (+ 0): “Vất” là chính tố chỉ sự khó nhọc, như trong *Việc này vất lắm* (tốn nhiều công sức). “Vả” là láy để nhấn mạnh. *Công việc ấy thực vất vả*. “Vả” trong *vả vào mặt* là đồng âm.
- *Vật vã* (+ 0): “Vật” là chính tố, dùng như trong *vật mình* (quay người nhiều lần vì đau đớn). *Người thương binh nằm vật vã đau đớn*. “Vã” trong *vã mồ hôi* là đồng âm.
- *Xấu xa* (+ 0): “Xấu” là chính tố, dùng như trong *người xấu, việc xấu*. “Xa” là láy để nhấn mạnh. *Một việc làm xấu xa*. “Xa” nhấn mạnh cái xấu về đạo đức, không phải nói về đồ vật. Không ai nói *một ngôi nhà xấu xa*. “Xa” trong *đi xa, xa vắng* là đồng âm.
- *Xót xa* (+ 0): “Xót” là chính tố, dùng như trong *đau xót, thương xót*, chỉ cái khổ trong lòng. “Xót xa” chỉ nỗi đau xót trong lòng không thổ lộ ra được. *Chị đi một bước trăm đường xót xa* (Nguyễn Bính). Về “xa” đồng âm xem ở đoạn trên.
- *Xối xả* (+ 0): “Xối” là chính tố, dùng như trong *xối nước* (đổ rất nhiều nước). “Xối xả” có nghĩa là tuôn ra nhiều không thể tính hết. *Dạn dích bắn xối xả. Nước suối tuôn xối xả*. “Xả” với nghĩa là vứt bỏ như trong *xả rác* là đồng âm.

2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần “a”

- *Ba hoa /ba hwa/* (0 +): “Hoa” là chính tố, dùng như trong *hoa chân múa tay*. Nó nói năng ba hoa, chỉ lối nói khoác quá đáng khiến người nghe khó chịu. “Ba” chỉ số lượng là từ đồng âm.
- *Bà bọt* (0 +): “Bọt” là chính tố, dùng như trong *bọt mìn* (phai màu). “Bà” là tiền tố để nhấn mạnh, đồng âm với

bà trong "ông bà". Đồng trùng chua làm bà bợt đôi chân (làm phai màu).

- Cà cớn (0 +): "Cớn" là chính tố, dùng như trong nhảy cớn (nhảy một chân). "Cà" là lấy làm tiền tố, chỉ sự lặp đi lặp lại: *Thằng bé nhảy cà cớn ra đón mẹ* (nhảy một chân liên tục). "Cà" trong cà chân, quả cà là đồng âm.
- Ra rả (0 +): "Rả" là chính tố. *Nói ra rả suốt ngày*: nói cả ngày nghe phát chán. "Ra" là tiền tố để nhấn mạnh. "Ra" trong đi ra là đồng âm.
- Tha thiết (0 +): Xem "thiết tha" ở trên. *Chị ấy yêu chồng tha thiết*.

Như vậy, có 5 dẫn chứng tiền tố và 44 dẫn chứng hậu tố của vần "a", tổng cộng là 49 dẫn chứng.

CHƯƠNG II

NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "ANG"

1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "ang"

- Bề bàng (+ 0): "Bề" là chính tố, dùng như trong *bề mặt* (cảm thấy xấu hổ). "Bàng" là hậu tố nhấn mạnh: *Cho duyên dằm thắm ra duyên bề bàng* (Truyện Kiều). Từ gốc Hán "bàng", với nghĩa bên cạnh (như trong *bàng quan*) là đồng âm.
- Chói chang (+ 0): "Chói" là chính tố, dùng như trong *chói mắt, sáng chói*. "Chang" là hậu tố để nhấn mạnh. "Chói chang" là rất chói, làm người ta khó chịu. *Những buổi trời hè chói chang*. "Chang" trong *chang mây* chỉ chân lông mây là đồng âm.
- Chững chàng (+ 0): "Chững" là chính tố, dùng như trong *chững chạc*. "Chàng" là hậu tố để nhấn mạnh. *Ông ta ăn mặc chững, ý nói lịch sự, đứng đắn*. "Chàng" là

hậu tố để nhấn mạnh. Trong buổi lễ mọi người ăn mặc chùng chàng. "Chàng" trong chùng chàng (lót phớt bên ngoài), chùng ràng (chậm chạp, dềnh dàng) là đồng âm.

- Cũ càng (+ 0): "Cũ" là chính tố, dùng như trong đồ cũ, chuyện cũ. "Càng" là láy để nhấn mạnh. Xót thương chút nghĩa cũ càng: đã cũ nhưng vẫn làm người ta nhớ tiếc. "Càng" trong càng thấy, càng hay là đồng âm.
- Dễ dàng (+ 0): "Dễ" là chính tố, dùng như trong việc dễ, dễ làm. "Dàng" là hậu tố để nhấn mạnh. "Dễ dàng" có nghĩa là rất dễ. Việc ấy dễ dàng thôi. "Dàng" trong dềnh dàng là đồng âm.
- Dịu dàng/zịu zàng/ (+ 0): "Dịu" là chính tố có nghĩa đen là giảm bớt cường độ: Giờ đây nắng đã dịu. "Dàng" là hậu tố chỉ sự nhẹ nhàng trong cách đối xử. Ông ta dịu dàng với mọi người. "Dàng" trong dềnh dàng là đồng âm.
- Dờ dang/zờ zang/ (+ 0): "Dờ" là chưa xong, như trong dở chừng, dở việc, không phải là "dờ" với nghĩa tồi, kém. "Dang" là hậu tố để nhấn mạnh. Việc này còn dở dang: còn chưa xong, cần phải làm tiếp cho xong. "Dang" trong dang tay (chia tay ra) là đồng âm.
- Dơ dăng/zơ zàng/ (+ 0): "Dơ" là chính tố, dùng như trong dơ bẩn. "Dàng" là hậu tố để nhấn mạnh. "Dơ dăng" nhìn chung thiên về mặt tư cách, đạo đức. Một việc làm dơ dăng. Người Việt không nói một đồ vật dơ dăng. "Dàng" trong dăng người là đồng âm.
- Đằm đằm (+ 0): Đây là một trường hợp Việt hóa rất thú vị. "Đằm đằm" nguyên là "đằm đằm", một từ Hán Việt mà không phải là từ láy. Nhưng khi chuyển thành "đằm đằm" thì nó là láy và có nghĩa là làm được nhiều việc cần thiết, như trong chị vợ rất đằm đằm. Rồi "đằm" có thể

đứng một mình với nghĩa đảm đang để thành *bà vợ đảm*.
 “Đang” trong *đang làm* là đồng âm.

- *Giỏi giang / zỏi zang/ (+ 0)*: “Giỏi” là chính tố, dùng như trong *học giỏi, giỏi toán*. “Giang” là láy. “Giỏi giang” thường có ý nói giỏi trong các công việc cụ thể hơn là trong lý luận, học thuật: *Chị ấy giỏi giang trong công việc bếp núc*. Về “giang” đồng âm xem “dở dang”.
- *Gọn gàng (+ 0)*: “Gọn” là chính tố có nghĩa là vừa đủ, không thừa không thiếu, và có trật tự. “Gàng” là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của “gọn”. *Bài văn ấy viết gọn gàng*. “Gàng” với nghĩa dụng cụ quán tơ vào ống là đồng âm.
- *Hở hang (+ 0)*: “Hở” là chính tố với nghĩa để lộ. *Anh ta mặc áo hở cổ*. “Hang” là hậu tố để nhấn mạnh. *Đừng ăn mặc hở hang* ý nói quá hở, để lộ những bộ phận phải che giấu. “Hang” trong *hang đá* là đồng âm.
- *Khoe khoang / khwe khwang/ (+ 0)*: “Khoe” là chính tố như trong *khoe tài, khoe giàu*. “Khoang” ở đây là láy để nhấn mạnh, ý nói phần nào quá mức, gây ấn tượng khó chịu. *Nó đang khoe khoang cái học của mình*. “Khoang” trong *khoang thuyển, quạ khoang* là đồng âm.
- *Kỹ càng / cĩ càng/ (+ 0)*: “Kỹ” là chính tố, có nghĩa cẩn thận hơn bình thường, như trong *xem kỹ, nhìn kỹ*. “Kỹ càng” cũng có nghĩa như rất kỹ. “Càng” là hậu tố để nhấn mạnh. “Càng” trong *càng nhiều* (nhiều hơn nữa) là đồng âm.
- *Lẹ làng (+ 0)*: “Lẹ” là chính tố có nghĩa là nhanh (lẹ tay). “Làng” là hậu tố để nhấn mạnh và ý nói trông đẹp mắt: *điệu múa lẹ làng*. “Làng” trong *làng xóm* là đồng âm.
- *Lỡ làng (+ 0)*: “Lỡ” là chính tố có nghĩa là sai lầm, như trong *lỡ tay, lỡ nhịp*. “Làng” là hậu tố để nhấn mạnh, ý nói không thể cứu vãn được. *Đã dành nước chảy hoa trôi lỡ làng*

(*Truyện Kiều*). *Duyên phận lỡ làng*. Về "làng" đồng âm xem đoạn trên.

- *Mệnh mang* /*mêng mang*/ (+ 0): "Mệnh" tuy không xuất hiện độc lập nhưng là âm tiết quy định nghĩa trong *mệnh mông*, *mệnh mang*, ý nói rất rộng, bao la nên nó là chính tố. *Trông vời trời biển mệnh mang* (*Truyện Kiều*). Về "mang" đồng âm xem "mở mang".
- *Mở mang* (+ 0): "Mở" là chính tố như trong *mở cửa*, *mở hiệu buôn*. "Mang" ở đây là hậu tố để nhấn mạnh. "Mở mang" cũng có nghĩa như phát triển. *Chúng ta mở mang công nghiệp*. "Mang" trong *mang theo*, *mang xách* là đồng âm.
- *Mùa màng* /*muồ màng*/ (+ 0): "Mùa" là chính tố như trong *mùa gặt*, *mùa lúa*, chỉ thời điểm thu hoạch. "Mùa màng" chỉ các mùa nông nghiệp nói chung. *Năm nay mùa màng được*. "Màng" trong *màng tưởng*, *mơ màng* là đồng âm.
- *Nể nang* (+ 0): "Nể" là chính tố, chỉ sự dối xử lịch sự tuy trong lòng không thích, như trong *kiêng nể*, *nể mặt*. *Họ nể ông vì ông là khách mời*. "Nang" nhấn mạnh nghĩa của "nể" và là hậu tố: *Cần phải biết nể nang những người lớn tuổi*. "Nang" trong *mo nang*, *nang quạt* là đồng âm.
- *Nghênh ngang* /*ngềng ngang*/ (+ 0): "Nghênh" như trong *nghênh mặt*, ý nói ngẩng mặt lên coi thường người bên cạnh. "Ngang" nhấn mạnh nghĩa của "nghênh". "Ngang" trong *bẻ ngang*, *nói ngang* là đồng âm.
- *Ngõ ngang* (+ 0): "Ngõ" là chính tố chỉ sự tương lẫm. *Tôi ngõ ông là bạn cũ*. "Ngang" là hậu tố để nhấn mạnh nghĩa của "ngõ". *Vị mới vào lớp nên trong việc học nó còn ngõ ngang*. "Ngang" với nghĩa là chú ý trong *ngó ngang* là đồng âm. Nó thường đi với "không", "chẳng".
- *Ngổn ngang* (+ 0): "Ngổn" tuy không xuất hiện độc lập

nhưng là âm tiết chỉ nghĩa trong *lớn ngổn*, *ngổn ngang* với nghĩa lộn xộn nên nó là chính tố. "Ngang" là hậu tố để nhấn mạnh. Về "ngang" đồng âm xem "nghenh ngang".

- Nhẹ nhàng (+ 0): "Nhẹ" là chính tố có nghĩa là không vất vả khó nhọc, như trong *việc ấy nhẹ*, hay không nặng như trong *Cái bàn này không nhẹ*. "Nhàng" là láy để nhấn mạnh nghĩa của chính tố "nhẹ". "Nhẹ nhàng" cũng tương đương với rất nhẹ. "Nhàng" trong *nhàng nhàng* (với nghĩa là bình thường) là đồng âm.
- Nhỡ nhàng (+ 0): "Nhỡ" cũng có nghĩa là lỡ, xem "lỡ làng", *Nhỡ việc* nghĩa là hỏng việc. *Giờ đây việc học tập đã nhỡ nhàng* (hỏng hoàn toàn). Về "nhàng" đồng âm xem "nhẹ nhàng".
- Nở nang (+ 0) "Nở" là chính tố, như trong *hoa nở*, *ngực nở*, chỉ sự phát triển đẹp đẽ. *Nhờ tập thể dục ngực anh ta nở nang*. "Nang" (0) là hậu tố để nhấn mạnh, có ý khen. Về "nang" đồng âm xem "nể nang".
- Phô phang (+ 0): "Phô" là chính tố như trong *phô bày*, ý nói bày ra để khoe, phần nào quá mức. "Phang" là hậu tố nhấn mạnh. *Nó phô phang tài năng*: khoe quá mức khiến người ta khó chịu. "Phang" trong *phang một gậy* là đồng âm.
- Phũ phàng (+ 0): "Phũ" là đối xử thô bạo, thô lỗ như trong *nói phũ miệng*, ý nói đối xử không chút nể nang. "Phàng" không xuất hiện độc lập, chỉ làm hậu tố nhấn mạnh. *Phải tay vợ cả phũ phàng* (Truyện Kiều).
- Quờ quạng /cwờ cwạng/ (+ 0): "Quờ" là chính tố, dùng như trong *quờ tay* (lấy tay tìm vu vơ). "Quạng" là láy chỉ sự lặp đi lặp lại. *Người mù quờ quạng tìm cây gậy*.
- Quở quang /cwờ cwang/ (+ 0): "Quở" là chính tố, dùng như trong *quở mắng* (mắng nhiếc). "Quở quang" ý nói

măng lần này lượt khác. "Quang" là hậu tố nhấn mạnh, chỉ sự lặp đi lặp lại. Nó bị bố quả quang vì đã làm mất tiền. "Quang" trong quang gánh, dọn quang là đồng âm.

- Rõ ràng (+ 0): "Rõ" là chính tố, dùng như trong hiểu rõ. "Ràng" là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của "rõ". Việc này tôi biết rõ ràng: hết sức rõ, không thể ngờ vực. "Ràng" trong ràng buộc là đồng âm.
- Rộn ràng (+ 0): "Rộn" là chính tố, dùng như trong làm rộn lên, ý nói làm ồn ào. "Ràng" là láy để nhấn mạnh. Vào ngày Tết, mọi nhà đều rộn ràng. Về "ràng" đồng âm, xem đoạn trên.
- Rỡ ràng (+ 0): "Rỡ" là chính tố có nghĩa chói lọi như trong rực rỡ, hay vui vẻ như trong mừng rỡ. "Ràng" là hậu tố nhấn mạnh. Vào ngày lễ, khắp nơi cờ xí rỡ ràng. "Ràng" trong ràng buộc là đồng âm.
- Sỗ sàng (+ 0): "Sỗ" là chính tố, dùng như trong nói sỗ, ý nói với thái độ thô lỗ, khó chịu. "Sàng" là hậu tố nhấn mạnh. Nó nói năng sỗ sàng. "Sàng" trong sàng lọc là đồng âm.
- Sờ soạng /sờ swạng/ (+ 0): "Sờ" là chính tố, dùng như trong sờ mó. "Sờ soạng" có nghĩa là sờ khắp mọi nơi vì mắt không nhìn được. "Soạng" là hậu tố của "sờ" chỉ nhấn mạnh. Thằng bé đang sờ soạng tìm con búp bê.
- Sửa sang (+ 0): "Sửa" là chính tố, dùng như trong sửa sai, sửa chữa. "Sang" là hậu tố của "sửa", ý nói sửa cho tốt đẹp hơn, khác sửa chữa chỉ là chữa đơn thuần. "Sang" trong giàu sang, sang trọng là đồng âm.
- Thênh thang /thênh thang/ (+ 0): "Thênh" là chính tố có nghĩa là rất rộng như trong rộng thênh. "Thang" là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của "thênh". Nhà cửa ông ta thênh thang. "Thang" trong thang gác, thuốc thang là đồng âm.

- Thuốc thang (+ 0): "Thuốc" là chính tố chỉ chất chữa bệnh. "Thang" ở đây là láy và "thuốc thang" chỉ thuốc nói chung. Chữ "thang" (+) trong *thang thuốc* là âm tiết độc lập, có lẽ bắt nguồn từ "thuốc thang".
- Trễ tràng (+ 0): "Trễ" là chính tố, có nghĩa là muộn như trong *trễ giờ, trễ tàu*. "Tràng" là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của trễ nghĩa là quá trễ, có ý hối tiếc. "Tràng" trong *tràng hạt* là đồng âm.
- Vênh vang /vênh vang/ (+ 0): "Vênh" là chính tố, ý nói ngẩng mặt lên coi thường người khác, như trong *vênh mặt*. "Vang" là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của "vênh". *Vừa mới thi đỗ nó đã vênh vang*. "Vang" trong *vang dội, rượu vang* là đồng âm.
- Vỡ vạng (+ 0): "Vỡ" là chính tố, dùng như trong *gậy vỡ*, là rất gãy. "Vạng" là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của vỡ, ý nói rất gãy và là đồng âm với "vàng" trong *màu vàng, vàng bạc*.
- Vội vạng (+ 0): "Vội" là chính tố, dùng như trong *tôi rất vội*. "Vạng" là hậu tố nhấn mạnh. "*Họ vội vạng lên đường cho kịp giờ tàu chạy*". Về "vạng" đồng âm xem "vỡ vạng".

2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ang"

- Ang áng (0 +): "Áng" là chính tố có nghĩa đại khái, không chính xác, như trong *áng chừng*. "Ang" là tiền tố chỉ sự giảm nhẹ. *Cứ ang áng thế mà làm*: cứ làm đại khái như thế. "Ang" trong *cái ang* chỉ cái thùng thường bằng sứ là đồng âm.
- Bàng bạc (0 +): "Bạc" là chính tố, dùng như trong *màu áo đã bạc* (đã phai). "Bàng" là tiền tố chỉ sự giảm nhẹ. *Cái áo mặc lâu ngày đã bàng bạc*. "Bàng", từ gốc Hán với nghĩa bệch cạnh là đồng âm.
- Càng cạc (0 +): "Cạc" chỉ tiếng kêu của gà vịt, dùng như

trong con vịt kêu cạc cạc. Con vịt kêu càng cạc: kêu cạc lặp đi lặp lại. "Càng" trong càng nhiều là đồng âm.

- Khang khác (0 +): "Khác" là chính tố, dùng như trong *đổi khác, khác nhau*. "Khang" là tiền tố chỉ sự giảm bớt. *Về mặt ông ta khang khác*. Từ gốc Hán "khang" trong *khang ninh* là đồng âm.
- Làng lạc (0 +): "Lạc" là chính tố, dùng như trong *lạc đường, đi lạc*. "Làng" là tiền tố, đồng âm với "làng" trong *làng xóm*. *Giọng nói ông ta nghe làng lạc*: hơi khác (lạc đi) so với trước.
- Quang quác /cwang cwác/ (0 +): "Quác" trong tiếng kêu của gà là chính tố (*con gà kêu quang quác*). "Quang" trong *quang quác* chỉ sự lặp đi lặp lại và là tiền tố. "Quang" trong *dọn quang* (dọn sạch) là đồng âm.
- Quàng quạc /cwàng cwạc/ (0 +): Nghĩa của "quàng quạc" cũng như "quang quác". *Vịt ngỗng kêu quàng quạc*. "Quàng" trong *làm quàng* (làm ấu) là đồng âm.

Như vậy, có 7 dẫn chứng tiền tố và 42 dẫn chứng hậu tố của vần "ang", tổng cộng là 49 dẫn chứng.

Điều này cho thấy các phụ tố chỉ quan hệ, và các quan hệ ấy chung quy vẫn là những quan hệ *có - không, tốt - xấu, một lần - lặp đi lặp lại*; tóm lại chính là những quan hệ ngữ nghĩa quen thuộc ta bắt gặp ở các phụ tố Ấn - Âu.

Nếu học sinh được giảng về nghĩa của một vài khuôn như "ăn", "ang", các em sẽ vui sướng thấy mình hiểu được những điều mới lạ và óc phân tích, tổng hợp của các em sẽ được tập dượt để sau này làm khoa học.

Một ngôn ngữ là một thể chế xã hội. Thể chế xã hội có quan hệ, và tiếng Việt cũng vậy. Nó là sự tiếp thu, kế thừa và phát

triển dựa trên những yếu tố có sẵn, kết hợp với những yếu tố mới du nhập. Làm sao có thể có một tiếng Việt với các âm tiết trợ khác chẳng có thể có quan hệ gì với nhau?

CHƯƠNG III

NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "AC"

1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "ac"

- Bàn bạc (+ 0): "Bàn" là chính tố, dùng như trong *bàn về chuyện này chuyện nọ*. "Bạc" là láy, làm hậu tố để chỉ sự lặp đi lặp lại. Mời các chú sang nhà bàn bạc về chuyện học hành của các cháu. "Bạc" trong tiền bạc là đồng âm.
- Bôi bác (+ 0): "Bôi" là chính tố, nghĩa bóng là vẽ nguệch ngoạc, vẽ qua loa cho xong chuyện. "Bác" là hậu tố, ngụ ý cho xong chuyện. Anh ta vẽ bôi bác rồi bỏ đi chơi. "Bác" trong bác lại, khích bác là đồng âm.
- Chêch choạc /chêch chwạc/ (+ 0): "Chêch" là chính tố, dùng như trong nói *chêch*, làm *chêch*, chỉ sự không ăn khớp với tiêu chuẩn và thường là sai. "Choạc" là hậu tố nhấn mạnh.

Hàng ngũ quân địch chệch choạc: lộn xộn, mất hết trật tự.

- Chia chác /chiê chác/ (+ 0): "Chia" là chính tố, dùng như trong *phân chia, chia nhau*. "Chác" là hậu tố nhấn mạnh nghĩa của "chia": "Chia chác" là chia cho nhiều người, với ý chê bai.
- Choang choác /chwang chwác/ (+ 0): "Choang" là chính tố chỉ âm thanh mạnh như trong *nói choang choác*, tiếng búa nện choang choác hoặc ánh sáng mạnh như trong *sáng choang*. "Choác" là láy để nhấn mạnh: *Bà chủ mắng đầy tớ choang choác*. "Choác" không xuất hiện độc lập, chỉ làm hậu tố của "choang".
- Chuệch choạc /chwệch chwạc/ (+ 0): nghĩa cũng như "chệch choạc"; *Hàng ngũ quân địch chuệch choạc*.
- Chững chạc (+ 0): "Chững" là đứng đắn, nghiêm chỉnh: *Ông ta ăn diện chững chạc*. "Chạc" là láy, làm hậu tố, để nhấn mạnh. *Mọi người vào ngày lễ đều chững chạc*. "Chững chạc" cũng có nghĩa như rất chững. "Chạc" chỉ sợi dây (*chạc mũi*) là đồng âm.

* Chú ý: "Đo đạc" không phải là láy vì hai âm tiết không cùng bổng hay cùng trầm.

- Đồ đạc (+ 0): "Đồ" là chính tố như trong *đồ dùng, đồ vật*, chỉ những vật thường dùng và số nhiều: *Mẹ tôi đang ra phố mua đồ đạc*. "Đạc" không xuất hiện độc lập và là hậu tố.
- Gậy gạc (+ 0): "Gậy" là chính tố. "Gạc" vốn không có nghĩa là gậy mà chỉ sừng (*gạc nai*), nhưng nó làm hậu tố để chỉ gậy nói chung: *Dân quân đến mang theo gậy gạc*.
- Gỡ gạc (+ 0): "Gỡ" là chính tố, ý nói làm cho trở lại tình trạng bình thường, thoát khỏi một chuyện rắc rối (*gỡ tội, gỡ rối*). "Gỡ gạc" còn có nghĩa là lấy lại được ít tiền đã

thua, thường là trong đánh bạc. Nó đánh thêm vài ván mong gỡ gạc số tiền đã mất.

- Gốc gác (+ 0): "Gốc" là chính tố chỉ nguồn gốc. "Gác" trong gốc gác là hậu tố và là láy không xuất hiện độc lập. "Gốc gác" chỉ nguồn gốc nói chung: *Vì gốc gác nông dân, nên mẹ tôi rất chịu khó lao động.* "Gác" trong gác chuông, thang gác, cũng như "gác" trong gác lại (không xét) là đồng âm.
- Hốc hác (+ 0): "Hốc" là chính tố. Khi là danh từ nó chỉ nơi đất trũng (cái hốc), khi là tính từ nó chỉ sự gầy rạc (gầy hốc): *Vì bị bệnh, người ông ta hốc hác.* Từ gốc Hán "hác" là nơi đất trũng, không xuất hiện độc lập.
- Huếch hoác /hwéch hwác/ (+ 0): "Huếch" là chính tố, như trong rộng huếch chỉ rất rộng, hay khoác lác (nói huếch). "Hoác" là láy để nhấn mạnh. *Anh ta nói năng huếch hoác:* chỉ nói nhiều để khoe nhưng không đúng sự thực.
- Khoác lác /khwác lác/ (+ 0): "Khoác" là chính tố, như trong nói khoác là khoe nhưng không đúng sự thực. "Lác" là hậu tố nhấn mạnh và chỉ một thói quen. *Con người khoác lác là người hay nói khoác.* "Lác" trong cỏ lác, mắt lác là đồng âm.
- Lác đác (+ 0): Theo Génibrel, "lác" (+) là thoáng qua, sơ sài. "Đác" là hậu tố nhấn mạnh: *Lác đác bên sông chợ mấy nhà* (Bà Huyện Thanh Quan), chỉ nhà sơ sài, rời rạc.
- Lạc chạc (+ 0): "Lạc" là chính tố, như trong lạc lõng (không ăn khớp, rời rạc). "Chạc" là láy, đồng âm với "chạc" chỉ sợi dây (chạc mũi). *Lớp học lạc chạc vài cậu học trò:* thưa thớt.
- Loạn lạc /lwạn lạc/ (+ 0): "Loạn" là chính tố, như trong thời loạn. "Lạc" là láy để nhấn mạnh. *Vào thời loạn lạc, dân sống hết sức khổ cực.* "Lạc" trong lạc đường là đồng âm.
- Man mác (+ 0): "Man" là chính tố chỉ sự mơ hồ, không rõ,

như trong *man man*. “Mác” là láy để nhấn mạnh. *Lòng buồn man mác*: chỉ một nỗi buồn mơ hồ không rõ nguyên nhân. *Hoa trôi man mác biết là về đâu?* (Truyện Kiều): trôi đi đâu không rõ. “Mác” trong *giáo mác* là đồng âm.

- Nghếch ngác /ngéc ngác/ (+ 0): “Nghếch” là chính tố, dùng như trong *nghech mắt* (ngước mắt lên). “Ngác” là láy, làm hậu tố, như trong *ngơ ngác* (không hiểu gì). *Nghếch ngác như gà lạc chuồng trâu* (tục ngữ).
- Ngơ ngác (+ 0): “Ngơ” là chính tố ý nói không hiểu sự việc (*ngu ngơ, ngơ ngẩn*). “Ngác” là hậu tố nhấn mạnh. *Nó ngơ ngác nhìn quanh*: nhìn quanh không hiểu gì hết.

* Chú ý: “Nguệch ngoạc” /ngwệch ngwạc/ (+ +) là từ kép. “Nguệch” dùng như trong *viết nguệch* chỉ lối viết cầu thả. *Viết nguệch ngoạc là viết rất cầu thả*.

- Nhao nhác /nhau nhác/ (+ 0): “Nhao” là chính tố, có nghĩa là làm ồn ào, mất trật tự (*làm nhao lên*). “Nhác” là láy để nhấn mạnh, không phải là “nhác” trong *lười nhác*. “Nhao nhác” là hốt hoảng. *Nhao nhác như gà phải cáo*.
- Nháo nhác /nháu nhác/ (+ 0): “Nháo” cũng có nghĩa như “nhao”, xem “nhao nhác”. *Gà con mất mẹ chạy nháo nhác*. “Nhác” trong *lười nhác* là đồng âm.
- Nhớn nhác (+ 0): “Nhớn” theo Génibrel là làm theo ý mình, như trong *làm nhớn*. *Gà con mất mẹ chạy nhớn nhác*: hốt hoảng. Về “nhác” đồng âm, xem ở trên.
- Phờ phạc (+ 0): “Phờ” là chính tố, dùng như trong *mệt phờ* (quá mệt). “Phạc” là láy, nhấn mạnh nghĩa của phờ. *Anna ta mất ngủ mấy đêm nên người phờ phạc*.

* Chú ý: “Quệch quạc” /cwệch cwạc/ (+ +) là từ kép. “Quệch” dùng như trong *viết quệch* (viết bữa). “Quạc” cũng có nghĩa như “quệch”. *Anh ấy chỉ viết quệch quạc mấy chữ rồi đi ngay*

- Rải rác (+ 0): "Rải" là chính tố, dùng như trong *rải hạt giống* (mỗi nơi một ít). "Rác" là láy của "rải" để nhấn mạnh. *Hàng quán rải rác trên đường*. "Rác" là đồng âm với rác trong *rác bẩn*.

* Chú ý: "Rộc rạc" (+ +) là từ kép. "Rộc" dùng như trong *người rộc* (quá gầy). "Rạc" (+) cũng có nghĩa là gầy (*gầy rạc*).

- Rời rạc (+ 0): "Rời" là chính tố, dùng như trong *tách rời*, để rời. "Rạc" là hậu tố nhấn mạnh. *Khách đến hàng này rời rạc*. "Rạc" trong *gầy rạc* là đồng âm.

- Tan tác (+ 0): "Tan" là chính tố, dùng như trong *tan ra*, *tan biến*. "Tác" là láy, làm hậu tố, không xuất hiện độc lập, chỉ để nhấn mạnh. *Quân địch thua trận chạy tan tác mỗi kẻ một nơi*. Từ gốc Hán "tác" trong *tác phúc*, *tác phẩm* (có nghĩa là làm) là đồng âm.

- Tuổi tác (+ 0): "Tuổi" là chính tố, dùng như trong *tuổi trẻ*, *tuổi già*, chỉ số năm một người đã sống. "Tác" trong *tuổi tác* là hậu tố, thường có nghĩa nhấn mạnh, chỉ nhiều tuổi. Với trẻ em, chữ *tuổi tác* không dùng. Về "tác" đồng âm xem ở trên.

- Vỡ vạc (+ 0): "Vỡ" là khai phá, dùng như trong *vỡ hoang*. "Vạc" là láy của "vỡ", chỉ sự bắt đầu. *Thửa ruộng này chỉ mới cày vạc*. "Vỡ vạc" còn có nghĩa là bắt đầu hiểu nhưng chưa kỹ. *Nhờ thầy giáo chịu khó dạy, nên con tôi cũng vỡ vạc được đôi chút tiếng Anh*. "Vạc" trong *vạc dầu* là đồng âm.

- Xơ xác (+ 0): xem "xác xơ" ở dưới.

2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ac"

- Lạc xác (0 +): "Xác" là chính tố chỉ tiếng động. "Lạc" là tiền tố chỉ lặp đi lặp lại: *Vài chiếc lá khô rơi lạc xác*. "Lạc" trong *đi lạc*, *lạc đường* là đồng âm.

- *Loạc choạc* /lɔ̣c chɔ̣c/ (0 +): "Choạc" là chính tố chỉ lộn xộn, mất trật tự: *Hàng ngũ quân địch loạc choạc*, chệch choạc.
- *Xác xơ* (0 +): "Xơ" là chính tố trong "*xơ mướp*, *xơ mít*". "Xác" là tiền tố của "xơ" để nhấn mạnh, không phải là "xác" trong "*xác chết*". *Sau trận càn làng xóm xác xơ*. "Xác xơ" có thể đổi thành "xơ xác".

Như vậy, có 3 dẫn chứng tiền tố và 30 dẫn chứng hậu tố của vần "ac", tổng cộng là 33 dẫn chứng.

CHƯƠNG IV

NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "AI"

1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "ai"

- Bài *hoải* /bài hwải/ (+ 0): "Bài" là chính tố, "hoải" là hậu tố nhấn mạnh. "Bài hoải" là rất mệt mỏi: *Vì đau nặng, người anh ta bài hoải.*
- Bốc *bải* (+ 0): "Bốc" là chính tố, dùng như trong *ăn bốc*, có nghĩa là nắm lấy thức ăn đưa vào miệng. "Bải" là láy chỉ sự lặp đi lặp lại. *Trước khách lạ đừng ăn bốc bải.*
- Bọm *bãi* (+ 0): "Bọm" là chính tố, dùng như trong *thằng bọm* chỉ kẻ có nhiều mách khéo lừa dối để mưu lợi cho mình. "Bãi" là láy để nhấn mạnh. *Tôi không thích nghe chuyện bọm.*

bãi. “*Bãi*” trong *bãi cỏ*, *bãi chức* là đồng âm¹.

- *Bừa bãi* /*bườ bãi*/ (+ 0): “*Bừa*” là chính tố, dùng như trong *nói bừa*, *làm bừa*. “*Bãi*” là láy để nhấn mạnh. “*Bừa bãi*” chỉ sự cẩu thả, làm cho xong chuyện. “*Bãi*” trong *bãi cỏ*, *bãi chức* là đồng âm.
- *Con cái* (+ 0): “*Con cái*” có nghĩa là các con nói chung, nhưng trong *con đại cái mang thù* “*cái*” lại chỉ mẹ.
- *Của cải* /*cuổ cải*/ (+ 0): “*Của*” là những vật thuộc tài sản một người, một tổ chức và là chính tố. “*Cải*” là láy làm hậu tố nhấn mạnh và không xuất hiện độc lập. “*Cải*” trong *cải cách*, *cải tạo* với nghĩa thay đổi là đồng âm.
- *Đất đai* (+ 0): “*Đất*” là chính tố, dùng như trong *ruộng đất*, *trời đất*. “*Đai*” ở đây là láy để nhấn mạnh và không xuất hiện độc lập. “*Đất đai*” dùng để chỉ phần đất của một người, một tổ chức và thường có chủ. “*Đai*” trong *đai áo*, *cân đai* là đồng âm.
- *Đồn đại* (+ 0): “*Đồn*” là chính tố, dùng như trong *tin đồn*, chủ điều được truyền đi khắp nơi, nhưng thường không chính xác. “*Đại*” là láy của “*đồn*”, nhấn mạnh nghĩa của “*đồn*” và không xuất hiện độc lập. *Chuyện ấy được đồn đại khắp vùng*. Từ Hán Việt “*đại*” trong *đại danh*, *triều đại*, *thời đại* là đồng âm.
- *Êm ái* /*?êm ?ái*/ (+ 0): “*Êm*” là chính tố, dùng như trong *êm dịu*. Ghế này ngôi *êm*. “*Ái*” là hậu tố nhấn mạnh. *Giọng nói của cô ta nghe êm ái*: giọng hấp dẫn. Từ Hán Việt “*ái*” (nghĩa là yêu) là đồng âm.

1. Có tác giả cho rằng “*bơm bãi*” là từ ghép (*bãi* vốn nghĩa là người lừa dối), như Lê Trung Hoa trong *Tìm hiểu một số thành tố mất nghĩa trong các từ ghép qua cuốn “Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum” của A. de Rhodes [sic]*, số phụ tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1982. (Chú thích của BBT).

- Hăng hái (+ 0): "Hăng" là chính tố, dùng như trong *hăng say, hăng máu*, ý nói tích cực. "Hái" là láy, không xuất hiện độc lập, nhấn mạnh nghĩa của "hăng". *Họ hăng hái tông quân* (rất tích cực). "Hái" trong *gặt hái, hái quả* là đồng âm.
- Mềm mại (+ 0): "Mềm" là chính tố, nghĩa là "không cứng" và gây cảm giác dễ chịu: *miếng thịt mềm*. "Mại" là láy, không xuất hiện độc lập, đi với "mềm" gây cảm giác thú vị. *Bàn tay mềm mại, cách đối xử mềm mại*. Từ Hán Việt "mại", nghĩa là bán, trong *thương mại, mại bán* là đồng âm.
- Mỉa mai (+ 0): "Mỉa" là chính tố, dùng như trong *nói mỉa* (chê bai kín đáo, tuy bên ngoài có vẻ khen). "Mai" là hậu tố nhấn mạnh. *Anh ta mỉa mai những cố gắng của tôi*. "Mai" trong *mai rùa, mai táng* là đồng âm. "Mỉa mai" có thể đổi thành "mai mỉa".

* Chú ý: "Mê mải" và "mải mê" không phải là láy vì cả hai âm tiết đều có thể dùng độc lập với nghĩa ham thích: *Thằng cháu mải chơi, lại mê bóng đá*.

- Nhẽ nhãi (+ 0): "Nhẽ nhãi" cũng có nghĩa như "nhẽ nhại". "Nhãi" trong *nhãi con, thằng nhãi* là đồng âm. *Vì mới đá bóng xong nên mồ hôi nhẽ nhãi*.
- Nhẽ nhại (+ 0): "Nhẽ" là chính tố, dùng như trong *mồ hôi chảy nhẽ* (chảy nhiều). "Nhại" ở đây là láy của "nhẽ", ý nhấn mạnh. *Sau một trận đá bóng, anh ta mồ hôi nhẽ nhại*. "Nhại" chỉ sự bắt chước để chế nhạo là đồng âm (*Nó nhại cách nói của anh hề*).
- Quẩn quại /cwần cwại/ (+ 0): "Quẩn" là chính tố, dùng như trong *ngồi bút bị quẩn* (bị cong đi). "Quại" là láy của "quẩn" để nhấn mạnh. "Quẩn quại" có nghĩa là vận mình đau đớn. *Anh thương binh nằm quẩn quại*.
- Rối rãi (+ 0): "Rối" là chính tố, có nghĩa là rảnh việc, như

trong ngày rồi, giờ rồi. "Rãi" là láy để nhấn mạnh và không xuất hiện độc lập. Lúc nào rồi rãi mời anh sang nhà tôi chơi.

- Rộng rãi (+ 0): "Rộng" là chính tố, dùng như trong nhà rộng, sân rộng, ý nói chiếm một không gian đáng kể. "Rãi" là láy của "rộng", theo nghĩa đen (nhà của rộng rãi) và theo nghĩa bóng (cách đối xử rộng rãi). "Rãi" không xuất hiện độc lập.
- Trang trải (+ 0): "Trang" tuy không xuất hiện độc lập, nhưng có nghĩa trong trang hoàng, trang điểm, nên là chính tố. "Trải" ở đây là láy của "trang" để nhấn mạnh: Ông ta cậy vào mấy sào ruộng để trang trải nợ nần (giải quyết xong xuôi nợ). "Trải" trong trải chiếu, trải rộng là đồng âm.
- Xăng xái (+ 0): "Xăng" tuy không xuất hiện độc lập nhưng là yếu tố chủ nghĩa xoay sở trong xăng xái, lằng lằng nên là chính tố. "Xái" là hậu tố nhấn mạnh. Bọn trẻ xăng xái dẫn đường cho người khách lạ (rất tích cực). "Xái" trong xái thuốc là đồng âm.

2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ai"

- Lai nhai (0 +): "Nhai" là chính tố có nghĩa kéo dài, như trong nói nhai nhải. "Lai" là tiền tố nhấn mạnh: Mưa lai nhai cả tuần lễ. "Nhai" ở đây đồng âm với "nhai" trong nhai cơm.
- Mai mả: xem "mả mai".
- Tai tái (0 +): "Tái" là chính tố, dùng như trong mặt tái, tái nhợt. "Tai" là láy, làm tiền tố như giảm nhẹ. Da ông ta tai tái như người mới ốm dậy. "Tai" trong tai mắt, tai hại là đồng âm.

Như vậy, có 3 dẫn chứng tiền tố và 19 dẫn chứng hậu tố có vần "ai", tổng cộng là 22 dẫn chứng.

CHƯƠNG V

NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "AO" /AU/

1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "ao"

"Ao" /au/ làm hậu tố chỉ một trình độ đáng chú ý, thường gây ấn tượng.

- Bánh *bao* /bẻng bau/ (+ 0): "Bánh" là chính tố có nghĩa ăn diện, lịch sự: Ông ta ăn diện *bánh*. "Bao" là hậu tố nhấn mạnh. Vào ngày lễ, mọi người ăn mặc *bánh bao*. "Bao" trong *bao dung*, *bao gồm* là đồng âm.
- Bệu *bạo* /bệu bạo/ (+ 0): Khi đứng một mình "bệu" có nghĩa là mềm yếu. "Bệu bạo" có nghĩa như mếu. *Thằng bé bệu bạo đòi ăn kẹo*. "Bạo" trong *táo bạo*, *manh bạo* là đồng âm.

- Chao *đao* /Chau *dau*/ (+ 0): "Chao" là chính tố có nghĩa lay chuyển. *Sóng đánh mạnh làm chiếc thuyền bị chao*. "Đao" là láy. "Chao *đao*" chỉ lay chuyển mạnh. *Gió thổi cánh điều chao *đao**.

* Chú ý: "Chao *đào*" /chau *dâu*/ là từ kép vì cả "chao" lẫn "đào" đều có thể đứng độc lập.

- Dạt *dào* /zạt *zàu*/ (+ 0): "Dạt" là chính tố, dùng như trong *trôi dạt*. "Đào" là láy để nhấn mạnh. *Sóng vỗ dạt *dào** (lên cao xuống thấp gây ấn tượng mạnh). "Dạt *dào*" có thể đổi thành "đào *dạt*".

- Dồi *dào* /zồi *zàu*/ (+ 0): "Dồi" có nghĩa là nổi nhét, như trong *dồi *gối**. "Đào" là hậu tố nhấn mạnh và không xuất hiện độc lập. "Dồi *dào*" có nghĩa là phong phú. *Chữ *tài* chữ *mệnh* dồi *dào* cả hai* (Truyện Kiều).

- Đông *đảo* /đông *đẩu*/ (+ 0): "Đông" là chính tố, dùng như trong *đông người, đông nghịt* (có nhiều người). "Đảo" là hậu tố nhấn mạnh. *Cần tiếp thu ý kiến của đông *đảo* bạn đọc*. "Đảo" trong *đảo *lộn*, lừa *đảo** là đồng âm.

- Gắt *gao* /gắt *gau*/ (+ 0): "Gắt" là chính tố, nghĩa là nói khó chịu. *Bà *cụ* gắt *thằng* bé *đã* đi chơi cả ngày*. "Gao" là láy và không xuất hiện độc lập. *Tôi bị phê bình gắt *gao** (rất gắt).

- Hanh *hao* /heng *hau*/ (+ 0): "Hanh" là chính tố, chỉ "trời lạnh và khô". "Hao" ở đây là láy để nhấn mạnh và là đồng âm với "hao" trong *hao *phí*, hao *tốn**.

- Khát *khao* /khát *khau*/ (+ 0): "Khát" là chính tố, dùng như trong *thèm khát, khát *nước**, chỉ hết sức ham muốn nhưng chưa thực hiện được. "Khao" là láy để nhấn mạnh. *Các dân tộc thuộc địa đều khát *khao* được độc lập*. "Khao", từ Hán-Việt trong *khao *quân**, chỉ sự khen thưởng cho quân sĩ bằng ăn uống là đồng âm. "Khát *khao*" có thể đổi thành...

“khao khát”.

- Khờ *khạo* /khờ *khạo*/ (+ 0): “Khờ” là chính tố, dùng như trong *khờ dại*, người khờ ý nói không thông minh, hơi ngốc, nhưng không phải là người xấu. “Khạo” là láy để nhấn mạnh và không xuất hiện độc lập. *Một con người khờ khạo*: không hiểu cách ứng xử cho phù hợp.
- Lơ *láo* /lơ *láo*/ (+ 0): “Lơ” là chính tố, dùng như trong *đề lơ*, *bỏ lơ*, và “láo” là hậu tố, đồng âm với “láo” trong nói láo. *Nó đang lơ láo nhìn mọi người*: nhìn mọi người có vẻ ngờ ngác, cảm thấy xa lạ.
- Lớn *lao* /lớn *lao*/ (+ 0): “Lớn” là chính tố, dùng như trong *to lớn*, *việc lớn*, ý nói to lớn hay quan trọng. “Lao” là láy để nhấn mạnh nghĩa của “lớn”: *Một công việc lớn lao*: rất quan trọng. “Lao” ở đây là đồng âm với “lao” Hán Việt trong *lao tâm*, *lao lực*, chỉ sự vất vả và với “lao” Việt trong *nhà lao*.
- Lộn *lạo* /lộn *lạo*/ (+ 0): “Lộn” là chính tố như trong *để lộn*, *lẫn lộn*, chỉ tình trạng xáo trộn, mất hết trật tự. “Lạo” là hậu tố nhấn mạnh và không xuất hiện độc lập. *Sách trong phòng anh để lộn lạo* (quá lộn xộn, có ý chê).
- Lục *lạo* /lục *lạo*/ (+ 0): “Lục” là chính tố, dùng như trong *lục soát* (tìm tòi kỹ lưỡng). “Lạo” là láy để nhấn mạnh và không xuất hiện độc lập. *Cảnh sát lục lạo khắp nhà tìm tang chứng*.
- Mếu *máo* /mếu *máo*/ (+ 0): “Mếu” là chính tố, dùng như trong *miệng mếu* (méo đi như đang khóc). “Máo” là hậu tố nhấn mạnh, không xuất hiện độc lập. *Thằng bé mếu máo đòi mẹ kẹo*.
- Ngạt *ngào* /ngạt *ngào*/ (+ 0): “Ngạt” là chính tố, dùng như trong *ngạt thở*. “Ngạt ngào” thường dùng để chỉ một mùi thơm mạnh, khiến người ta cơ hồ ngạt thở. *Vườn hồng nhà*

anh ta ngạt ngào hương thơm. "Ngào" chỉ sự đảo đi đảo lại trong ngào bột với đường là đồng âm.

- Ngổ ngáo /ngổ ngáu/ (+ 0): "Ngổ" là chính tố có nghĩa là "bướng", ngang ngược trắng trợn. Nó ăn nói ngổ (khác ngổ dẫu ngã trong ngổ ngược). "Ngáo" là láy để nhấn mạnh. Nó có thái độ ngổ ngáo. "Ngáo" trong ông ngáo ộp là một hình tượng được bịa ra để dọa trẻ con.
- Nôn nao /nôn nau/ (+ 0): "Nôn" là chính tố, dùng như trong nôn mửa (tổng thức ăn từ dạ dày ra ngoài qua đường miệng), cũng có nghĩa là nóng ruột như trong nôn nóng. Trong nôn nao, "nôn" được dùng theo nghĩa thứ hai. "Nao" không xuất hiện độc lập. Bà mẹ nôn nao chờ con ở mặt trận về.
- Ôn ào /?ôn ?àu/ (++): "Ôn" như trong làm ôn là chính tố. "Ào" nhấn mạnh nghĩa của ôn. "Ào" có nghĩa như trong ào đến (kéo đến đông đảo). Vào giờ nghỉ, lớp học ôn ào: có nhiều âm thanh, tiếng động lẫn vào nhau.
- Quờ quạo /cwờ cwạo/ (+ 0): "Quờ" là chính tố, dùng như trong quờ tay, nghĩa là giơ tay nắm lấy bất cứ vật gì. "Quạo" chỉ là láy, không xuất hiện độc lập. Người ngã xuống nước, hai tay quờ quạo.
- Rào rạo /ràu rạo/ (+ 0): "Rào" là chính tố chỉ tiếng động: Mưa rơi rào rào suốt cả ngày. "Rạo" là láy để chỉ sự lặp đi lặp lại và không xuất hiện độc lập. Tiếng chân bước rào rạo trên nền đá sỏi.
- Rộn rạo /rộn rạo/ (+ 0): "Rộn" là chính tố, dùng như trong làm rộn lên (làm ồn ào, rắc rối). "Rạo" là hậu tố nhấn mạnh và không xuất hiện độc lập. Lòng anh ta rộn rạo từ khi chia tay lên đường: cảm thấy nôn nao không yên.
- Sát sao /Sát sau/ (+ 0): "Sát" là chính tố, dùng như trong

ngôi sát, sát vách. "Sao" là hậu tố nhấn mạnh. Nghĩa của "sát sao" là gần với, rất sát. *Bạn dịch theo dõi ông ta sát sao.* "Sao" trong *sao chép, sao lại* là đồng âm.

- *Sắc sảo/ sắc sảo/ (+ 0):* "Sắc" là chính tố có nghĩa đen như trong *con dao sắc.* Nó còn có nghĩa bóng là nhạy bén, thông minh. "Sảo" là hậu tố nhấn mạnh. *Kiểu càng sắc sảo mẫn mà (Truyện Kiều).* "Sảo" trong *cái sảo* chỉ cái túi là đồng âm.
- *Sục sạo /sục sạo/ (+ 0):* "Sục" là chính tố, dùng như trong *sục tìm, lòng sục,* ý nói moi móc, lục soát rất kỹ. "Sạo" là láy để nhấn mạnh. *Bạn trộm sục sạo khắp nhà nhưng không tìm được vàng.*
- *Tanh tao /teng tau/ (+ 0):* "Tanh" là chính tố, dùng như trong *hôi tanh.* "Tao" là hậu tố nhấn mạnh. Ở đây có mùi cá tanh tao. Từ Hán Việt "tao", như trong *tao nhã, thanh tao* (thanh cao), là đồng âm.
- *Tỉnh táo /tĩnh táo/ (+ 0):* "Tỉnh" là chính tố, dùng như trong *tỉnh dậy, thức tỉnh,* ý nói không ngủ nữa và có nghĩa bóng là sáng suốt. "Táo" là hậu tố. *Muốn giải quyết chuyện này phải tỉnh táo:* phải sáng suốt suy xét thận trọng. "Táo" trong *táo bạo, táo quân* là đồng âm.
- *Tợn tợn /tợn tau/ (+ 0):* "Tợn" là chính tố, dùng như trong *hung tợn, táo tợn,* có nghĩa hung dữ, muốn đe dọa người khác. "Tạo" là láy để nhấn mạnh. *Tôi thấy ông ta tợn tợn:* hung hăng, có vẻ muốn đe dọa. Từ Hán Việt "tạo" trong *tạo hóa, sáng tạo* là đồng âm.
- *Trộn trạo /trộn trạo/ (+ 0):* "Trộn" là chính tố, dùng như trong *pha trộn,* ý nói pha lẫn vào: *trộn với với cát.* "Trạo" là láy, khi kết hợp với "trộn" thì có nghĩa xấu. *Bạn gian đã trộn trạo vào đám đông:* xen vào đám đông mưu việc không tốt. Từ gốc Hán "trạo" (nghĩa là chèo) trong *trạo phu* (người chèo thuyền) là đồng âm.

- Ước ao /?ước?au/ (+ 0): "Ước" là chính tố, dùng như trong *ước mong, ước muốn*, ý nói thêm khát mà chưa có được. "Ao" là hậu tố nhấn mạnh. *Tôi ước ao được đi du lịch nhiều nơi.* "Ao" /au/ trong *ao hồ* là đồng âm. "Ước ao" có thể đổi thành "ao ước".
- Vênh váo /vênh váo/ (+ 0): "Vênh" là chính tố, có nghĩa đen là không phẳng. *Mặt bàn này bị vênh.* "Vênh" có nghĩa bóng là kiêu ngạo coi thường người khác trong tiếp xúc, như trong *vênh mặt, vênh vang, vênh váo*. "Váo" là hậu tố nhấn mạnh. *Mặt ông ta trông vênh váo.*
- Vêu vao /Vêu vau/ (+ 0): "Vêu" là chính tố có nghĩa là bị méo, sưng lên. *Sau trận ốm nặng, mặt ông ta bị vêu.* "Vao" là láy để nhấn mạnh và không xuất hiện độc lập, chỉ sự hốc hác. *Mặt mày ông ta vêu vao như người ốm đói.*
- Xanh xao /xeng xao/ (+ 0): "Xanh" là chính tố, dùng như trong *màu xanh*. "Xanh xao" thường dùng để chỉ màu da tái nhợt của người ốm. *Vừa mới ốm dậy nên người anh ta xanh xao.* "Xao" trong *xao động, xôn xao* là đồng âm.
- Xông xáo /xông xáo/ (+ 0): "Xông" là chính tố, dùng như trong *xông vào* (vào đột ngột, bất chấp cản trở). "Xáo" ở đây là láy, đồng âm với "xáo" trong *xáo trộn*. *Ông ta có tác phong xông xáo: hăng hái không ngại khó khăn trong một công việc phức tạp.*

2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ao"

- Ao ảo /au ảo/ (0 +): "Ảo" là chính tố, dùng như trong *ảo mộng, ảo giác*, là từ gốc Hán chỉ điều không có thực. "Ao" là láy chỉ sự giảm nhẹ. *Một cảnh tượng ao ảo* (có vẻ như không có thực). "Ao" trong *ao hồ* là đồng âm
- Ao ước /au ước/ (0 +): Xem "ước ao" ở trên. *Tôi ao ước được đi du lịch nhiều nước.*

- *Ào ào /àu ào/ (0 +): "Ào" ở sau là chính tố. "Ào" ở trước là tiền tố để nhấn mạnh. Họ ào đến: đến đông đảo và vội vã. Nước suối chảy ào ào (liên tục và mạnh).*
 - *Dào dạt /zàu zạt/ (0 +): Xem "dạt dào" ở trên. Nước suối tuôn dào dạt.*
 - *Khao khát: xem "khát khao".*
 - *Lảo đảo /lâu đảo/ (0 +): "Đảo" là chính tố, dùng như trong đảo lộn, đảo lại. "Lảo" ở đây là láy của "đảo" và không xuất hiện độc lập. "Lảo đảo" ý nói không giữ thế thăng bằng và có thể ngã. Người say rượu đi lảo đảo.*
 - *Láo lơ /láu lơ/ (0 +): Xem "lơ láo" ở trên. Mặt láo lơ, miệng ngâm tãm.*
 - *Láo nháo /láu nháo/ (0 +): "Nháo" là chính tố chỉ sự lộn xộn. "Láo" là tiền tố, nhấn mạnh nghĩa của "nháo". Khi có khách tới đừng làm nháo lên. "Láo" trong "nói láo" là đồng âm.*
 - *Nao nức /nau nức/ (0 +): "Nức" là chính tố, dùng như trong thơm nức, nức tiếng, ý nói gây cảm giác mạnh. "Nao" là tiền tố để nhấn mạnh. Các em nao nức đi xem hội chợ. "Nao" trong nao lòng chỉ sự bối rối là đồng âm.*
- * Chú ý: "Náo nức" /náu nức/ (+ +) là từ kép. Nghĩa cũng như "nao nức". "Náo" (+) là xáo động, như trong náo động, náo loạn. Mọi người náo nức đi xem kịch. Có thể xem là từ kép.
- *Ngao ngán /ngau ngán/ (0 +): "Ngán" là chính tố có nghĩa gần như "chán": Tôi ngán chuyện chạy theo những trò vô ích. "Ngao" là láy để nhấn mạnh. "Mặt tư tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng" (Truyện Kiều). "Ngao" trong ngao du (rong chơi), cái ngao (một loại hến to) là đồng âm.*

- Ngào ngạt /ngàu ngạt/ (0 +): Xem "ngạt ngào" ở trên.
Vườn hồng ngào ngạt hương thơm.
- Phao phí /phau phí/ (0 +): "Phí" là chính tố, dùng như trong *bỏ phí, phí tổn*, ý nói mất tiền của, công sức nhiều. "Phao" là tiền tố để khẳng định việc tiêu tiền là vô ích. "Phao" trong *phao bơi* là đồng âm.
- Ráo riết /ráu riết/ (0 +): "Riết" là chính tố, dùng như trong *làm riết*, nói riết chỉ sự tích cực. Nó xuất phát từ chữ "riết" trong *riết chặt* là buộc chặt. "Ráo" là tiền tố nhấn mạnh: *Lúc đó quân chủ lực ráo riết chuẩn bị phản công.* "Ráo" trong *khô ráo, hết ráo* là đồng âm.
- Rạo rức /rạo rức/ (0 +): "Rức" là chính tố, dùng như trong *sáng rức, đổ rức* ý nói gây ấn tượng, cảm xúc mạnh. "Rạo" là láy để nhấn mạnh. *Tin thắng trận này làm mọi người rạo rức.* "Rạo" (+) đứng độc lập chỉ tiếng động là đồng âm: *Tiếng cửa gỗ nghe rạo rạo.*
- Thao thức /thau thức/ (0 +): "Thức" là chính tố nghĩa là không ngủ. *Chị vợ ngồi thức suốt đêm chờ chồng.* "Thao" là tiền tố nhấn mạnh với hàm nghĩa không yên lòng. *Bà mẹ ngồi thao thức chờ con ở mặt trận về.*

Có 14 dẫn chứng tiền tố và 34 dẫn chứng hậu tố của vần "ao", tổng cộng là 48 dẫn chứng.

CHƯƠNG VI

NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỔ CÓ VẦN "AM"

1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "am"

- Hôi hám (+ 0): "Hôi" là chính tố, dùng như trong mùi hôi. "Hám" là hậu tố nhấn mạnh, không phải là "hám" trong hám danh, hám tiền. Người nó còn hôi hám vì chưa tắm rửa.
- Ngồm ngoàm /ngồm ngwàm/ (+ 0): "Ngồm" tuy không xuất hiện độc lập, nhưng là âm tiết chỉ nghĩa của "lồm ngồm" (bò lồm ngồm). "Ngồm" (nhai ngồm ngoàm) có nghĩa là không đứng đắn, lộn xộn, nên được xem là chính tố. "Ngoàm" là hậu tố của "ngồm" (nhai từng miếng lớn có vẻ thô tục).
- Nhồm nhoàm (nhồm nhwàm) (+ 0): "Nhồm" tuy không xuất hiện độc lập nhưng là âm tiết chỉ nghĩa trong ăn

nhồm nhoàm, ăn lồm nhồm, ý nói ăn thô tục nên được xem là chính tố. "Nhoàm" là hậu tố nhấn mạnh.

- Tham lam (+ 0): "Tham" là chính tố, dùng như trong *tham ăn, tham tiền*. "Lam" là hậu tố của tham có nghĩa nhấn mạnh, không xuất hiện độc lập. "Lam" trong *màu lam, lam nham* là đồng âm.

2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "am": khuôn "lảm nhảm"

- *Lam nham* (0 +): Nham là chính tố, dùng như trong *nham nhở*. "Lam" là tiền tố nhấn mạnh. "Lam nham" ý nói bôi bác, qua loa. *Tương quát với lam nham*: không gọn, bôi bác, cần phải quát với lại. "Lam" có nghĩa *màu lam* là đồng âm.
- *Làm nhàm* (0 +): "Nhàm" là chính tố, dùng như trong *nhàm tai, nhàm miệng*, chỉ khiến người nghe chán. "Làm" là tiền tố nhấn mạnh chỉ sự kéo dài và là đồng âm với "làm" trong *làm việc*. *Nói làm nhàm* là nói nghe chán tai, rất vô ích: *Đừng nói làm nhàm nữa, không ai nghe anh đâu*.
- *Làm xàm* (0 +): "Xàm" là chính tố, dùng như trong *nói xàm, xàm bậy* ý nói nhảm nhí, vô ích. "Làm" là tiền tố chỉ sự lặp đi lặp lại. "Làm xàm" là nói liên tục chẳng đâu vào đâu.
- *Lảm nhảm* (0 +): "Nhảm" là chính tố, dùng như trong *nói nhảm, chuyện nhảm*, chỉ điều vô ích không thiết thực. *Nó hay nói nhảm*: nói những chuyện không liên quan tới thực tế. "Lảm" là tiền tố nhấn mạnh, không xuất hiện độc lập. *Anh ta chỉ nói lảm nhảm*: nói nhảm lại kéo dài nghe phát chán.
- *Lảm rảm* (0 +): "Rảm" là chính tố, dùng như trong *chuyện rảm, rảm*, cũng có nghĩa như "nhảm". "Lảm" là tiền tố nhấn mạnh, chỉ sự liên tục. *Nói lảm rảm* cũng có nghĩa như nói *lảm nhảm*.
- *Nham nhảm* (0 +): "Nhảm" là chính tố, dùng như trong *nói nhảm, nhảm nhí*, ý nói không có căn cứ. "Nham" ở đây là

tiền tố chỉ sự lặp đi lặp lại, cũng như "lảm nhảm". Nó nói năng nham nhảm làm mọi người chán tai, bỏ đi.

- *Nham nhảm* (0 +): "Nhảm" là chính tố với nghĩa sù sì, hơi cộm, gây cảm giác khó chịu. Ông thấy nham nhảm trong cổ họng. "Nham" là tiền tố giảm nhẹ.
- *Phàm phạp* (0 +): "Phạp" là chính tố chỉ tiếng động của nước vỗ vào một mặt phẳng. Sóng vỗ phàm phạp vào mạn thuyền: tiếng sóng vỗ lặp đi lặp lại. Từ Hán Việt "phàm" (tâm thường, dung tục) như trong *phàm tục*, *phàm phu* là đồng âm.

Như vậy, có 8 dẫn chứng tiền tố và 4 dẫn chứng hậu tố của vần "am", tổng cộng là 12 dẫn chứng.

CHƯƠNG VII

NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÁY LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "AN"

1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "an"

- Bảo ban /bảo ban/ (+ 0): "Bảo" là chính tố như trong *chỉ bảo, dạy bảo*. "Ban" là hậu tố nhấn mạnh chỉ lặp đi lặp lại. *Cháu bé cần được bảo ban để thành một đứa con ngoan*. "Ban" đồng âm với "ban" trong ban thường.
- Lan man (+ 0): "Lan" là chính tố, như trong *lan ra* chỉ sự mở rộng: *Trước đây nạn đói lan ra khắp vùng này*. "Man" đi với "lan" để làm hậu tố nhấn mạnh và chỉ sắc thái lộn xộn. *Cách trình bày của anh lan man. Anh ta suy nghĩ lan man*.
- Mê man (+ 0): "Mê" là chính tố như trong *ngủ mê, nằm mê*, ý nói không nhận biết được thực tế. "Man" khi đi với "mê" sẽ là hậu tố nhấn mạnh. *Nó nằm mê man bất tỉnh*.

"Man" đồng âm với "man" có nghĩa là đối trá như trong *man khai, man trá* hay với "man" trong *dã man*.

- Miên man (+ 0): "Miên" là gốc Hán nhưng không xuất hiện độc lập và là chính tố trong *miên man, miên miết*. Anh ta nói *miên man, suy nghĩ miên man*, hàm ý nói và suy nghĩ liên tiếp không ngừng. "Man" là hậu tố để nhấn mạnh.
- Mơn man (+ 0): "Mơn" là chính tố chỉ xoa nhẹ, vuốt nhẹ, tán tỉnh (nói mơn). "Man" là hậu tố chỉ lặp đi lặp lại và không đứng độc lập. "Mơn man" là xoa nhẹ. Ông nội mơn man đầu đứa cháu.
- Tồi tàn (+ 0): "Tồi" là chính tố chỉ sự hèn kém, phần nào đáng khinh. Nó là đồ tồi. Cuộc sống rất tồi. "Tàn" là hậu tố nhấn mạnh. Một cuộc sống tồi tàn. "Tàn" trong *hung tàn, tàn bạo, tàn thuốc* là đồng âm.

2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "an"

- Chan chan (0 +): "Chan" đứng sau là chính tố, có nghĩa là rất nhiều nhưng không xuất hiện độc lập. Chan trong *chan chứa* (0 +), *chứa chan* (+ 0) cũng có nghĩa là rất nhiều như "chan chan". Còn *nhiều ân ái chan chan* (Truyện Kiều). "Chan" trong *chan canh* là đồng âm.
- Chan chát (0 +): "Chát" là chính tố chỉ tiếng động. "Chan chát" là chỉ tiếng "chát" lặp đi lặp lại, cũng như "chát chát". Tiếng búa bác thợ rèn đập chan chát suốt ngày.
- Gàn gàn (0 +): "Gàn" ở sau là chính tố với nghĩa là làm theo ý mình dù cho mọi người không thích: *người gàn*. "Gàn gàn" chỉ hơi gàn: *Những người không biết chê ông ta gàn gàn*.
- Man mát (0 +): "Mát" là chính tố, dùng như trong *gió mát, trời mát*. "Man" là tiền tố giảm nhẹ. Lúc này thời tiết man mát, ta nên đi dạo. "Man" với nghĩa đối trá (*khai man*) là đồng âm.

- Ngàn ngạt (0 +): "Ngạt" là chính tố, dùng như trong *ngạt mũi, ngạt thở*. "Ngàn" là láy trong *người đông ngàn ngạt* (đông đến ngạt thở). Trong *bãi dâu xanh ngàn ngạt*, ngạt chỉ màu xanh tỏa rộng. "Ngàn" trong *một ngàn, lên ngàn* (lên rừng) là đồng âm.
- Ran rát (0 +): "Rát" là chính tố, chỉ cảm giác khó chịu khi bị bỏng nhẹ. "Ran" là láy giảm nhẹ. *Ăn dưa thấy ran rát ở lưỡi*. Ran trong *dạ ran* là đồng âm.
- Ràn rạt (0 +): "Rạt" là chính tố, dùng như trong *rạt rào*. "Ràn" là láy. *Họ nằm ràn rạt trên giường bệnh* (đồng loạt như nhau). *Mái chèo khua nước ràn rạt* (đều đặn).
- San sát (0 +): "Sát" là chính tố, ý nói rất gần, như trong *ngồi sát nhau*. "San" là láy làm tiền tố. "San sát" thường dùng để chỉ các ngôi nhà, cây cối rất sát nhau. *Ở các phố nhà san sát. Trong rừng cây mọc san sát*. "San" với nghĩa *san sẻ* là đồng âm.
- Sàn sàn (0 +): "Sàn" ở sau là chính tố. Nó không đứng một mình mà thường xuất hiện dưới hình thức điệp hàm ý ngang nhau, xấp xỉ như nhau. "Sàn" ở trước là tiền tố. Nó có hàm nghĩa chỉ bình thường, không nổi bật. *Tuổi học sinh sàn sàn nhau. Trình độ học cũng sàn sàn nhau*. "Sàn" trong *nhà sàn* là đồng âm.
- Soàn soạt /swàn swạt/ (0 +): "Soạt" là chính tố chỉ tiếng động. *Tiếng liềm cắt lúa soạt soạt* (lấp đi lấp lại). "Soàn" không xuất hiện độc lập và là tiền tố. "Soàn soạt" cũng có nghĩa như "soạt soạt", nghĩa là lấp đi lấp lại. *Tiếng vãi bị xé soàn soạt*.

Có 10 dẫn chứng tiền tố và 6 dẫn chứng hậu tố của vần "an", tổng cộng là 16 dẫn chứng.

CHƯƠNG VIII

NGŨ NGHĨA CHỈ QUAN HỆ CỦA MỘT SỐ ÂM TIẾT LÀM PHỤ TỐ CÓ VẦN "ÁP"

1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "áp"

Nhìn chung khuôn có vần "áp" làm hậu tố chỉ trình độ, nhấn mạnh nhiều hay ít.

- Ấm áp /?ấm?áp/ (+ 0): "Ấm" là chính tố như trong *trời ấm, căn phòng ấm*, chỉ có nhiệt độ nóng vừa phải. "Áp" ở đây là láy của "ấm" với ý nhấn mạnh, không phải là "áp" trong *đàn áp, áp bức*.
- Bạm bạp (+ 0): "Bạm" là chính tố, chỉ mập và khỏe: *còn người bạm*. "Bạp" là hậu tố chỉ trình độ, nhấn mạnh sự vừa phải: *dáng đi bạm bạp* (khỏe và chắc). "Bạp" không xuất hiện độc lập.
- Chậm chạp (+ 0): "Chậm" là chính tố, dùng như trong *đến*

chậm, đi chậm. “Chạp” (0) là láy để nhấn mạnh, chỉ sự quá mức. Công việc làm còn *chậm chạp*. Tính ông ta *chậm chạp*. “Chạp” (+) trong *tháng chạp, giỗ chạp* là đồng âm.

- *Đậm dạp* (+ 0): “Đậm” là chính tố chỉ vóc người mập, hơi thấp như trong *người đậm*. “Đạp” là láy, nhấn mạnh sự vừa phải. *Vóc người anh ta đậm dạp*. *Đạp* trong *xe đạp, đạp nhau* là đồng âm.

* Chú ý: “Đối đáp” là từ kép, với cả “đối” và “đáp” đều có thể xuất hiện độc lập và có nghĩa “trả lời”.

- *Gấp gáp* (+ 0): “Gấp” là chính tố, dùng như trong *việc gấp* (việc vội phải làm ngay). “Gáp” là láy để nhấn mạnh. *Việc này gấp gáp không thể trì hoãn được*.

- *Giập giập / zập zập* (+ 0): “Giập” là chính tố nhưng không phải là “giập” trong *giập tắt* mà có nghĩa là bắt đầu làm, làm qua loa: *Thửa ruộng chỉ mới cày giập*. “Giập” là láy của “giập”. *Thửa ruộng mới cày giập giập*. *Việc này mới bàn giập giập* (mới bàn qua loa chưa đi đến kết luận dứt khoát).

- *Láp váp* (+ 0): “Láp” là chính tố, dùng như trong *nói láp* (nói điều bịa đặt). *Anh ấy nói năng láp váp* (trầy trật, không ổn).

- *Lấm lấm* (+ 0): “Lấm” là chính tố, dùng như trong *lấm bùn*. “Láp” là láy của “lấm”, ý nói bị bẩn đôi chút, không phải là “láp” trong *nói láp*. *Vì mới cày ruộng về nên người anh ta lấm lấm*.

- *Lấp lấp* (+ 0): “Lấp” là chính tố, dùng như trong *che lấp, nói lấp*. “Lấp” là hậu tố nhấn mạnh. *Họ muốn lấp lấp câu chuyện không hay*. “Lấp” ở đây đồng âm với “lấp” trong *nói lấp*.

- *Mập mạp* (+ 0): “Mập” là chính tố, dùng như trong *người mập*, hàm ý dầy đà, hơi béo nhưng dễ coi. “Mạp” là láy của “mập” để nhấn mạnh, có ý khen. *Vóc người ông ta mập*

mạp. "Mạp" không xuất hiện độc lập.

- Nhấm nháp (+ 0): "Nhấm" là chính tố, dùng như trong *thức nhấm*, chỉ thức ăn để thưởng thức thường cùng đi với rượu. "Nháp" là láy của "nhấm", đồng âm với "nháp" trong *bản nháp*, với ý nhấn mạnh. Có món cá ngon mời bác nhấm nháp.
- Nhớp nháp (+ 0): "Nhớp" là chính tố hàm ý bẩn. "Nháp" ở đây là láy. *Trời mưa đường sá nhớp nháp* (ướt và bẩn). *Người nhớp nháp mồ hôi* (ướt đẫm mồ hôi). Về từ đồng âm, xem "nhấm nháp".
- Phớp pháp (+ 0): "Phớp" là chính tố, dùng như trong *béo phớp*. "Pháp" là láy và là đồng âm với "pháp" trong *pháp lý*, *giải pháp*. "Phớp pháp" chỉ béo nhưng không chắc. *Chân tay bà ấy phớp pháp*.
- Rậm rạp (+ 0): "Rậm" là chính tố, ý nói có nhiều cây (rừng rậm, cây rậm). "Rạp" nhấn mạnh tình trạng có nhiều cây. *Rạp trong rạp hát, nằm rạp* là đồng âm.
- Tạt nhạp (+ 0): "Tạt" gốc Hán là chính tố, hàm ý không thuần nhất, lẫn lộn, như trong *pha tạt*, *hỗn tạt*, *phức tạt*. "Nhạp" không xuất hiện độc lập và là láy. "Tạt nhạp" ý nói không tốt, tầm thường. *Các vật ông ta mua về đều tạt nhạp*.
- Tắm táp (+ 0): "Tắm" là chính tố, dùng như trong *tắm rửa*, *phòng tắm*. "Táp" là láy. "Tắm táp" chỉ thói quen. *Ăn cơm xong họ đi tắm táp*. "Táp" trong *bão táp*, *mưa sa gió táp* là đồng âm.
- Thấm tháp (+ 0): "Thấm" là chính tố, dùng như trong *thấm nước*, *thấm ướt*, hàm ý ngấm vào kín đáo. "Thấm tháp" thường đi với một từ phủ định như "không", "chưa", "chẳng" để chỉ tác dụng còn bị hạn chế. *Trong tình trạng hạn hán cả tháng, một trận mưa nhỏ thực chưa thấm tháp*. "Tháp" trong *tháp chuông* là đồng âm.

2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ap"

- *Láp nháp* (0 +): "Nháp" như trong *nhắm nháp, nhóp nháp* với nghĩa không nhiều, thí dụ: *Trán ông ta nhóp nháp mồ hôi.* "Láp" là tiền tố nhấn mạnh chỉ có dính đôi chút nhưng không nhiều. *Trán ông ta láp nháp mồ hôi.* "Nháp" trong *bản nháp* là đồng âm.
- *Lạp rạp* (0 +): Rạp là chính tố (xem trên). "Lạp" là tiền tố để nhấn mạnh. *Lúa ngả lạp rạp trước cơn bão.*
- *Ngạp rạp* (0 +): "Rạp" là chính tố như trong *nằm rạp, đổ rạp*, ý nói nằm xuống đồng loạt. "Ngạp" là tiền tố nhấn mạnh. *Lúa ngả ngạp rạp trước cơn bão.*

Như vậy, có 3 dẫn chứng tiền tố và 17 dẫn chứng hậu tố của vần "ap", tổng cộng là 20 dẫn chứng.

CHƯƠNG IX

MỘT VÀI DẪN CHỨNG VỚI VẦN "AT" LÀ PHỤ TỐ

1. Hậu tố có vần "at"

- Bọt bọt (+ 0): "Bọt" là chính tố hàm ý màu bị phai không giữ được vẻ tươi đẹp ngày trước. "Bạt" là hậu tố để nhấn mạnh. Vì ngâm nước nhiều nên da dẻ ông ta bọt bọt. "Bạt" trong kinh hồn bạt vía là đồng âm.
- Ướt át (?+ ?0): "Ướt" là chính tố chỉ thấm nước: Vì gặp mưa nên tôi bị ướt. "Át" là hậu tố để nhấn mạnh. Vì đi mưa nên quần áo anh ta ướt át. "Át" trong lấm át, át đi là đồng âm.
- Vớt vát (+ 0): "Vớt" là chính tố, dùng như trong vớt bèo, cứu vớt. "Vát" là hậu tố của "vớt" hàm ý giữ được một phần nhỏ trong một tai nạn hay trong một tình trạng khó khăn. Cả nhà ông ta cháy sạch chỉ còn vớt vát được một ít quần áo. "Vát" trong tháo vát là đồng âm.

2. Tiền tố có vần "at"

- *Bát ngát* (0 +): "Ngát" là chính tố, dùng như trong *thơm ngát*. "Bát" là láy. *Ruộng đồng bát ngát*: rộng không có giới hạn.
- *Lạt rạt* (0 +): *Tiếng con sóng vỗ vào mạn tàu lạt rạt*. Chỉ tiếng động lặp đi lặp lại.
- *Lạt sạt* (0 +): "Sạt" hay "soạt" chỉ tiếng động là chính tố. "Lạt" là tiền tố chỉ tiếng "sạt" hay "soạt" lặp đi lặp lại. *Chân họ bước lạt sạt* (hay *sạt sạt, soạt soạt*) *trên cỏ khô*. *Con chuột chạy lạt sạt* (hay *soạt soạt*) *trên mái tranh*.
- *Nhát nhất* (0 +): "Nhát" là chính tố hàm ý hay sợ, như trong *nhát gan, hèn nhát*. "Nhát" ở trước là tiền tố ngụ ý giảm nhẹ, thường chỉ một thói quen. *Anh ta là người nhát nhất*. "Nhát" trong *dâm một nhát* là đồng âm.

Có 4 dẫn chứng hậu tố và 3 dẫn chứng tiền tố của vần "at", tổng cộng là 7 dẫn chứng.

CHƯƠNG X

GIỚI THIỆU MỘT KHUÔN LÁY ÂM QUEN THUỘC, CÓ VẦN "ĂN" LÀM HẬU TỔ

Để chứng minh hiện tượng láy âm trong tiếng Việt làm thành những khuôn có ngữ nghĩa chung chỉ quan hệ đánh giá phần nào nhất trí, tôi xin giới thiệu khuôn có vần "ăn" làm hậu tố.

1. Âm tiết láy làm hậu tố có vần "ăn"

- Bằng *băn* (+ 0). Bằng là chính tố nên có ký hiệu (+), "băn" là hậu tố, nên có ký hiệu (0). *Sân trường trông bằng bần*: rất bằng phẳng khiến người ta hài lòng. Có sự đánh giá phần nào liên quan đến thẩm mỹ.
- Chắc *chấn* (+ 0): "Chắc" là chính tố, dùng như trong *vững chắc*. "Chấn" là láy nhấn mạnh nghĩa của chính tố. *Ngôi nhà chắc chắn*: chỉ ngôi nhà vững chắc khiến người nói yên tâm; một sự đánh giá có ý khen ngợi. "Chấn" trong *che chắn* là đồng âm.

- Chín *chấn* (+ 0): "Chín" có nghĩa đen như trong *nấu chín*, chỉ sự kỹ lưỡng, chu đáo. *Lời nói chín chắn thì có thể tin cậy.* "Chín chắn" chỉ dùng để chỉ giá trị của một hành động, không chỉ một vật cụ thể. Còn "chấn" trong *che chắn* là đồng âm.

* Chú ý: Cộc *cần* (+ +): "Cộc" (+) với nghĩa ngẩn là chính tố. "Cần" là láy (cần cỏi) nên cũng có ký hiệu +. *Tính ông ta cộc cần:* chỉ tính xẵng, nói năng bộp chát làm người nghe khó chịu. Có ý chê về cách đối xử. Còn "cần" trong *cần nhần* là đồng âm. Có thể xem là từ kép.

* Chú ý: Cục *cần* (+ +): "Cục" (+) trong *tính cục*, chỉ sự thô lỗ. "Cần" (+) là láy có nghĩa như trên. "Cục cần" nghĩa cũng như "cộc cần". "Cần" trong *cần nhần* là đồng âm.

- Dài *dặn* /zài zặn/ (+ 0): "Dài" nghĩa như trong *chiều dài, đường dài*. "Dặn" là láy nhấn mạnh ý làm người nói vừa lòng: *chiếc áo mặc dài dặn*. Còn "dặn" trong *lời dặn* là đồng âm.

- Dày *dặn* /zải zặn/ (+ 0): "Dày" là chính tố có nghĩa đen là không mỏng, như trong *bức tường dày*. "Dày dặn" có hậu tố "dặn" để nhấn mạnh: *Ông ta là người dày dặn kinh nghiệm*. "Dặn" trong *dặn dò* là đồng âm.

- Dữ *dần* /zữ zần/ (+ 0): "Dữ" là chính tố, dùng như trong *hung dữ*. "Dần" là hậu tố nhấn mạnh. "Dần" trong *dần xuống* là đồng âm. *Thái độ dữ dần:* có ý đe dọa, cốt làm người ta sợ hãi, hàm ý chê.

- Đo *đần* (+ 0): xem "đần đo" ở mục 2 dưới đây.

- Đỏ *đần* (+ 0): "Đỏ" là chính tố nói về màu sắc, theo nghĩa bóng chỉ vận may: *Gặp vận đỏ, ông ta kiếm được nhiều tiền*. "Đần" là hậu tố, láy để nhấn mạnh, có ý khen *đỏ đần*.

- *Đúng đắn* (+ 0): "Đúng" là chính tố chỉ sự phù hợp với thực tế, sự thực. "Đắn" là hậu tố, lấy để nhấn mạnh, có ý khen. Ví dụ: *Cách làm ấy là đúng đắn.*
- *Già giặn /zà zặn/* (+ 0): "Già" ở đây chỉ nghĩa bóng: có nhiều kinh nghiệm. "Giặn" là lấy, đồng âm với "dặn" trong *dặn dò*. Ông ta là một cán bộ già giặn nghĩa là có nhiều kinh nghiệm, từng trải, có ý khen.
- *Khỏe khoắn /khwè khwấn/* (+ 0): "Khỏe" là chính tố, dùng như trong *sức khỏe, khỏe mạnh*. "Khoắn" là lấy để nhấn mạnh. "Khỏe khoắn" thường dùng để đối lập lại tình trạng ốm đau trước đây và có ý hài lòng.
- *May mắn /mãi mắn/* (+ 0): "May" là chính tố, dùng như trong *gặp may* (gặp điều thuận lợi). "Mắn" là phụ tố nhấn mạnh. Ví dụ: *Gặp lúc may mắn tôi đã kiếm được việc làm.* Chú ý: "mắn" (+) trong từ kép *mau mắn /mẫu mắn/* có nghĩa là nhanh.
- *Muộn mẫn* (+ 0): "Muộn" là chính tố chỉ sự chậm trễ so với giờ quy định. "Mẫn" là hậu tố nhấn mạnh. *Công việc giờ đã muộn mẫn*: đã quá muộn, không thể cứu vãn, hàm ý hối tiếc.
- *Ngay ngắn /ngãi ngắn/* (+ 0): "Ngay" là hợp với lẽ phải (*ăn ngay ở thật*). "Ngắn" là hậu tố nhấn mạnh. *Học sinh xếp hàng ngay ngắn*. Nó đồng âm với "ngắn" (+) chỉ độ dài ít ỏi (*chiếc áo này ngắn*).
- *Nhã nhặn* (+ 0): "Nhã" gốc Hán là chính tố, dùng như trong *thanh nhã*. "Nhặn" là hậu tố chỉ cách đối xử lịch sự. *Vị bác sĩ ấy nhã nhặn với người bệnh* ý nói có phong cách đối xử lịch sự làm người nói hài lòng.
- *Nhọc nhằn* (+ 0): "Nhọc" là chính tố, dùng như trong *nhọc sức, khó nhọc*, chỉ sự vất vả. "Nhằn" là hậu tố nhấn mạnh.

Nó đồng âm với "nhần" chỉ sự than phiền, trách móc trong *cần nhần*. Công việc ấy *nhọc nhần*: chỉ công việc khó nhọc mà có ít kết quả.

- *Thẳng thắn* (+ 0): *Thẳng* là chính tố trái nghĩa với *cong* chỉ sự lệch lạc. "*Thẳng*" dùng theo nghĩa bóng là trung thực, không dối trá. "*Thắn*" là láy, nhấn mạnh nghĩa của chính tố "*thẳng*". *Con người thẳng thắn*.
- *Tiện tặn* (+ 0): tương tự như "*tần tiện*" ở mục 2 dưới đây. Ví dụ: *Nó sống một cuộc sống tiện tặn*: chịu phận kém không ganh đua, dè xén trong chỉ tiêu. Còn có biến thể "*tiện tặn*" (+ 0).
- *Tròn trặn* (+ 0): "*Tròn*" là chính tố, dùng như trong *hình tròn*. "*Trặn*" là hậu tố nhấn mạnh. "*Tròn*" theo nghĩa đen, chẳng hạn trong *thân hình tròn trặn* chỉ sự mập nhưng dễ coi. "*Tròn*" theo nghĩa bóng: *Công việc ông giao tôi đã làm tròn trặn*: ý nói hết sức chu đáo. Trong cả hai trường hợp, "*trặn*" đều biểu lộ sự hài lòng của người nói.
- *Tục tằn* (+ 0): "*Tục*" gốc Hán là chính tố, có nghĩa tâm thường, không sang trọng, trái nghĩa với "*thanh*", có ý chê bai. "*Tằn*" là hậu tố để nhấn mạnh. *Con người tục tằn*: có thói quen nói năng, hành động thô lỗ.
- *Vuông vắn* (+ 0): *Vuông* trong *hình vuông* là chính tố. "*Vắn*" là láy để nhấn mạnh. Còn "*vắn*" như trong *vắn tắt*, *nói vắn* là đồng âm. *Căn phòng ấy trông vuông vắn*: có hình vuông trông đẹp mắt.
- *Vừa vắn / vườ vắn* (+ 0): "*Vừa*" là chính tố, dùng như trong *vừa phải*, *vừa chừng*, chỉ sự thích hợp ở mức độ trung bình. "*Vắn*" là láy làm hậu tố, đồng âm với "*vắn*" trong *vắn máy*. *Chiếc áo này tôi mặc vừa vắn*: phù hợp hoàn toàn với cơ thể tôi; có ý khen.

- Xinh xắn /xing xắn/ (+ 0): "Xinh" là chính tố như trong *xinh đẹp*. "Xắn" là hậu tố nhấn mạnh. "Xắn" trong *xắn tay áo*, *xắn bót* là đồng âm. *Tôi thấy căn phòng xinh xắn*: xinh đẹp ở mức độ vừa phải, không nổi bật lắm.

2. Âm tiết láy làm tiền tố có vần "ăn"

Để ngắn gọn, các ký hiệu (+) và (0) chỉ dùng một lần sau từ láy, trừ trường hợp cần nhấn mạnh.

- Bần bật (0 +): "Bật" là chính tố có nghĩa là vắng hoàn toàn, như trong *vắng bật*, *im bật*. "Bần" là tiền tố nhấn mạnh. *Tin tức về người chồng vẫn bần bật*: hoàn toàn không có tin tức gì.
- Cằn nhằn (0 +): "Nhằn" là chính tố chỉ trách móc. "Cằn" là tiền tố chỉ sự lặp đi lặp lại: *Tính nó hay cằn nhằn*. "Cằn" trong *cằn cỗi* là đồng âm.
- Dằn dỗi /zằn zỗi/ (0 +): "Dỗi" là chính tố có nghĩa than phiền như trong *dỗi cơm*. "Dằn" ở đây là tiền tố nhấn mạnh, đồng âm với "dằn" trong *dằn xuống*.
- Đắn đo (0 +): "Đo" ở đây là chính tố chỉ sự tính toán, như trong *đo lường*, *so đo*. "Đắn" là tiền tố để nhấn mạnh. "Đắn đo" là cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng nhưng chưa yên tâm thực hiện. *Cô ấy đắn đo khi chọn mua cái áo*.
- Ngằn ngặt (0 +): "Ngặt" là chính tố nghĩa là gấp (*việc này rất ngặt*). "Ngằn" là tiền tố. *Cháu nó khóc ngằn ngặt*: khóc liên tục không dứt gây khó chịu.
- Tằn tiện (0 +): "Tiện" gốc Hán chỉ sự thấp hèn: *tiện dân*, *tiện thiếp*. Tuy vậy, trong tiếng Việt "tiện" với nghĩa này không xuất hiện độc lập. "Tằn" là hậu tố để nhấn mạnh. Ví dụ: *Họ sống cuộc sống tằn tiện*.

Có 6 dẫn chứng hậu tố và 25 dẫn chứng tiền tố của vần "ăn", tổng cộng là 31 dẫn chứng.

CHƯƠNG XI

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ VÀ VÀI Ý KIẾN TẢN MẠN

1. Tổng số các từ láy có vần là phụ tố bắt đầu bằng "a"

- Với "a" làm hậu tố: 44 dẫn chứng.

Với "a" làm tiền tố: 5 dẫn chứng.

Tổng cộng 49 dẫn chứng.

- Với "ang" làm hậu tố: 42 dẫn chứng.

Với "ang" làm tiền tố: 7 dẫn chứng.

Tổng cộng là 49 dẫn chứng.

- Với "ac" làm hậu tố: 30 dẫn chứng.

Với "ac" làm tiền tố: 3 dẫn chứng.

Tổng cộng là 33 dẫn chứng.

- Với "ai" làm hậu tố: 19 dẫn chứng.

Với "ai" làm tiền tố: 3 dẫn chứng.

Tổng cộng là 22 dẫn chứng.

- Với ao /au/ làm hậu tố: 34 dẫn chứng.

Với ao /au/ làm tiền tố: 14 dẫn chứng.

Tổng cộng là 48 dẫn chứng.

- Với "am" làm hậu tố: 4 dẫn chứng.

Với "am" làm tiền tố: 8 dẫn chứng.

Tổng cộng là 12 dẫn chứng.

- Với "an" làm hậu tố: 6 dẫn chứng.

Với "an" làm tiền tố: 10 dẫn chứng.

Tổng cộng là 16 dẫn chứng.

- Với "ap" làm hậu tố: 17 dẫn chứng.

Với "ap" làm tiền tố: 3 dẫn chứng.

Tổng cộng là 20 dẫn chứng.

- Với "at" làm hậu tố: 3 dẫn chứng.

Với "at" làm tiền tố: 4 dẫn chứng.

Tổng cộng là 7 dẫn chứng.

Tổng số các dẫn chứng ở các phụ tố của các khuôn láy có vần bắt đầu bằng "a" là:

$$49 + 49 + 33 + 22 + 48 + 12 + 16 + 20 + 7 = 256 \text{ dẫn chứng}$$

Tính trung bình số phụ tố của mỗi vần là:

$$256 : 9 = 28,4 \text{ phụ tố, tức là trên 28 phụ tố một chút.}$$

Đây là một con số không nhỏ, hoàn toàn trái ngược cách nhìn trước đây cho rằng các phụ tố này đều không có nghĩa.

2. Giới thiệu một cách học các âm tiết Hán Việt

Học sinh ngày nay không có điều kiện học chữ Hán được viết theo lối viết tượng hình nên dễ mắc sai lầm trong việc giải thích, sử dụng các từ Hán Việt. Cần phải có một cách dạy sao cho các em nắm được nghĩa các âm tiết Hán Việt thường dùng nhất. Dĩ nhiên, cách dạy này không yêu cầu các em đọc được các chữ khối vuông.

Theo kinh nghiệm của tôi, tuy số từ gốc Hán Việt nhiều nhưng nếu các em hiểu được nghĩa của khoảng 200 âm tiết Hán Việt thường dùng, thì đã có khả năng giải thích chu đáo trên 2000 âm tiết Hán Việt quen thuộc.

Nhân tiện, tôi cũng xin nói bộ *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh xuất bản năm 1931 cần được bổ sung thêm nhiều từ mới và nghĩa mới. Hy vọng các chuyên gia Hán Nôm sẽ làm việc này. Nó sẽ có giá trị to lớn đối với văn hóa Việt Nam, vì hầu hết các khái niệm liên quan tới văn hoá, chính trị, triết học của ta đều là Hán Việt, và thời đại ngày nay khác thời 1930-1931 khi quyển từ điển này ra đời.

Tôi có giới thiệu cách dạy âm tiết Hán Việt trong công trình *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*.

3. Thực chất của công trình này

Về thực chất, công trình này chỉ chứng minh tiếng Việt là một ngôn ngữ có chính tố, phụ tố như mọi ngôn ngữ. Làm sao tiếng Việt lại có thể là một ngôn ngữ trong đó các âm tiết đều trở khác chẳng liên quan gì với nhau về ngữ âm và ngữ nghĩa? Vậy tôi phải tìm ra cái bất biến là sự tồn tại của chính tố và phụ tố trong tiếng Việt.

Tôi đi theo cách nhìn của Bác Hồ. Bác đi đến cái vạn biến xuất phát từ cái bất biến. Bác đã khẳng định cái bất biến ngay trong lời mở đầu của bản *Tuyên ngôn Độc lập*:

“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Sau đó, Bác giới thiệu nội dung của cái bất biến này trong bản “Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ” như sau: “Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”.

Bác dùng cái nguyên lý bất biến ấy giáo dục nhân dân Việt Nam, và nhân dân Việt Nam đã theo nó, đánh bại hai đế quốc Pháp, Mỹ, giải phóng Việt Nam hoàn toàn, điều chưa hề thấy trong lịch sử mọi nước thuộc địa. Rồi cái chân lý bất biến ấy còn đổi mới cả thế giới, dẫn tới giai đoạn đổi mới và phát triển của cả thế giới với sự sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc trên toàn thế giới.

Tôi cũng lo tìm kiếm cái bất biến trong tiếng Việt. Để tìm cái bất biến là sự tồn tại của chính tố và phụ tố trong tiếng Việt, tôi chọn một lĩnh vực ngôn ngữ phần nào thuần Việt Nam không vay mượn ở đâu hết. Đó là lĩnh vực các từ láy và tìm chính tố, phụ tố ở đấy. Nhưng để làm thế, tôi phải viết lại tiếng Việt theo âm vị học, định nghĩa lại các khái niệm thuần Việt, Hán Việt, láy âm sao cho ổn, và tập trung vào một lĩnh vực rất hẹp của một nhóm vẫn có 9 vẫn nhưng cố trình bày chu đáo.

Hi vọng các bạn thấy cách làm của tôi có cơ sở.

4. Lời cuối sách

Trước hết, tôi xin lỗi bạn đọc về điểm công trình này chỉ bó hẹp vào việc trình bày hình thái học trong các từ láy Việt Nam có

vần bắt đầu bằng nguyên âm *a* gồm các vần *a, ang, ac, am, an, ap, at, ai, ao /au/* (nguyên âm *ã* mới bắt đầu bằng vần *ã*) mà không xét toàn bộ các vần, rồi sau đó mới công bố. Đó là vì những lý do dưới đây.

Tôi bắt tay vào công việc này khi đã 85 tuổi. Tôi hiểu thời gian dành cho tôi là rất ngắn. Tôi có thể chết khi công việc còn dở dang, và mơ ước giới thiệu hình thái học trong các từ láy tiếng Việt sẽ không được thực hiện. Do đó, tôi phải nghĩ cách trình bày một phần nhỏ của công trình nhưng có đầy đủ phần lý thuyết với một số dẫn chứng đông đảo, để các bạn trẻ làm tiếp. Nếu như trong nghệ thuật có nhiều công trình do một nghệ sĩ hoàn tất từ đầu chí cuối, thì trong khoa học các công trình thường mang tính tập thể: Người mở đầu chỉ có thể giới thiệu cách làm và một số dẫn chứng bênh vực lý thuyết của mình. Phần còn lại dành cho các nhà khoa học trẻ tuổi hơn.

Mong các bạn thông cảm với những thiếu sót của tôi. Tôi đã nhiều lần tưởng kiệt sức trong công việc tìm các phụ tố, chính tố. Nhưng tự thấy mình là người Việt Nam, không thể bỏ qua công việc này mà tôi thấy là cần thiết nên lại tiếp tục nghiên cứu.

Ngoài nhóm 9 vần của các từ láy bắt đầu bằng *a* đã nói, tiếng Việt còn có những nhóm vần bắt đầu bằng các nguyên âm *ã, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, ia /iê/, ua /uô/, ua /ươ/,* tức là còn 13 nhóm vần nữa với một số dẫn chứng gấp 10 lần con số 256 dẫn chứng tôi nêu ở trên. Khi tác phẩm này được xuất bản, học sinh sẽ hiểu nghĩa trên 2500 âm tiết xưa nay bị xem là không có nghĩa, và điều đó sẽ làm các em vui sướng, đồng thời phát triển khiếu phân tích, tổng hợp của các em.

Tôi hy vọng sẽ có một tập thể đảm nhiệm công việc này như tập thể đã biên soạn tác phẩm *Từ điển từ láy tiếng Việt*. Khi mộ công trình như vậy được xuất bản, tôi tin sẽ có những thay đổi trong các công trình về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa Việt Nam. Tôi sợ cách lý giải của ta về tiếng Việt còn quá gấn chặt vào lý

luyện của các ngôn ngữ đa tiết, biến hình. Câu nói mà tất cả chúng ta đều nghe "Không sợ phong ba, bão táp, chỉ sợ ngữ pháp Việt Nam" là có thực. Tôi sợ các nhà ngôn ngữ học Việt Nam bỏ qua các ngôn ngữ Đông Nam Á. Tôi cũng chỉ hiểu tiếng Việt có hình thái học sau khi học một vài ngôn ngữ Đông Nam Á.

Mơ ước của đời tôi là sống một cuộc sống rất nhỏ bé nhưng có trách nhiệm, không phải xấu hổ trước hàng triệu người đang sống quên mình cho Tổ quốc đúng như lời dạy của cha tôi.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes *Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum* (Từ điển Việt Nam - Bồ Đào Nha - La-tinh), Roma, 1651.
2. Alexandre de Rhodes, *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn rửa tội mà vào đạo Thánh Đức Chúa Bời*, Roma, 1651.
3. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*; NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.
4. Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt* (tái bản lần thứ nhất), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
5. Đào Duy Anh, *Chữ Nôm, nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
6. Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển* (Hãn Mục Tử hiệu đính). Quan Hải tùng thư, Huế, 1932.
7. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1977.
8. Hoàng Tiến, *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*, NXB Lao động, Hà Nội, 1994

9. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Từ điển từ láy tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.
10. Hoàng Văn Hành, *Về hiện tượng láy trong tiếng Việt*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, 1981.
11. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Từ tiếng Việt: hình thái – cấu trúc – từ láy – từ ghép – chuyển loại*, NXB Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
12. Hoàng Văn Hành - Nguyễn Văn Khang - Nguyễn Thị Trung Thành, *Từ điển đồng âm tiếng Việt*, NXB, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
13. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1995.
14. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng tiếng Việt*, NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp, 1985.
15. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
16. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Lược sử Việt ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tập 1, 2005; tập 2, 2006.
17. Nguyễn Văn Khang (chủ biên), *Từ điển Mường - Việt*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2002.
18. Trường Chinh, *Đề cương văn hóa của Đảng Cộng sản Đông Dương*, 1943.

TRA CỨU THEO VẦN

A

- Amaral, Gaspar d' 17
 âm cuối (chung âm) 20, 31, 32
 âm đệm 21, 22-23, 30, 31, 32
 âm tắc thanh hầu 30, 31
 âm tiết - hình vị (âm tiết vị) 10, 11, 12
 âm vị 10, 11, 30
 âm vị học 15, 21, 24, 27, 30, 32, 33, 34

B

- Bác Hồ *xem* Hồ Chí Minh
 Barbosa, Antonio 17
 Bùi Kỳ 40, 41

C

- Cao Xuân Hạo 59
 Cao Xuân Huy 39
 chính tố 13, 14, 41-48, 53, 62-69, 70-77, 79-84, 85-88, 89-96, 97-99, 100-102, 103-106, 107-108, 109-113, 116, 117, 118
 Chu Mạnh Trinh
 chung âm *xem* âm cuối
 chữ Nôm 18-19, 21, 54
Chữ Nôm, nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến 18
 chữ Quốc ngữ 15, 16-17, 19, 20-22, 28, 32, 33
Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết nửa đầu thế kỷ XX 16

- D**
 dấu thanh điệu 30
 Diệp Quang Ban 15
 Dragunov
 [Aleksandr Aleksandrovich] 11
- Đ**
 Đào Duy Anh 18, 39, 49, 52, 116
 Đặng Thai Mai 39
Đề cương văn hóa của Đảng Cộng sản Đông Dương 28
 Đoàn Thiện Thuật 10-11, 12, 13, 34, 59
 Đường vận 19
- G**
 Génibrel 63, 81, 82
Giu Định báo 28
- H**
 Hà Quang Năng 14
Hán Việt từ điển 49, 52, 116
 hệ bổng 20
 hệ trầm 20
 hình vị 10, 11
 Hoàng Tiến 16
 Hoàng Văn Hành 14, 15, 48
 Hồ Chí Minh (Bác Hồ) 24, 117
 Huỳnh Thúc Kháng 19
- I**
 Ivanov [Aleksei Ivanovich] 11
- K**
 khuôn lấy âm 11, 34, 53, 57
- L**
 Lương Văn Can 19
- N**
 ngôn ngữ biến hình 13, 15, 56, 119
 ngôn ngữ đa tiết 13, 15, 56, 119
 ngôn ngữ đơn tiết 10, 14, 15, 56
 ngôn ngữ không biến hình 10, 14, 15, 56
 nguyên âm chính 30, 31
 nguyên âm dài 27, 34
 nguyên âm đôi 33-34, 35, 37-38
 nguyên âm đơn 32-33, 34, 35-37
- Nguyễn Công Đức 14
 Nguyễn Đình 39, 40

Nguyễn Khuyển 54

Nguyễn Quyền 19

Nguyễn Thị Hai 15

Nguyễn Thiện Giáp 15

Nguyễn Văn Khang 14

Nguyễn Văn Vĩnh 19

Ngữ âm tiếng Việt 10, 12

nối âm (nối vần)

nối vần xem nối âm

P

Phạm Hùng Việt 14

Phạm Quỳnh 19

Phan Châu Trinh 19

Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn rửa tội mà vào đạo Thánh Đức Chúa Bời 17

Phi Tuyết Hinh 15

phiên âm 24, 27

phụ âm đầu 21, 30, 31-32

phụ tố 13, 41-48, 62, 77, 115, 116, 117, 118

phương ngữ Hà Nội 20

Polivanov

[Yevgeny Dmitrievich] 11

R

Rhodes, Alexandre de 16-17

S

Shcherba, Lev 11

T

Tạ Quang Bửu 28

thức nhận 12

Truyện Kiều

Trương Vĩnh Ký 28

Tuyên ngôn Độc lập 24-27, 28, 117

Từ điển từ láy tiếng Việt 14, 48, 62, 118

Từ điển Việt Nam-Bồ Đào Nha và La-tinh (Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum) 17, 86

Từ vựng Bồ-Việt-Latinh 17

tương hợp 14

vần 20, 22, 32-33, 34, 35-38, 58, 62

HÌNH THÁI HỌC TRONG TỬ LÁY *Tiếng Việt*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Biên tập - Chế bản: (04) 39714896;

Hành chính: (04) 39714899; Tổng Biên tập: (04) 39714897;

Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: HỒNG NGÀ - NGUYỄN VIỆT LONG

Trình bày: TRẦN THỊ THU HIỀN

Bìa: BÙI TUẤN LINH

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In Văn Hiến
Số xuất bản: 1204-2012/CXB/05-194/ĐHQGHN, ngày 10/12/2012

Quyết định xuất bản số: 334 LK-XH/QĐ - NXBĐHQGHN

In xong và nộp lưu chiểu quý I/2013

Phan Ngọc là một nhà văn hóa tài hoa. Ông học rộng, biết nhiều, cần mẫn làm việc để cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau: văn học, văn hóa học, nghệ thuật học, ngôn ngữ học, dịch thuật, ...

Ở tuổi 87, thật bất ngờ, ông lại cống hiến cho đời một công trình thú vị: **Hình thái học trong từ láy tiếng Việt.**

Tiêu đề bản thảo rất ngôn ngữ học, cái ngành khoa học mà người đời chưa biết đến bao nhiêu, thấy cái gì của nó dường như cũng khó, học và làm cái gì với nó cũng vất vả và khổ ải. Nhưng đấy chỉ là cái nhìn bề ngoài của những người chưa bước vào ngôn ngữ học. Có bước vào rồi mới thấy nó thú vị và chẳng thiếu những điều kì diệu. Bằng chứng là từ đầu chí cuối ta đều bắt gặp những tiếng reo vui của tác giả khi “thức nhận” được những điều ông cảm thấy thích thú.

Có
cuộc
vấn
Quốc
học
Việt